

Phụ lục số 01



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 1

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (trong đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (trong đê)	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
2	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
3	Âu Cơ (trong đê)	An Dương Vương	Ngõ 54 Âu Cơ (ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	114.580	62.615	49.027	43.794	40.282	22.558	17.500	15.598	26.825	15.729	12.699	11.404
		Ngõ 54 Âu Cơ (ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	Ngã ba Tử Hoa - Yên Phụ	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
4	Âu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
5	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
6	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
		Nguyễn Du	Thái Phiên	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
7	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
8	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
9	Bát Dàn	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
10	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Bích Cầu	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
12	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
13	Cẩm Chi	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
14	Cẩm Hội	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
15	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
16	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
17	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
18	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
19	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
20	Cầu Giấy	Kim Mã	Láng	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
21	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
22	Chà Cã	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
23	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
24	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
25	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
26	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
27	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
28	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
29	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
30	Cổng Dục	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
31	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
		Phạm Hồng Thái	Yên Phụ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
32	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
34	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
35	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
36	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
37	Đặng Tắt	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
38	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Quảng An	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
39	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
40	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
41	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
42	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
43	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
44	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	430.348	204.030	154.331	133.705	155.372	73.802	55.028	47.691	82.303	37.036	26.885	23.045
45	Đinh Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
46	Đinh Lễ	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
47	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
48	Đinh Ngang	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
49	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
50	Đỗ Hành	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
51	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
52	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
53	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
54	Độc La Phô	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
55	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Độc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
57	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liều Giai	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
		Liều Giai	Đường Bưởi	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
58	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
59	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	114.580	62.615	49.027	43.794	40.282	22.558	17.500	15.598	26.825	15.729	12.699	11.404
60	Đồng Cổ	Đầu đường	Cuối đường	82.312	45.896	36.083	32.107	27.931	15.641	12.092	10.778	20.405	11.427	9.051	8.068
61	Đồng Mác	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
62	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
63	Đồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
64	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
65	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
66	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
67	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
68	Đường từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Tuấn Chiêu (tại Vườn hoa Trịnh Công Sơn) đến Ngã ba giao cắt với ngõ 52 Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
69	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Ngõ 612 Lạc Long Quân	Ngã ba giao cắt phố Vũ Tuấn Chiêu	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
70	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
71	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72	Giảng Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
		Giảng Võ	Kim Mã	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
73	Giảng Võ	Nguyễn Thái Học	Cát Linh	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
		Cát Linh	Láng Hạ	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
74	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
75	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quản Sứ	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
		Quản Sứ	Lê Duẩn	601.798	276.329	201.663	173.161	221.960	102.007	71.807	61.802	90.713	40.821	28.014	24.014
76	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
77	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
78	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
79	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
80	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
81	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
82	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415
83	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
84	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
85	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
86	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
87	Hàng Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
88	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
89	Hàng Cháo	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
90	Hàng Chi	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
91	Hàng Chiếu	Ô Quan Chưởng	Hàng Mã	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
92	Hàng Chính	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
93	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
94	Hàng Cốt	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
95	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
96	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
97	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
98	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
99	Hàng Diều	Đầu đường	Cuối đường	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
100	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
101	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	485.042	225.616	166.642	143.897	172.636	80.276	59.511	51.359	87.528	39.387	28.593	24.508
102	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
103	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	485.042	225.616	166.642	143.897	172.636	80.276	59.511	51.359	87.528	39.387	28.593	24.508
104	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
105	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
106	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
107	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
108	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
109	Hàng Lọng	Ngã tư giao phố Trần Bình Trọng	Ngã ba giao đường Lê Duẩn	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
110	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
111	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
		Hàng Lược	Đồng Xuân	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415
112	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
113	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
114	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
115	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
116	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
117	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
118	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
119	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
120	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
121	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
122	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
123	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
124	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
125	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
126	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
127	Hào Nam	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
		Vũ Thạnh	Ngã năm Cát Linh, Giảng Võ, Giảng Văn Minh	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
128	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
129	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415
130	Hồ Linh Quang	Tuyến phố chạy vòng quanh hồ Linh Quang, điểm đầu và điểm cuối tại số 61 ngõ Văn Chương 2		132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
131	Hồ Văn Chương	Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ Văn Chương có điểm đầu và điểm cuối tại ngã ba chùa Bụt Mọc (số 127 ngõ Trung Tà)		132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
132	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
133	Hòa Lò	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
134	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
135	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
136	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
137	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
138	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
139	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
140	Hồ Nhái	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
141	Hồng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
142	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
143	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
144	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Nguyễn Chí Thanh	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
145	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
146	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
147	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
148	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
		Liễu Giai	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
149	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Đường Đê La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
151	La Thành	Ô Chợ Dừa	Huỳnh Thúc Kháng	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
152	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
153	Lạc Long Quân	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
154	Lân Ông	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
155	Láng Hạ	La Thành	Thái Hà	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
156	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
157	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	222 Lê Duẩn	Đại Cồ Việt	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
158	Lê Duẩn (đối diện đường tàu)	Điện Biên Phủ	Trần Nhân Tông	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
159	Lê Gia Định	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
160	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
		Hùng Vương	Đội Cấn	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
161	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
162	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
163	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
164	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
165	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
166	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
167	Lê Thành Tông	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
168	Lê Trục	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
169	Lê Văn Hưu	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
170	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
171	Liên Trì	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
172	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
173	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
174	Lò Đức	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
175	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
176	Lò Sù	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
177	Lương Ngọc Quyển	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
178	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
179	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
180	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
181	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
182	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
183	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
184	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
185	Lý Văn Phức	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
186	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
187	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
188	Mai Anh Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
189	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
190	Mai Xuân Thưởng	Thụy Khuê	Phan Đình Phùng	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
191	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
192	Nam Ngư	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
193	Nam Trảng	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
194	Nghi Tâm	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
195	Ngõ 50 Đặng Thai Mai	Đầu ngõ	Giao phố Quảng Khánh	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
		Giao phố Quảng Khánh	Hết ngõ	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
196	Ngõ 52 Tô Ngọc Vân	Số nhà 52 Tô Ngọc Vân	Số 45 ngõ 52 Tô Ngọc Vân	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
197	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
198	Ngõ Bào Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
199	Ngõ Cầu Gỗ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
200	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
201	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
202	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
203	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
204	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
205	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
206	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
207	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
208	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
209	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
210	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
211	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
212	Ngô Nguyễn Hữu Huân	Đầu ngõ	Cuối ngõ	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
213	Ngô Núi Trục	Núi Trục	Giang Văn Minh	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
214	Ngô Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
215	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
216	Ngô Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
217	Ngô Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
218	Ngô Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
219	Ngô Thi Nhậm	Hàm Long	Lê Văn Hưu	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
		Lê Văn Hưu	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
220	Ngô Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
221	Ngô Thông Phong	Tôn Đức Thắng	Khách sạn Sao Mai	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
222	Ngô Trăm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
223	Ngô Tráng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
224	Ngô Trúc Lạc	Phố Đức Chính	Trúc Bạch	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
225	Ngô Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
226	Ngô Túc Mạo	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
227	Ngô Văn Sớ	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
228	Ngọc Hà	Sơn Tây	Cục Trống trời	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
		Cục Trống trời	Hoàng Hoa Thám	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
229	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
230	Ngũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
231	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
232	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
233	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
234	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
235	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
236	Nguyễn Chí Thanh	Kim Mã	Huỳnh Thúc Kháng	307.814	150.489	112.845	98.406	107.413	53.707	40.578	35.506	66.651	32.024	24.579	20.558
237	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
238	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lô Đức	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
		Lô Đức	Trần Thánh Tông	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
239	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
240	Nguyễn Đình Thi	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
241	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
		Quang Trung	Lê Duẩn	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
242	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
243	Nguyễn Hoàng Tôn	Lạc Long Quân	Võ Chí Công	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
244	Nguyễn Hồng	La Thành	Huỳnh Thúc Kháng	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
245	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
246	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
247	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
248	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
249	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
250	Nguyễn Khoái (trong đê)	Đầu đường	Trần Khát Chân	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
251	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
252	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
253	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
254	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
255	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
256	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
257	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
258	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
259	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
260	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Trung Trực	Gầm Cầu	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
		Gầm Cầu	Hàng Khoai	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
261	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
262	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
263	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
264	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
265	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
266	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
267	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
268	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
269	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
270	Nhà Hòa	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
271	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
272	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
273	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
274	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
275	Ô Đồng Lãm	Cho đoạn phố chạy vòng quanh Hồ Ba Mẫu, điểm đầu và điểm cuối từ ngã ba giao đường Lê Duẩn tại số 354		132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
276	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
277	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
278	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
279	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
280	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
281	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
282	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
283	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
284	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
285	Phan Đình Phùng	Hàng Cót	Lý Nam Đế	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
		Lý Nam Đế	Mai Xuân Trường	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415
286	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
287	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
288	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
289	Phan Phu Tiên	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
290	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
291	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
292	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
293	Phố Huế	Hàm Long	Nguyễn Du	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
		Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
294	Phù Doãn	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
295	Phù Đồng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
296	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
297	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
298	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
299	Quần Sứ	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
300	Quần Thánh	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
301	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
302	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
303	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
304	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
305	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
306	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
307	Tạ Hiện	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
308	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
309	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
310	Thái Hà	Hoàng Cầu	Láng Hạ	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
311	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
312	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
313	Thành Công	La Thành	Khu biệt thự Thành Công	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
		Khu biệt thự Thành Công	Láng Hạ	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
314	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
315	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
316	Thế Giao	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
317	Thị Sách	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
318	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
319	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
320	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
321	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
322	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	430.348	204.030	154.331	133.705	155.372	73.802	55.028	47.691	82.303	37.036	26.885	23.045
323	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
324	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
325	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
326	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
327	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
328	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
329	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
330	Tổng Dân	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
331	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
332	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
333	Trần Cao Văn	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
334	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
335	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
336	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
337	Trần Khát Chân	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
338	Trần Nguyên Hân	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
339	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
340	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
341	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
342	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
343	Trần Quốc Toản	Ngã ba giao cắt Trần Bình Trọng	Ngã ba giao cắt Phố Huế	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
344	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
345	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
346	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
347	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
		Chợ Châu Long	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
348	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
349	Trảng Thi	Đầu đường	Cuối đường	430.348	204.030	154.331	133.705	155.372	73.802	55.028	47.691	82.303	37.036	26.885	23.045
350	Trảng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
351	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
352	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
353	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
354	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
355	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
356	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
357	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
358	Trung Phụng	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
359	Trương Hán Siêu	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
360	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
361	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
362	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
363	Vân Cao	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
364	Vân Hồ 3	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
365	Vân Miếu	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
366	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
367	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
368	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
369	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
370	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
371	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
372	Vũ Hữu Lợi	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
373	Vũ Miên	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
374	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
375	Vũ Tuấn Chiêu	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (tại số 431)	Ngã ba đường tiếp nối phố Nhật Chiêu	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
376	Xã Dân	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
377	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
378	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
379	Xuân La	Lạc Long Quân	Võ Chí Công	87.213	50.543	38.935	34.831	29.551	16.844	13.072	11.681	19.341	12.330	10.257	9.092
380	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
381	Yéc xanh	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
382	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
383	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
384	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
385	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
386	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
387	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
388	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
389	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 2

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đồng Đa, Láng
 Căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Yên Phụ	Số nhà 130 An Dương	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
		Số nhà 130 An Dương	Cuối đường	96.565	55.368	42.855	38.293	34.552	19.695	15.337	13.706	22.225	13.989	11.103	10.005
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (ngoài đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (ngoài đê)	80.814	45.808	35.831	31.897	27.473	15.659	12.116	10.756	17.231	11.630	9.732	8.639
3	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
4	Ấu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
5	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
		Vạn Kiếp	Chân Cầu Vĩnh Tuy	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
6	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
7	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
8	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	117.430	66.024	51.133	45.657	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
9	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
10	Cầu Giấy	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Láng	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
11	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
12	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
13	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
14	Chùa Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
15	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
16	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
18	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
19	Đặng Văn Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
20	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
21	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
22	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
23	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
24	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Vạn Kiếp	Cầu Vĩnh Tuy	92.697	52.948	41.092	36.673	33.113	18.874	14.698	13.135	21.571	13.662	10.920	9.763
25	Dương Văn Bè	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	30.233	17.233	13.420	11.993	18.302	12.354	10.005	8.882
26	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
27	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
28	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
29	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	137.250	74.159	56.915	50.603	49.074	26.500	20.393	18.104	31.830	18.208	14.023	12.478
30	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
31	Hoàng Ngọc Phách	Nguyễn Hồng	Láng Hạ	165.330	87.384	67.639	59.914	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
32	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
33	Hồng Hà	An Dương	Phố Vạn Kiếp	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
34	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
35	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
36	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
37	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
38	La Thành	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
39	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Lăng	Tây Sơn	Cầu Giấy	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
41	Lăng Hạ	Thái Hà	Lăng	318.974	159.247	120.356	105.135	113.923	56.961	43.038	37.658	70.691	33.965	26.069	21.804
42	Lăng Yên	Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	92.697	52.948	41.092	36.673	33.113	18.874	14.698	13.135	21.571	13.662	10.920	9.763
43	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	81.323	41.475	31.490	27.650	51.430	25.715	19.488	16.206
44	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Tân Khai	67.999	43.104	33.224	30.506	25.857	14.738	11.393	10.181	16.615	11.215	9.227	8.192
45	Lương Định Của	Ngã ba giao cắt Phạm Ngọc Thạch	Ngã ba giao cắt Trường Chinh tại số 102	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
46	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
47	Minh Khai	Chợ Mơ	Hết dự án Khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
		Hết dự án Khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	Cuối đường	180.572	95.735	73.111	64.765	64.598	34.237	26.234	23.184	42.289	23.054	17.507	15.280
48	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
49	Nghi Tầm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
50	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
51	Nguyễn Chí Thanh	Lăng	La Thành	307.814	150.489	112.845	98.406	107.413	53.707	40.578	35.506	66.651	32.024	24.579	20.558
52	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
53	Nguyễn Hồng	Huỳnh Thúc Kháng	Vũ Ngọc Phan	153.644	82.949	63.485	56.162	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
54	Nguyễn Hy Quang	Ngã ba giao cắt số nhà 60,62 phố Nguyễn Lương Bằng	Ngã ba giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu	128.649	70.819	54.812	48.618	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
55	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
56	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	88.164	50.553	39.214	35.082	31.673	18.054	14.059	12.564	20.918	13.336	10.738	9.518

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Nguyễn Khoái (trong đê)	Trần Khắc Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	96.565	55.368	42.855	38.293	34.552	19.695	15.337	13.706	22.225	13.989	11.103	10.005
58	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
59	Nguyễn Ngọc Doãn	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
60	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Phố Cầu Mới	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
61	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
62	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba giao cắt phố Tây Sơn (tọa độ nhà 298)	Ngã ba giao cắt phố Yên Lãng tại số 53	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
63	Nguyễn Văn Viên	Ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	Ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
64	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
65	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
66	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
67	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
68	Phố Lạc Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
69	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	137.250	74.159	56.915	50.603	49.074	26.500	20.393	18.104	31.830	18.208	14.023	12.478
70	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
71	Phượng Mai	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
72	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
73	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
74	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
75	Tam Khương	Đầu đường	Cuối đường	117.430	66.024	51.133	45.657	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
76	Tam Trinh	Minh Khai	Lĩnh Nam	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
78	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.857	14.738	11.393	10.181	16.615	11.215	9.227	8.192
79	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
80	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã Tư Sờ	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
81	Thái Hà	Láng Hạ	Tây Sơn	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
82	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
83	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
84	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
85	Tôn Thất Tùng	Ngã tư Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch	Trường Chinh	219.474	111.656	84.928	74.438	78.419	39.994	30.366	26.662	50.110	25.056	19.323	15.877
86	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
87	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
88	Trần Khát Chân	Đầu đường	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khoái	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
89	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	95.845	47.923	36.208	31.682	58.023	26.836	20.585	17.047
90	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
91	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
92	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
93	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
94	Trường Chinh	Ngã Tư Sờ	Ngã ba Tôn Thất Tùng	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
		Ngã ba Tôn Thất Tùng	Đại La	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Tứ Liên	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (Tại số 126)	Ngã ba tiếp giáp đề quai Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2)	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
96	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
97	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
98	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
99	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
100	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
101	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
102	Vọng	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Đại La	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
103	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
104	Vũ Ngọc Phan	Nguyên Hồng	Láng Hạ	165.330	87.384	67.639	59.914	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
105	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
106	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	104.478	58.904	45.484	40.412	37.432	20.962	16.262	14.494	23.860	14.740	11.561	10.464
107	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 3
Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Phú Thượng, Xuân Đình, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân,
Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Trương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn ngoài đê	Võ Chí Công	Tân Xuân	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120	20.798	12.479	12.134	10.450
	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn trong đê	Võ Chí Công	Tân Xuân	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
2	Bạch Đằng	Chân cầu Vĩnh Tuy	Nguyễn Khoái	109.799	61.427	48.037	42.930	38.291	21.443	16.635	14.827	25.459	15.155	12.275	10.989
3	Băng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
4	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
5	Bùi Trang Chước	Đầu đường	Cuối đường	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469	17.855	10.546	8.790	7.571
6	Bùi Xương Trạch	Khuong Đình	Số 217 Bùi Xương Trạch	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
		Số 217 Bùi Xương Trạch	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
7	Cầu Giấy	Đường Láng	Cuối đường	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541	41.221	21.730	17.021	14.586
8	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
9	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
10	Củ Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
11	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
12	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
13	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311	24.039	14.424	11.707	10.546



TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đoãn Khuê	Ngã ba giao đường Hoàng Minh Thảo (tại toà chung cư N01-T2 khu Ngoại Giao Đoàn)	Ngã ba giao phố Nguyễn Xuân Khoát	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
15	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
16	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
17	Dương Văn An	Ngã ba giao cắt đường Xuân Tảo (tại hồ điều hoà khu Starlake)	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối Công viên Hòa Bình	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.047	9.738	8.645
18	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
19	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
20	Dại La	Đầu đường	Cuối đường	210.023	105.299	80.136	70.587	73.744	37.610	28.555	25.073	47.648	24.210	18.510	15.384
21	Dại Từ	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
22	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
23	Đặng Trần Đức	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
24	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Cầu bắc qua sông Lừ	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
25	Định Công	Giải Phóng	Ngõ 122 phố Định Công	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311	24.039	14.424	11.707	10.546
		Ngõ 122 phố Định Công	Định Công Hạ	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
26	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
28	Đinh Núp	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Chánh (tại ô đất A5 và A7)	Ngã tư giao cắt phố Tú Mỡ	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
29	Đỗ Mười	Ngã tư giao cắt Giải Phóng - Hoàng Liệt	Chân cầu Thanh Trì	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
30	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
31	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
32	Đồng Thiện	Đầu đường	Cuối đường	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
33	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận phường Định Công	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
34	Đường đê Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân cầu Thanh Trì	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
	Đường đê Nguyễn Khoái (trong đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân cầu Thanh Trì	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
35	Đường đê Sông Hồng (ngoài đê)	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	50.160	30.932	23.849	21.825	16.729	11.181	9.460	8.130	11.086	7.862	6.727	5.781
	Đường đê Sông Hồng (trong đê)	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường đê Sông Hồng (ngoài đê)	Giáp phường Yên Sở	Hết địa phận phường Linh Nam (đối diện trạm bơm Yên Sở)	45.162	28.558	22.607	20.438	15.056	10.177	8.601	7.392	10.078	7.156	6.115	5.256
	Đường đê Sông Hồng (trong đê)	Giáp phường Yên Sở	Hết địa phận phường Linh Nam (đối diện trạm bơm Yên Sở)	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
37	Đường gom chân đê Sông Hồng	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	45.162	28.558	22.607	20.438	15.056	10.177	8.601	7.392	10.078	7.156	6.115	5.256
38	Đường hai bên bờ sông Sét	Trương Định	Cầu qua sông Sét tại khu đô thị Ao Sào	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
39	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến Trương Định	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Trương Định	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
40	Đường nối từ phố Trương Mai (tại cầu Khì) đến nút giao Kim Đồng - Tân Mai	Cầu Khì	Kim Đồng	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
41	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (phường Yên Sở)	Linh Nam	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
42	Đường từ cầu Đền Lừ qua xí nghiệp xe Buýt Hà Nội đến hết nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.738	8.645

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường nối từ ngã tư Pháp Vân đi qua UBND phường Hoàng Mai (cũ) đến điểm giao cắt với đường Tam Trinh	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
44	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vĩnh Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469	17.855	10.546	8.790	7.571
45	Đường từ phố Vinh Hưng đến UBND phường Thanh Trì	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
46	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
47	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Cầu Trắng	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541	41.221	21.730	17.021	14.586
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Cầu Trắng	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
48	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
50	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
51	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120	20.798	12.479	12.134	10.450
52	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đỉnh Giáp Nhị	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
53	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
54	Hà Kế Tấn	Trương Chính	Cầu Lê Trọng Tấn	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
		Cầu Lê Trọng Tấn	Ngã tư giao cắt phố Định Công tại cầu Định Công	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
55	Hạ Yên Quyết	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
56	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
57	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
58	Hoàng Đạo Thúy	Lê Văn Lương	Ngã ba giao ngõ 116 phố Nhân Hòa	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
59	Hoàng Mai	Đầu đường	Số 42 Hoàng Mai	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
		Số 42 Hoàng Mai	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
60	Hoàng Minh Giám	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
61	Hoàng Minh Thảo	Vô Chi Công	Phạm Văn Đồng	109.799	61.427	48.037	42.930	36.386	20.012	15.168	13.520	25.459	15.155	12.275	10.989
62	Hoàng Ngân	Quan Nhân	Khuất Duy Tiến	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853

cg

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Hoàng Quân Chi	Ngã tư giao phố Thọ Thập (cạnh trường tiểu học Thăng Long Kidsmart)	Ngã tư giao dự án đầu nổi hạ tầng kỹ thuật ở đất E2 đô thị mới Cầu Giấy (tại tòa nhà Green Park CT1 - CT2)	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
64	Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
65	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
66	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
67	Học Phí	Ngã ba giao Vũ Phạm Hàm	Ngã ba giao Xuân Quỳnh	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
68	Hồng Quang	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
69	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
70	Khúc Thừa Dụ	Đầu đường	Cuối đường	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
71	Khuông Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
72	Khuông Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
73	Khuông Trung	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
74	Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
75	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
76	Kim Giang	Cầu Kim Giang	Cầu Hoàng Đạo Thành	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
		Cầu Hoàng Đạo Thành	Vành đai 3	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
77	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
78	Lê Văn Lương	Đầu đường	Cuối đường	175.760	90.442	70.587	61.756	59.278	30.825	23.433	20.643	40.009	21.216	16.602	14.380

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
80	Lĩnh Đàm	Địa phận phường Định Công		76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
81	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Đê sông Hồng	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
82	Lộc	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
83	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
84	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trãi	Tổ Hữu	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
85	Lưu Cơ	Ngã tư giao cắt đường Hoàng Minh Thảo (đối diện tòa N01T3 - Khu đô thị Ngoại Giao Đoàn)	Ngã tư giao cắt đường tiếp nối đường Xuân Tảo - Phạm Văn Đồng	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120	20.798	12.479	12.134	10.450
86	Lưu Quang Vũ	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khang (tại số nhà 69)	Ngã ba giao cắt ngõ 22 Trung Kính (đối diện trường THCS Trung Hòa)	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
87	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
88	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
89	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
90	Minh Khai	Địa phận phường Tương Mai		210.023	105.299	80.136	70.587	73.744	37.610	28.555	25.073	47.648	24.210	18.510	15.384
91	Minh Tảo	Hoàng Minh Thảo	Ngã ba giao cắt đường Xuân La (tại cổng chào làng nghề Xuân Tảo)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
92	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
94	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
95	Nghiêm Xuân Yên	Địa phận phường Định Công		127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
96	Ngõ 1 phố Quan Nhân	Quan Nhân	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
97	Ngũ Nhạc	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
98	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
99	Nguyễn An Ninh	Đầu đường	Sông Sét	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
		Sông Sét	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.818	20.800	15.954	14.182	25.459	15.155	12.275	10.989
100	Nguyễn Bá Khoản	Ngã tư giao cắt phố Vũ Phạm Hàm (tại số nhà 134 Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt tại tòa nhà Ánh Dương (Sky land)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
101	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
102	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
103	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
104	Nguyễn Công Thái	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
105	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
106	Nguyễn Đỗ Cung	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt phố Chùa Hà	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
107	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853



TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
108	Nguyễn Duy Thi	Ngã ba giao cắt phố Minh Tảo (tại Tòa nhà N03 - T8)	Ngã ba giao cắt tại ô quy hoạch CICO2 (ô quy hoạch đại sứ quán Kuwait)	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
109	Nguyễn Hoàng Tôn	Võ Chí Công	Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
		Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	Phạm Văn Đồng	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
110	Nguyễn Hữu Liêu	Ngã ba giao đường tiếp nối phố Đỗ Nhuận (tại toà nhà bệnh viện Sun Group, đối diện cổng Công viên Hoà Bình)	Ngã ba giao đường nội Khu Ngoại giao đoàn (tại trường Quốc tế Westlink)	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
111	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
112	Nguyễn Huy Tường	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
113	Nguyễn Khang	Đường mới chạy dọc sông Tô Lịch		105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
		Đường cũ qua khu dân cư		106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
114	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
115	Nguyễn Lân	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
116	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
117	Nguyễn Ngọc Vũ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
118	Nguyễn Như Uyên	Ngã tư giao cắt đường Trung Kính - Yên Hòa (số 299 phố Trung Kính)	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Chánh - Nguyễn Quốc Trị (số 150 Nguyễn Chánh)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
119	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Ngã ba Cầu Giấy Xuân Thủy	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
120	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	Tủ Mỏ	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
121	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
122	Nguyễn Thị Định	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
123	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba giao cắt phố Trung Kính (tại ngõ 219)	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Quốc Trị	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
124	Nguyễn Thị Thập	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
125	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu Mới	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
		Cầu mới	Khuất Duy Tiến	158.661	83.324	64.872	60.205	53.502	28.356	21.652	19.134	36.288	19.783	15.520	13.546
		Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
126	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
127	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
128	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
129	Nguyễn Văn Viên	Ngã ba giao cắt phố Minh Khai (tại gầm cầu Vĩnh Tuy - ngõ 624 phố Minh Khai)	Ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy (tại chân đê Nguyễn Khoái)	109.799	61.427	48.037	42.930	38.291	21.443	16.635	14.827	25.459	15.155	12.275	10.989

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
130	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
131	Nguyễn Vĩnh Bảo	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Bá Khoản (đối diện ngõ 99 Nguyễn Khang - cạnh số 15 lô 4E)	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
132	Nguyễn Xiển	Nguyễn Trãi	Phạm Tu	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
		Phạm Tu	Cuối đường	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
133	Nguyễn Xuân Khoát	Ngã ba giao phố Đỗ Nhuận	Minh Tảo	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
134	Nguyễn Xuân Linh	Ngã ba giao cắt đường Trần Duy Hưng (tọa độ nhà 115)	Ngã ba giao cắt đường Lê Văn Lương (tòa nhà Golden Palace)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
135	Nguyễn Xuân Nham	Ngã tư giao cắt phố Dương Đình Nghệ (tại số nhà 09 - cạnh trụ sở Tổng cục Hải quan)	Ngã ba giao cắt tại trường THCS Cầu Giấy (cạnh tòa nhà Home City)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
136	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
137	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	80.255	36.314	27.247	24.062	19.866	9.536	7.791	6.876	14.127	7.511	6.330	5.440
138	Phạm Hùng	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
139	Phạm Tu	Vành đai 3	Quang Liệt	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
140	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
141	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
142	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía nam Cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
		Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
143	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
144	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
145	Phủ Gia	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
146	Phủ Thượng	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
147	Phủ Xá	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.185	12.168	9.856	8.749
148	Phúc Hòa	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.185	12.168	9.856	8.749
149	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
150	Phượng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
151	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
152	Quan Nhân	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
153	Quang Liệt	Ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	Ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65.180	38.016	31.325	27.886	24.000	15.272	12.218	11.200	14.840	9.444	7.905	7.510
154	Sò Thượng	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
155	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
		Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
156	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
157	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
158	Tây Trà	Ngõ 532 đường Linh Nam	Vành đai 3	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
159	Thâm Tâm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
160	Thanh Dâm	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
161	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Dâm	Ngã ba phố Nam Dư	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
162	Thanh Liệt	Địa phận phường Định Công		65.180	38.016	31.325	27.886	24.000	15.272	12.218	11.200	14.840	9.444	7.905	7.510
163	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
164	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
165	Thọ Tháp	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
166	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
167	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
168	Thủy Lĩnh	Đê sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
169	Tổ Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
170	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận phường Thanh Xuân	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
171	Tổ Vinh Diện	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
172	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
173	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275

52

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
174	Trần Cung	Hoàng Quốc Việt	Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
		Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	Phạm Văn Đồng	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
175	Trần Đại Nghĩa	Đại La	Cuối đường	210.023	105.299	80.136	70.587	73.744	37.610	28.555	25.073	47.648	24.210	18.510	15.384
176	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
177	Trần Diên	Lê Trọng Tấn	Ngõ 28 Trần Diên	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
		Ngõ 28 Trần Diên	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
178	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541	41.221	21.730	17.021	14.586
179	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
180	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
181	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
182	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
183	Trần Quốc Vượng	Đầu đường	Cuối đường	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311	24.039	14.424	11.707	10.546
184	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
185	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
186	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
187	Trịnh Đình Cừ	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
188	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
189	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
190	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165.330	87.384	65.050	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
191	Trương Công Giai	Đầu đường	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối Dương Đình Nghệ (tại Trạm xăng dầu Dương Đình Nghệ cạnh Cảnh sát PCCC Hà Nội và tòa nhà Star Tower)	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
192	Trương Định	Đại La	Cầu Sét	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
		Cầu Sét	Duỗi cả ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
193	Tủ Mỡ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
194	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
195	Vành đai 3	Cầu Dậu	Nguyễn Hữu Thọ	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
196	Vành Khuyến	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long	Tân Xuân	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469	17.855	10.546	8.790	7.571
197	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
198	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	138.168	74.522	58.093	51.779	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
199	Vọng	Đại La	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
200	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
201	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
202	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
203	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
204	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
205	Xuân Đình	Phạm Văn Đồng	Xuân La	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
206	Xuân La	Võ Chí Công	Xuân Đình	87.020	49.602	38.615	34.564	29.551	16.844	13.072	11.681	19.341	12.330	10.257	9.092
207	Xuân Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Vũ Phạm Hàm, đối diện trung tâm lưu trữ Quốc gia I (số 5 phố Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt đối diện tòa nhà Trung Yên Plaza (UDIC)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
208	Xuân Tảo	Ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyền (số 36 Hoàng Quốc Việt)	Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
209	Xuân Thuý	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
210	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Đỗ Mười	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
211	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
212	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU ĐÔ THỊ	Mặt cắt đường													
1	Khu đô thị Cầu Giấy (phường Cầu Giấy)	40m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		11,5m - 17,5m		67.686	37.855			22.866	12.805			16.290	9.697		
2	Khu đô thị Đền Lừ I, II	15,0m		71.959	41.213			23.419	13.622			16.460	11.110		
		11,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.805		
3	Khu đô thị Định Công	25,0m		92.039	52.135			29.640	16.599			20.106	13.168		
		12,0m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		10,5m		64.744	38.119			21.241	12.690			15.164	10.552		
4	Khu đô thị Doãn Ngoại Giao (phường Xuân Đình)	60m		114.223	62.422			38.880	21.384			26.825	15.729		
		50m		110.360	61.372			37.584	21.047			25.605	15.242		
		40m		106.860	59.660			36.288	20.321			24.386	14.632		
		30m		94.942	53.706			32.400	18.144			21.690	13.015		
		21m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		17,5m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		13,5m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		<13,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.171		
5	Khu đô thị Đồng Tàu	12,5m		64.744	38.119			21.241	12.690			15.164	10.552		
		<12,5m		51.766	31.033			17.174	11.149			12.992	9.093		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Khu đô thị mới Cổ Nhuế (phường Nghĩa Đô)	40m		94.942	53.706			32.400	18.144			21.690	13.015		
		25m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		17,5m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		15,5m		73.209	41.784			24.395	13.951			16.795	11.379		
		15m		71.959	41.213			23.419	13.622			16.460	11.110		
7	Khu đô thị Nam Thăng Long	40,0m		99.009	55.319			33.696	18.870			23.167	14.143		
		27,0m - 30,0m		92.039	52.135			29.640	16.599			20.106	13.168		
		< 27,0m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		< 15m		71.959	41.213			23.419	13.622			16.460	11.110		
8	Khu đô thị Nam Trung Yên (phường Yên Hoà)	40,0m		110.360	61.372			37.584	21.047			25.605	15.242		
		17,5m - 25,0m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		< 17,5m		67.686	37.855			22.866	12.805			16.290	9.697		
9	Khu đô thị Nghĩa Đô (phường Nghĩa Đô)	17,5m		64.744	38.119			21.241	12.690			15.164	10.552		
		13,5m		48.169	31.033			16.088	10.275			11.381	8.254		
		11,5m		44.591	28.373			14.616	9.341			10.346	7.504		
10	Khu đô thị Tây Hồ Tây	60m		114.223	62.422			38.880	21.384			26.825	15.729		
		50m		110.360	61.372			37.584	21.047			25.605	15.242		
		40m		106.860	59.660			36.288	20.321			24.386	14.632		
		30m		94.942	53.706			32.400	18.144			21.690	13.015		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		21m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		17,5m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		13,5m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		<13,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.171		
11	Khu đô thị Yên Hòa (phường Yên Hoà)	40,0m		99.009	55.319			33.696	18.870			23.167	14.143		
		17,5m - 25,0m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		< 17,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.171		

5

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 4**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Thượng Cát, Đông Ngạc, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Phương, Từ Liêm
 (Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
2	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
3	Cầu Diễn	Cầu Diễn	Đường sắt	105.197	59.072	46.454	41.184	36.315	20.336	15.722	14.013	24.850	14.850	12.041	10.813
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
		Văn Tiến Dũng	Nhỏn	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
4	Cầu Noi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế	cầu Noi	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
5	Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	30.487	21.078	16.851	15.360	10.343	7.136	5.721	5.236	7.075	4.881	3.622	3.220
6	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
7	Chế Lan Viên	Ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Resso	Ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
8	Chùa Bụt Mọc	Ngã ba giao cắt điểm cuối đường Nguyễn Đạo An (tại ngõ 193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn)	Ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183
9	Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Dại Cát	Ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát	Ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950
11	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123.214	66.567	52.022	46.281	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
		Sông Nhuệ	Đường 70	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
12	Đầm	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
13	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
14	Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
15	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
16	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
17	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
18	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	89.829	50.650	38.683	34.586	30.516	17.089	13.160	11.730	21.040	13.092	10.418	9.421
19	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	105.197	59.072	46.454	41.184	35.568	19.918	15.399	13.725	24.943	14.906	12.086	10.854
20	Đống Ba	Độc Đống Ba, cạnh trường Mầm non Đống Ba	Ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đống Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đống Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền)	30.487	21.078	16.851	15.360	10.343	7.136	5.721	5.236	7.075	4.881	3.622	3.220
21	Đông Kiêu	Ngã ba giao đường Tây Tựu tại cầu Đầm	Ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đầm	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
22	Đông Me	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
23	Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	66.669	39.161	30.412	27.322	22.587	13.251	10.912	9.399	14.800	10.359	8.635	7.437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đông Thăng	Ngã ba giao cắt phố Kê Vẽ tại số nhà 21	Đốc giao đường Hoàng Tăng Bì tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
25	Đức Diên	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
26	Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
27	Dương Khuê	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
28	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	34.061	23.289	18.582	16.871	11.574	7.870	6.293	5.751	8.253	5.695	4.359	3.756
29	Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cầu Nôi	Học viện Cảnh sát	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
30	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
31	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
32	Đường vào trại gà	Ga Phú Diên	Sông Pheo	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
33	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
34	Hồ Tùng Mậu	Xuân Thủy	Nguyễn Cơ Thạch	128.427	69.623	53.878	48.020	44.209	23.873	18.308	16.227	29.514	16.883	13.433	11.953
		Nguyễn Cơ Thạch	Cầu Diên	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179
35	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
36	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
37	Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950
38	Hoàng Tăng Bì	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Hoàng Trọng Mậu	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
40	Hồ Thị	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
41	Hồng Đô	Ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo	Ngã ba giao bờ đê sông Nhuệ cạnh trạm bơm Đồng Bông 1	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
42	Huy Du	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đồng Chi	Ngã ba giao cắt đường Liên Cơ	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
43	K2	Nguyễn Văn Giáp	Trạm Rada	69.783	40.542	31.359	27.504	23.640	13.978	10.912	9.399	16.780	11.326	9.790	8.432
44	Kê Giàn	Ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long	Ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
45	Kê Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
46	Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	53.108	31.679	25.096	22.805	18.044	10.781	8.839	7.738	12.678	8.402	7.181	6.173
47	Kỷ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
48	Lê Đức Thọ	Hồ Tùng Mậu	Hàm Nghi	122.687	67.049	52.426	46.520	41.863	23.025	17.730	15.760	28.460	16.280	13.206	11.791
49	Lê Đức Thọ	Hàm Nghi	Cổng SVD Quốc Gia Mỹ Đình	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179
50	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179
51	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
52	Liên Mạc (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
53	Liên Mạc (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401

CS

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
55	Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
56	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	30.929	17.320	13.398	12.115	21.330	13.272	10.741	9.714
57	Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	105.197	59.072	46.454	41.184	36.315	20.336	15.722	14.013	24.850	14.850	12.041	10.813
58	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
59	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
60	Miêu Đàm	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
61	Miêu Nha	Đại Lộ Thăng Long	Đường Xuân Phương	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
62	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
63	Ngoạ Long	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
64	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
65	Nguyễn Đạo An	Ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngã 259 đường Phú Diễn)	Ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa Bụt Mọc	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183
66	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
67	Nguyễn Đồng Chi	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
68	Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
69	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325
70	Nguyễn Văn Giáp	Hồ Tùng Mậu	Trần Hữu Dực	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
71	Nguyễn Xá	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
73	Nhôn	Đầu đường	Cuối đường	66.669	39.161	30.412	27.322	22.587	13.251	10.912	9.399	14.800	10.359	8.635	7.437
74	Phạm Hùng	Địa bàn phường Từ Liêm		149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
75	Phạm Thiện Duật	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325
76	Phạm Tiến Duật	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuế 2)	69.783	40.542	31.359	27.504	23.640	13.978	10.912	9.399	16.780	11.326	9.790	8.432
77	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía Nam cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
		Hoàng Quốc Việt	Từ ngã tư Xuân Thủy - Hồ Tùng Mậu	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
78	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Sông Cầu Đá	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
		Sông Cầu Đá	Ngã tư giao với đường Cầu Núi và Phố Viên	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
79	Phan Tây Nhạc	Điểm giao phố Trịnh Văn Bô tại chân cầu vượt Tasco	Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 70 tại đoạn khớp nối, giáp Khu đô thị Văn Canh	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
80	Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
81	Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	57.743	35.272	27.453	24.850	19.530	11.914	9.603	8.423	12.858	9.118	7.802	6.705
82	Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Phủ Minh	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
84	Phủ Mỹ	Ngã ba giao cắt với đường Lê Đức Thọ	Ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
85	Phúc Đạm	Ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo	Ngã ba giao cắt đường Phủ Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
86	Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Đường Phương Canh	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
87	Phúc Diễn	Đường Phương Canh	Cổng nhà máy xử lý phế thải	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
88	Phúc Lý	Ngã ba giao cắt phố Phúc Đạm	Ngã ba giao cắt đường Phủ Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đạm	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
89	Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
90	Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
91	Quốc lộ 32	Nhổn	Đường Di Ấi	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
92	Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỵ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	32.765	22.237	17.719	16.190	11.081	7.535	6.026	5.506	7.664	5.365	4.048	3.488
93	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	43.185	28.753	22.637	20.591	14.648	9.680	7.858	6.981	10.521	7.575	6.384	5.486
94	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
95	Tân Nhựt	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
96	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	35.628	23.289	18.582	16.871	11.574	7.870	6.293	5.751	8.253	5.695	4.359	3.756
97	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
98	Tây Đạm	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
99	Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
100	Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
101	Thị Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
102	Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
103	Thượng Cát (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	38.322	26.081	20.827	18.986	12.971	8.820	7.053	6.445	7.115	4.909	3.758	3.238
104	Thượng Cát (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
105	Thụy Phương (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
106	Thụy Phương (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
107	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Mỹ Đình	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
108	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
109	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
110	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
111	Trần Vũ	Đầu đường	Cuối đường	122.687	67.049	52.426	46.520	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
112	Trịnh Văn Bô	Nguyễn Văn Giáp	Chân cầu vượt Xuân Phương	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
113	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
114	Trung Tự	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
115	Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
116	Tự Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
117	Vân Hội	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
118	Vân Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183
119	Vân Trì	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
120	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
121	Viễn	Đầu đường	Cầu phố Viễn	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
		Cầu phố Viễn	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
122	Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
124	Xuân Phương	từ đường Miếu Nha	Ngã tư Phương Canh	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
125	Xuân Phương	Ngã tư Phương Canh	Nhôn	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
126	Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950
	KHU ĐÔ THỊ	Mặt cắt đường													
1	Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)														
		15,5m		35.392	24.125			11.944	8.241			9.742	6.721		
		11,5m		30.961	21.243			10.439	7.203			7.188	4.959		
2	Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
		20m		55.500	34.529			18.873	13.210			15.393	10.775		
		13,5m		52.481	33.329			17.686	11.319			12.558	8.916		
		12m		50.754	32.397			17.150	10.976			12.367	8.781		
		6m		43.939	28.626			14.930	10.600			12.177	8.646		
3	Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
		20m		55.500	34.529			18.873	13.210			15.393	10.775		
		13,5m		50.754	32.397			17.150	12.005			13.785	9.710		
		7m		43.939	28.626			14.930	10.600			12.177	8.646		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
		11,5m		50.754	32.397			17.150	10.976			12.177	8.646		
		10,5m		44.598	29.102			15.162	9.855			10.782	7.763		
5	Khu nhà ở và Công trình công cộng														
		21,5m		70.207	40.993			23.861	14.109			17.048	11.507		
		15,5m		57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
		8,5m		48.240	31.109			16.405	10.499			11.381	7.853		
		5,5m		46.895	30.680			15.908	10.340			11.159	7.700		
6	Khu đô thị thành phố giao lưu														
		50m		106.837	59.412			36.041	20.183			25.156	14.975		
		40m		95.145	52.916			32.312	18.095			22.761	13.896		
		30m		80.774	46.178			27.341	15.584			19.167	12.219		
		21,5m		76.976	43.756			26.098	14.876			17.968	11.950		
		20m		75.715	43.324			25.563	14.571			17.599	11.680		
		17,5m		74.033	42.353			25.177	14.398			17.334	11.598		
		15,5m		73.209	42.035			24.856	14.215			17.112	11.594		
		12m		71.114	41.576			24.183	14.170			17.059	11.518		
		11,5m		70.207	40.993			23.861	14.109			17.048	11.507		
		7,5m		67.116	39.288			22.619	13.605			16.160	11.096		
7	Khu đô thị mới Cổ Nhuế-Xuân Đình														

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		36,5m		95.145	52.916			32.312	18.095			22.761	13.896		
		30m		80.774	46.178			27.341	15.584			19.167	12.219		
		21,5m		76.976	43.756			26.098	14.876			17.968	11.984		
		13,5m		72.412	41.724			24.358	14.403			17.403	11.748		
		11,5m		70.207	40.993			23.861	14.109			17.048	11.507		
		5,5m		67.116	39.288			22.619	13.605			16.160	11.096		
8	Khu đầu giá 3ha														
		17,5m		38.484	26.277			13.016	8.981			10.617	7.325		
		15,5m		35.392	24.125			11.944	8.241			9.742	6.721		
		13,5m		30.961	21.243			10.439	7.203			7.188	4.959		
		11,5m		29.238	20.190			9.942	6.860			6.789	4.752		
9	Mỹ Đình I														
		12,0m - 17,5m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		7,0m		60.154	36.951			20.382	12.433			14.376	9.990		
10	Khu đô thị Mỹ Đình II														
		12,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		7,0m		60.154	36.951			20.382	12.433			14.376	9.990		
11	Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì														
		20,0m - 30m		103.158	57.415			34.798	19.487			23.959	14.376		
		11,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
12	Khu đô thị Mễ Trì Hạ														
		13,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		10,0m		80.774	46.178			27.341	15.584			19.167	12.219		

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 5**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Tây Mỗ, Đại Mỗ, Dương Nội, Hà Đông, Thanh Liệt, Hoàng Liệt, Yên Sở, Kiến Hưng, Yên Nghĩa, Phú Lương
 (Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	72	Hữu Hưng	Lê Trọng Tấn	51.336	32.342	25.453	23.052	16.428	10.349	8.162	7.392	10.996	7.808	6.673	5.735
2	19/5	Cầu Đen	Đường Chiến Thắng	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
3	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
4	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
5	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
6	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách Thiết bị trường học	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
7	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
8	Bạch Thành Phong	Ngã tư giao đại lộ Thăng Long - đối diện đường Lê Quang Đạo	Ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Lê Giản	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
9	Bảng B - Thanh Liệt	Thôn Bảng B	Thanh Liệt	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
10	Bảng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
11	Bể Văn Dân	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
12	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
13	Bùi Quốc Khái	Ngã ba giao cắt với phố Bảng Liệt	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 21m tại trường tiểu học Chu Văn An	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
15	Cầu Am	Từ cầu Am	Phố Lụa	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
16	Cầu Bươu	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
17	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
18	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
19	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
20	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
21	Chùa Tổng	Lê Trọng Tấn	Hết địa phận phường Dương Nội	31.658	22.442	17.642	16.189	7.141	4.998	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
22	Cù Chính Lan	Quang Trung	Bể Văn Đàn	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
23	Cửa Quán	Ngã ba giao cắt phố Hoàng Đồn Hòa	Ngã ba giao cắt phố Trần Đăng Ninh	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
24	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
25	Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Đường Phúc La	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
26	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
27	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
28	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123.214	66.567	52.022	46.281	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
		Sông Nhuệ	Đường 70	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
29	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
30	Dạm Phương	Ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV1, 2	Ngã ba giao cắt tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
32	Đỗ Mười	Địa phận phường Yên Sở		97.465	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
33	Đồng Kỳ	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại lối vào Dự án Rose Town (số 79 Ngọc Hồi)	Ngã ba giao cắt đường bờ sông Tô Lịch, tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp (Tòa NO23)	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
34	Đồng Sơn	Ngã ba giao cắt phố Cường Kiên	Ngã tư giao cắt đường Trung Thụ	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
35	Đường bờ trái sông Tô Lịch	Giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn	Ngõ 4 phố Bằng Liệt	53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
36	Đường Cienco	Ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco	Hết địa phận phường Phú Lương	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
37	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê)	Địa phận phường Yên Sở		52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
38	Đường gom chân đê Sông Hồng	Đầu đường	Cuối đường	35.354	23.811	20.069	17.511	12.170	8.976	7.610	6.588	7.867	5.802	5.147	4.456
39	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Đường Đỗ Mười	Đường Tứ Hiệp	51.040	31.668	26.400	22.737	18.144	12.248	9.919	8.806	12.902	8.709	7.380	6.553
40	Dương Lâm	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
41	Đường nhánh dân sinh (đường đê tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6	Quốc lộ 6	Khu dân cư Đồng Mai	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6 (Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Linh) Khu dân cư phường Đồng Mai, Yên Nghĩa (cũ)	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường Đồng Mai, Yên Nghĩa (cũ)	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
43	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa	Gần bến xe Yên Nghĩa	Nguyễn Trác	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
44	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa.	Cầu Mai Linh	Hết địa phận tổ dân phố 9,16 phường Yên Nghĩa (cũ)	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
45	Dương Nội	Từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình	Đến đường Hoàng Tung	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
46	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
47	Đường qua khu Hà Trí I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
48	Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Từ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Từ Hiệp	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
50	Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương	Đoạn thuộc địa phận phường Kiến Hưng, phường Phú Lương		50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
51	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602
52	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	Địa phận phường Thanh Liệt		39.972	26.083	20.965	18.916	13.691	9.963	8.433	7.285	8.850	6.441	5.704	4.927
53	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	Đầu đường	Cuối đường	35.354	23.811	20.069	17.511	12.170	8.976	7.610	6.588	7.867	5.802	5.147	4.456
54	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến đường Bảng B	Cuối đường Tựu Liệt	Ngõ 157 đường Bảng B	39.972	26.083	20.965	18.916	13.691	9.963	8.433	7.285	8.850	6.441	5.704	4.927
56	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
57	Hà Trì	Từ ngã ba giao cắt phố Lê Lợi, đối diện công làng Hà Trì tại số 177 Lê Lợi	đến ngã tư giao phố Hoàng Đôn Hòa tại điểm đối diện TT19 ở 26 KĐT Văn Phú	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
58	Hạnh Hoa	Từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện công làng Xa La	Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
59	Hồ Học Lâm	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình	đến ngã tư giao cắt tại khu dân cư mới, thuộc tổ dân phố 8 phường Vạn Phúc (cũ)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
60	Hoàng Công	Từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương cạnh sân bóng Mậu Lương	Đến chung cư thu nhập thấp 19T1 Mậu Lương	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
61	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
62	Hoàng Đôn Hòa	Từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 - 341 và công chào tổ dân phố 9	Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện khu đô thị mới Phú Lương	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
63	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
65	Hoàng Trinh Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Văn Khê tại Dự án công viên cây xanh Hà Đông	đến ngã ba giao cắt lối vào Khu tập thể công an, Khu đất dịch vụ Hà Trì	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
66	Hoàng Tùng	Từ cuối đường Dương Nội	Đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại khu đô thị Lê Trọng Tấn	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
67	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
68	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
69	Hưng Thịnh	Ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco	Đến giáp kênh xả thải Yên Sở	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
70	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
71	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
72	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Ngã tư Tổ Hữu	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
73	Kim Giang	Vành đai 3	Cầu Bươu	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
74	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
75	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
76	Lê Giân	Từ ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Bạch Thành Phong tại khu Biệt thự liền kề Luis City	Đến ngã tư giao phố Nguyễn Văn Luyện	76.516	43.612	33.769	30.137	27.498	15.674	12.148	11.136	18.773	11.968	9.790	8.678
77	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
79	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sóng Công	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
80	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
81	Lê Trọng Tấn	Tứ ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Dương Nội	Đến ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
82	Linh Đàm	Địa phận phường Hoàng Liệt		76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
83	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
84	Lựa	Đầu phố	Cuối phố	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
85	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
86	Lương Thế Vinh	Đến ngã ba giao cắt phố Cường Kiên tại chân cầu vượt Mễ Trì	Ngã tư đường Tô Hữu	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
		Ngã tư đường Tô Hữu	Ngã tư đường Nguyễn Trãi	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
88	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
89	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
90	Mộ Lương	Đường Phúc La	Chùa Tráng	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
91	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
92	Nam Sơn	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại chợ Xanh	Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan Chánh tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
93	Nghiêm Xuân Yên	Địa bàn phường Thanh Liệt		127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
94	Ngô Đình Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
95	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
96	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
97	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tổ Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
98	Ngô Thị Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
99	Ngô Thị Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
100	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía có đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
101	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía không có đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	98.252	55.095	43.353	38.570	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325
102	Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
103	Nguyễn Bặc	từ Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp	đến đường ngã ba giao cắt đường Từ Hiệp	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
104	Nguyễn Bô	từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển	đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
105	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
106	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
107	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
108	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
109	Nguyễn Phan Chánh	Từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội	Đến Ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
110	Nguyễn Sơn Hà	Từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa Thiên Đức	Đến ngã ba tại lô 30 BT2 Văn Quán - Yên Phúc	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
111	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
112	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tố Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
113	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
114	Nguyễn Trác	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Yên Lộ	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
115	Nguyễn Trãi	Giáp đường Quang Trung	Giáp phố Bùi Bằng Đoàn	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
116	Nguyễn Trãi	Khuất Duy Tiến	Trần Phú	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
117	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
118	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
119	Nguyễn Văn Luyện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu đô thị mới Dương Nội	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối đường Đại Mỗ - Dương Nội (cạnh siêu thị Aeon Mall Hà Đông)	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
120	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lẻ Mỗ Lao	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
121	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bể Văn Đàn	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
		Bể Văn Đàn	Ngô Thi Nhậm	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
122	Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.556	30.309	17.338	13.795	12.275
123	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
		Cầu Đen	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
124	Nông Quốc Chấn	Từ ngã ba giao đường Vạn Phúc đối diện cổng làng Vạn Phúc, chùa Vạn Phúc (số nhà 65)	đến ngã tư giao cắt đối diện tòa nhà CTSC KĐT Văn Khê	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
125	Phạm Khắc Hộc	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Thanh Bình tại công chào Khu đô thị Dương Nội	Đến ngã tư giao đường tiếp nối phố Lê Giản tại Công viên Thiên văn học	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
126	Phạm Tu	Đường Quang Liệt	Đường Cầu Bươu	117.991	64.031	49.167	43.780	39.297	21.221	16.138	14.304	28.170	16.035	12.908	11.480
127	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
128	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
129	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
130	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
131	Phan Hiền	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Văn Luyện	Đến ngã ba giao đường nội khu đô thị An Hưng	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
132	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
133	Phan Kế Toại	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại tòa nhà Nam Cường	Đến ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo (kéo dài)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
134	Phan Trọng Tuệ	Địa bàn phường Thanh Liệt		59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
135	Phù La	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu	Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
136	Phù Lương	Phố Xóm	Đinh Nhân Trạch	30.376	20.873	16.640	15.226	10.043	6.929	5.555	5.084	7.040	4.857	3.605	3.210
137	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

CS

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
138	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Viện bóng Quốc gia	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Viện Bóng Quốc gia	dầu đường Cầu Bươu	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
139	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
140	Quang Liệt	từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602
141	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
142	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngõ Thi Nhậm	92.110	51.661	40.534	35.971	30.929	17.320	13.398	12.115	21.330	13.272	10.741	9.714
		Ngõ Thi Nhậm	Lê Trọng Tấn	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
143	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
144	Sa Đồi	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
145	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
146	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
147	Tây Mỗ	Ngã ba Biển Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
148	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
149	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
150	Thanh Công	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
151	Thanh Liệt	từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yếm	đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La	69.061	39.972	31.040	27.667	22.770	14.490	11.592	10.626	15.386	10.769	8.977	7.731

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
152	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
153	Tổ Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
154	Tổ Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
155	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
		Cầu sông Nhuệ	Đường Vạn Phúc	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
156	Tổng Tắt Thắng	Từ ngã ba giao phố Vạn Phúc	đến ngã ba giao đường KĐT Văn Phú tại công viên X9, mặt bên trường THCS, THPT MariCurie	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
157	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
158	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
159	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
160	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	109.492	60.138	45.894	40.935	36.179	19.898	15.263	13.567	26.038	15.267	12.120	10.884
161	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NƠI khu đô thị Pháp Vân - Từ Hiệp	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
162	Trần Văn Chuồng	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
163	Triều Khúc	Nguyễn Trãi	Tường Dân Bảo	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
		Tường Dân Bảo	Tân Triều	55.526	33.784	26.858	24.236	18.743	13.199	11.006	9.447	11.800	8.309	7.250	6.223
164	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
165	Trung Thư	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt phố Tổ Hữu tại điểm đối diện đường Trung Văn	đến ngã tư giao cắt phố Cường Kiên-Đại Linh tại cổng làng Trung Văn	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
166	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
167	Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
168	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
169	Tử Hiệp	Địa bàn phường Yên Sở		53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
170	Tướng Dán Bào	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Xiển tại số 168	đến ngã ba giao đường Triều Khúc tại mặt bên trường THCS Nguyễn Lân	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
171	Tựu Liệt	Đầu đường	Cuối đường	65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602
172	Vân Khê	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
173	Vân La	Quang Trung	Cổng làng Vân La	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
174	Vân Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
175	Vân Phúc	Từ ngã ba giao cắt phố Vân Khê tại lô BT1.01, khu đô thị Vân Phú	Đến ngã ba giao cắt ngõ 793 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
176	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tổ Hữu và Nguyễn Thanh Bình	61.344	37.193	29.187	26.289	20.260	12.359	9.687	8.737	13.869	9.808	8.048	7.256
		Ngã tư đường Tổ Hữu và Nguyễn Thanh Bình	Hết địa phận phường Hà Đông	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
177	Vân Quán	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
178	Vân Tân	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường	Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
179	Vân Yên	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
180	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
181	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
182	Vũ Uy	đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc	đến cổng vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều	53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
183	Vũ Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
184	Xà La	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
185	Xóm	từ cuối đường Ba La đoạn trường Đại Học Đại Nam	Tới đường Nguyễn Trục (ngay lối rẽ vào đường Trinh Lương)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
186	Ý La	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
187	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
188	Yên Lộ	Đầu đường	Cuối đường	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
189	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
190	Yên Xá	Từ ngã ba giao cắt đường Cầu Bươu	Đến ngã ba giao cắt đường Chiến Thắng	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
		Từ trường Tiểu học Tân Triều	Đến cuối khu nhà liền kề Tổng cục 5-Bộ Công an	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
191	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU ĐÔ THỊ	Mặt cắt đường													
1	Tiểu khu đô thị Nam La Khê														
		11,5m - 15,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
2	Khu nhà ở thấp tầng Huyndai														
		18,5 m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
3	Khu nhà ở Sông Công														
		24 m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
4	Khu nhà ở Nam La Khê														
		11,5m - 15,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
5	Khu đô thị Xa La														
		42,0m		55.254	33.964			18.642	17.261			13.177	9.344		
		24,0m		50.594	32.634			17.820	15.880			11.979	8.505		
		11,5m - 13,0m		41.712	27.509			15.082	14.168			10.183	7.026		
6	Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc														
		19,0m - 24,0m		70.493	40.978			24.303	22.094			16.771	11.320		
		13,5m - 18,5m		60.138	36.499			20.053	18.872			14.376	9.990		
		11,0m - 13,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
		< 11,0m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
7	Khu đô thị Văn Phú														
		42,0m		55.254	33.964			18.642	18.642			13.177	9.344		
		24,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		18,5m		48.568	31.126			17.012	15.190			11.381	7.853		
		13,0m		39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
		11,0 m		37.219	25.208			13.699	12.676			8.984	6.199		
8	Khu đô thị Văn Khê														
		27,0m - 28,0m		55.254	33.964			18.987	17.261			13.177	9.344		
		24,0 m		51.787	33.377			18.231	16.110			12.578	8.680		
		17,5m - 18,0m		50.594	32.634			17.820	15.880			11.979	8.505		
		≤13,5m		48.568	31.126			16.934	16.405			11.381	7.853		
9	Khu đô thị mới An Hưng														
		22,5m - 23,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
		< 22,5m		39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
		≤ 11,5 m		37.219	25.208			13.699	12.676			8.984	6.199		
10	Khu đô thị Mỗ Lao														
		25,0m - 36,0m		77.418	43.847			26.098	24.165			17.968	11.680		
		11,5m - 24,0m		60.138	36.499			20.382	18.872			14.376	9.990		
		8,5m - 11,0m		51.787	33.377			17.680	16.110			12.578	8.680		
		< 8,5m		48.568	31.126			16.934	15.190			11.381	7.853		
11	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1														
		18,5 m		35.252	24.065			13.085	11.931			8.626	6.276		
		13 m		29.197	20.302			11.065	9.942			6.789	4.752		
		11,5 m		24.296	17.235			9.393	8.202			5.989	4.193		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu														
		18,5 m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
		13 m		34.513	23.344			12.813	11.682			8.385	5.786		
		11,5 m		30.748	21.199			11.618	10.439			7.188	4.959		
13	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dừa)														
		11,0m - 13,0m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
		< 11 m		39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
14	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bồ Hòa)														
		18 m		48.568	31.126			16.934	16.405			11.381	7.853		
		11,0m - 13,0m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
		< 11 m		39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
15	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)														
		18,5 m		51.787	33.377			17.680	17.399			12.578	8.680		
		11 m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
		< 11 m		39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
16	Khu đô thị Trung Văn														
		13m		80.329	45.854			27.341	15.584			19.167	12.219		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an														
		21,5m		40.937	27.187			16.096	11.428			9.953	7.067		
		18,5m - 21,5m		36.851	24.521			14.487	10.431			8.958	6.450		
		13,5m		34.749	23.265			13.682	9.442			8.460	5.838		
		< 12,0m		32.757	22.117			12.877	8.885			7.963	5.494		
18	Khu đô thị Tứ Hiệp														
		21m		53.251	32.982			20.925	14.647			12.939	9.057		
		17m		40.937	27.187			16.096	11.428			9.953	7.067		
		13,5m		32.757	22.117			12.877	8.885			7.963	5.494		
19	Khu đô thị Cầu Bươu														
		≤ 20,0m		40.937	27.187			16.096	11.108			10.539	7.589		
		13,5m		34.749	23.265			13.682	9.442			8.958	6.450		
		10,5m		32.757	22.117			12.877	8.885			8.460	5.838		
20	Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều														
		11,5m		36.851	24.521			14.487	10.431			8.958	6.450		
21	Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp														
		21,0m		53.251	32.982			20.925	14.647			12.939	9.057		
		17,5m		44.863	28.716			17.706	12.555			10.949	7.764		
		< 17,5m		40.937	27.187			16.096	11.428			9.953	7.067		

Phụ lục số 06



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 6

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Long Biên, Bồ Đề, Phúc Lợi, Việt Hưng
(Kể từ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
3	Bát Khối (gom chân đê - trong đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	Phố Tư Đình	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
		Phố Tư Đình	chân cầu Thanh Trì	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
4	Bát Khối (Ngoài đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	chân cầu Thanh Trì	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
5	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Hết ao di tích	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
		Hết ao di tích	Đến đê sông Hồng	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
6	Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Vạn Hạnh	Ngã ba giao cắt phố Ngộ Việt Thụ	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
7	Cầu Bấy	Đầu đường	Cuối đường	59.129	35.449	28.704	25.005	19.884	12.130	9.843	8.575	14.206	9.085	7.773	6.680
8	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	41.431	27.357	21.666	19.811	14.046	9.270	7.374	6.716	9.599	6.841	5.855	4.955

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Chu Huy Mẫn	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
		Đoàn Khuê	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
10	Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Thạch Bàn	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
		Thạch Bàn	Nút giao Hà Nội Hải Phòng	52.392	33.027	26.170	23.562	17.742	11.177	8.871	7.984	12.096	8.120	6.939	5.964
11	Cự Khối	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại số nhà 565	Ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
12	Dương Bá Trạc	Ngã ba giao đường Cự Khối	Đến ngã ba giao phố Hoa Động tại số 67 và Lãng thành hoàng làng Thổ Khối	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
13	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	65.208	37.770	32.369	27.887	21.932	12.721	10.667	9.187	14.766	9.761	8.581	7.391
14	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tàu	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
		Đường tàu	Thanh Am	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
		Thanh Am	Đê sông Đuống	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
15	Đào Đình Luyện	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh tại số 41 (Cảng nội địa, Tổng Cty hàng hải Việt Nam)	Ngã tư giao cắt phố Đoàn Khuê - Đào Văn Tập tại Khu DT Vincom River side	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đào Hình	Từ ngã ba giao cắt phố Huỳnh Văn Nghệ tại điểm đối diện tòa N08-1 Khu đô thị Sài Đồng	Đến ngã ba giao ngõ 85 phố Vũ Đức Thận tại TDP 3 phường Việt Hưng	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
17	Đào Thế Tuấn	Từ ngã ba giao phố Vũ Đức Thận tại khu đất C12	Đến ngã ba giao ngõ 137 phố Việt Hưng tại mặt sau Trường Mầm non Hoa Thủy Tiên	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
18	Đào Văn Tập	Đầu đường	Cuối đường	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
19	Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)	Cầu Đông Trù	Cầu Đuống	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
20	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Cầu Chương Dương	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
		Cầu Chương Dương	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
21	Đinh Đức Thiện	Ngã ba giao cắt phố Hội Xá (Tại khu đô thị Vinhomes Riverside)	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên - phố Huỳnh Văn Nghệ	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
22	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đoàn Văn Minh	Giao cắt đường Búi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập tại tòa nhà EcoCity	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
24	Đồng Đình	Đầu đường	Cuối đường	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
25	Đồng Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Mai Chí Thọ	Đến ngã ba giao cắt đường Viễn Chiêu	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
26	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
27	Đường 11,5m từ đoạn Giao cắt đường Phúc Lợi đến Ngách 321, đường Phúc Lợi (Tòa nhà Ruby 3)	Đầu đường	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
28	Đường 21,5m từ đoạn Giao cắt phố Lưu Khánh Đàm đến đoạn giao cắt phố Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	66.404	37.788	32.369	27.887	22.499	12.824	10.687	9.374	15.904	9.866	8.587	7.603
29	Đường 21m từ Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội đến Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường 21m từ Trường mầm non Hoa Thủy Tiên đến Trường Vinschool	Dầu đường	Cuối đường	66.404	37.788	32.369	27.887	22.499	12.824	10.687	9.374	15.904	9.866	8.587	7.603
31	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gổ	Cổng khu tập thể Diêm và Gổ	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
32	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò Mộ Tổ	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
33	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
34	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
35	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
36	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Lý Sơn	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
		Lý Sơn	Z133	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
37	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
38	Gia Thượng	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	Đường dự án Khai Sơn (Tại sân bóng trường Quốc tế Pháp - Yexanh)	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Đường 22m	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
40	Giang Biên	Ngã tư giao cắt trường TH và THCS Giang Biên	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
41	Hạ Trại	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại tổ dân phố số 1 phường Cự Khối (cũ), hiện là ngõ Thống Nhất	đến ngã tư giao cắt tại Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Cự Khối (cũ)	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
42	Hà Văn Chúc	Từ ngã ba giao cắt phố Trần Danh Tuyên (đoạn rẽ tuyến sông Cầu Bấy)	Ngã ba giao cắt phố Cầu Bấy tại số nhà 36	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
43	Hoa Động	Từ ngã ba giao cắt đường Cự Khối	đến ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
44	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
45	Hoàng Minh Đạo	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp (Tại công viên Bồ Đề Xanh)	Đến phố Nguyễn Sơn	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
		Từ phố Nguyễn Sơn	Ô quy hoạch E.1/P2 phường Gia Thụy	104.623	58.581	44.986	40.139	34.737	19.453	14.980	13.352	24.246	14.433	11.276	10.095

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Lâm Hạ	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
47	Hoàng Thế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
48	Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
49	Hồng Tiến	Đầu đường	Cuối đường	127.761	68.996	52.550	46.546	43.699	23.597	18.026	15.977	30.225	17.290	13.527	12.036
50	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Cổ Linh	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
51	Huỳnh Văn Nghệ	Đầu đường	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
52	Kế Tánh	Đê Sông Đuống	Mai Chí Thọ	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
53	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
54	Kim Quan Thượng	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Đào Văn Tập	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
55	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
56	Lâm Hạ	Đầu đường	Ngã ba giao cắt phố Hồng Tiến	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
57	Lê Đại	Ngã ba giao phố Gia Thượng	Ngã ba giao ngõ 59 phố Nguyễn Gia Bông tại điểm đối diện nghĩa trang Ngọc Thụy	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
58	Lệ Mật	Ô Cách	Ngã tư giao cắt phố Đào Đình Luyện	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
60	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
61	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
62	Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
63	Mai Chí Thọ	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
64	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Đến ngã tư giao phố Đào Hồng (đối diện cổng Khu Nguyệt Quế, KĐT Vinhomes Riverside, cạnh trường tiểu học Vinschool)	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
65	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	94.633	52.921	40.649	36.341	32.034	17.939	13.815	12.313	22.774	13.776	10.922	9.909
66	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	110.129	59.431	45.538	40.440	37.498	20.249	15.468	13.710	26.295	15.042	11.768	10.471
67	Ngô Huy Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa GHI KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
68	Ngô Viết Thụ	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại sân bóng Nhật Hồng)	Ngã ba giao cắt phố Lưu Khánh Đàm (Tại điểm đối diện HH04 KĐT Việt Hưng)	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
69	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	94.633	52.921	40.649	36.341	32.034	17.939	13.815	12.313	22.774	13.776	10.922	9.909
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
71	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Đường vào khu tái định cư Hím Lam Thạch Bàn	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
		Nút giao đường Cổ Linh với phố Ngọc Trì	Cuối đường	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
72	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
73	Nguyễn Gia Bồng	Từ ngã ba giao cắt đường Lý Sơn tại số nhà 21 (tổ dân phố 32 Ngọc Thụy cũ)	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy (tại trụ sở UBND phường Ngọc Thụy cũ)	94.633	52.921	40.649	36.341	32.034	17.939	13.815	12.313	22.774	13.776	10.922	9.909
74	Nguyễn Huy Thảo	Ngã ba giao ngách 165 ngõ 192 phố Thanh Am (phía trước là đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn)	Ngã ba giao phố Đặng Vũ Hỷ tại ô đất quy hoạch số B4/CXTP2	52.392	33.027	26.170	23.562	17.742	11.177	8.871	7.984	12.096	8.120	6.939	5.964

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Nguyễn Khắc Viện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Hường tại tòa nhà Happy Star	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Mai Chí Thọ (đối diện ô quy hoạch C.6 CXTT)	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
76	Nguyễn Lam	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	59.129	35.449	28.704	25.005	19.884	12.130	9.843	8.575	14.206	9.085	7.773	6.680
77	Nguyễn Minh Châu	Ngã ba giao cắt phố quy hoạch 30m, đối diện Ô12 - Dự án hồ điều hòa	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện trường tiểu học Vinschool	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
78	Nguyễn Ngọc Chân	Ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, cạnh siêu thị Aeon - Long Biên	Ngã ba cạnh đường tiểu nam Quốc lộ 5	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
79	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
80	Nguyễn Thời Trung	Ngã ba giao cắt phố Thạch Bàn	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh (Tại đoạn giữa ngõ 68)	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
81	Nguyễn Thế Rục	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Cừ và Hồng Tiến tại cầu vượt Nguyễn Văn Cừ	Đến ngã năm giao đường Ngọc Thụy, Hồng Tiến, Nguyễn Gia Bông	110.129	59.431	45.538	40.440	37.498	20.249	15.468	13.710	26.295	15.042	11.768	10.471

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	127.761	68.996	52.550	46.546	43.699	23.597	18.026	15.977	30.225	17.290	13.527	12.036
83	Nguyễn Văn Hường	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
84	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bấy	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
		Cầu Bấy	Hết địa phận phường Long Biên	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
85	Nguyễn Văn Ninh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa BT7 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Mai Chí Thọ	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
86	Nông Vụ	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại số nhà 285	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện khu căn hộ mẫu Ruby City CT3	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
87	Ô Cách	Ngõ Gia Tự	Cuối đường	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
88	Phạm Khắc Quảng	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại tòa nhà Ruby City 1	Ngã ba giao cắt ô quy hoạch C.6/CXTP	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
89	Phan Văn Đăng	Đầu Đường	Cuối đường	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
90	Phú Hựu	Ngã ba giao cắt phố Ái Mộ	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91	Phú Viên	Đầu dốc Đèn Ghềnh	Làng văn hóa du lịch và ẩm thực Năng Sông Hồng	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
92	Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
93	Quần Tinh	Từ ngã ba giao cắt phố Phạm Khắc Quảng tại Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Giang Biên cũ	Đến ngã ba giao cắt đường Viên Chiểu (cạnh đi tích đình, chùa Quần Tinh đã được xếp hạng)	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
94	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
		C.ty nhựa Tú Phương	Trần Danh Tuyên	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
95	Tạ Đồng Trung	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Cừ tại ngõ 720	đến ngã ba giao điểm cuối phố Hoàng Minh Đạo	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
96	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lam	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
97	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	nút giao với đường Cổ Linh	66.404	37.788	32.369	27.887	22.499	12.824	10.687	9.374	15.904	9.866	8.587	7.603
		nút giao với đường Cổ Linh	Đê sông Hồng	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
98	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
99	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	52.392	33.027	26.170	23.562	17.742	11.177	8.871	7.984	12.096	8.120	6.939	5.964

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
100	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
101	Thượng Thanh	Ngõ Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
102	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
103	Trần Đăng Khoa	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại trụ sở Công an phường Long Biên	đến ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, đối diện ngõ 17 Cổ Linh	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
104	Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
105	Trần Văn Trà	Ngã ba giao cắt phố Ngõ Gia Tự (Tại số nhà 366)	Ngã ba giao cắt phố Ngõ Viết Thụ	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
106	Trịnh Tố Tâm	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối, cạnh cây xăng Bỏ Đẻ	đến ngã ba giao cắt phố Phú Viên, cạnh chùa Lâm Du	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
107	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
108	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
109	Vạn Hạnh	UBND phường Việt Hưng	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
110	Viên Chiêu	Cầu Đuống	Cầu Phú Đồng	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
111	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
112	Vo Trung	Từ ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại ngõ 279	đến ngã ba giao cắt đường Viên Chiểu (cạnh đi tích đình, chùa Vo Trung)	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
113	Vũ Đình Tụng	Từ ngã ba giao đường gom Vĩnh đai 3 cạnh hầm chui Long Biên - Gia Lâm	đến ngã tư giao cắt ngõ 197/3 phố Ngọc Trì	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
114	Vũ Đức Thận	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
115	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
		Qua cổng Hàm Rồng	Phúc Lợi	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
116	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
117	Xuân Khôi	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi	đến ngã tư giao cắt đường ra khu trại 01 (Vùng phát triển kinh tế Sông Hồng)	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 7**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Tiên Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh, Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc
(theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 23 và Đường 23B:												
-	- Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Thiên Lộc đến hết địa phận Hà Nội)	17.910	13.440	11.060	10.190	6.135	4.663	3.778	3.493	3.793	2.882	2.445	2.260
-	- Quốc lộ 23 qua Thiên Lộc (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.116	3.991	2.865	2.691	3.164	2.468	1.854	1.741
-	- Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biển thể qua xã Phúc Thịnh đến hết địa phận Hà Nội)	24.180	17.420	14.190	13.080	7.564	5.446	4.377	4.024	5.225	3.901	2.994	2.741
-	- Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh, Quang Minh	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831
-	- Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Thắng	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
-	- Đoạn từ xã Quang Minh đến ngã ba giao cắt đường 312 thuộc xã Tiên Thắng	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
2	Quốc lộ 3:												
-	- Đoạn ngã tư Nguyễn Khê - Phú Lỗ	24.180	17.420	14.190	13.080	10.954	7.996	6.441	5.929	6.774	4.945	4.167	3.837
-	- Đoạn Cầu Đôi - Ngã tư Nguyễn Khê	57.560	29.490	23.570	21.520	16.096	10.705	9.014	8.113	9.953	6.619	5.832	5.249
-	- Đoạn Cầu Đuống - Cầu Đôi	41.050	22.630	18.310	16.860	13.145	9.595	7.729	7.115	8.129	5.934	5.001	4.604
II	Tỉnh lộ												
3	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp xã Phúc Thịnh đến giáp đường 23 (Hố Ba Góc)	23.360	17.510	14.110	13.060	8.535	6.401	4.993	4.609	5.398	4.048	3.096	2.858
4	Tỉnh lộ 308:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	- Đoạn từ ngã ba đê Sông Hồng đến trường THPT Tiến Thịnh - Đoạn từ đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc đến trường THPT Tự Lập	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
-	- Đoạn từ hết trường THPT Tiến Thịnh đến đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc - Đoạn từ hết THPT Tự Lập đến hết đường tỉnh lộ 308	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645
5	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng mới, Yên Lãng mới	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075
6	Tỉnh lộ 35:												
-	- Đoạn thuộc địa phận xã Quang Minh (điểm đầu từ ngã ba giao thôn Phú Nhi đến ngã ba giao thôn Lâm Hộ)	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075
-	- Đoạn thuộc xã Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã ba giao Quốc lộ 23 đến đường Chi Đông	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
7	Tỉnh lộ 50:												
-	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Quang Minh, xã Mê Linh)	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
-	- Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
-	- Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
III	Đường địa phương												
8	Cầu Kênh giữa di trường mầm non Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
9	Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điểm canh đê số 10)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
10	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
11	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Đông Anh)	12.360	9.650	7.970	7.380	3.921	3.058	2.416	2.267	2.535	1.978	1.633	1.534

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đầu giá X3, xã Đông Anh đến ngã ba đường Phúc Lộc	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
13	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng (xã Thạch Đà cũ) đến giáp đường 312	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645
14	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng mới (xã Thạch Đà cũ) đến giáp địa phận xã Liên Mạc	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
15	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
16	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Yên Lãng đến giáp Công Tọa thuộc xã Yên Lãng	5.090	4.160	3.420	3.170	1.582	1.266	996	926	1.019	815	629	584
17	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ	13.230	10.450	8.520	7.890	4.746	3.656	2.775	2.606	3.056	2.354	1.753	1.645
18	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
19	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
20	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quán khùng thuộc xã Yên Lãng	7.870	6.350	5.190	4.840	2.696	2.129	1.683	1.587	1.910	1.508	1.168	1.103
21	Đoạn từ điểm gác đề số 2 đến giáp chợ Ba Đề thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
22	Đoạn từ điểm gác đề số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Yên Lãng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
23	Đoạn từ dốc chợ Ba Đề đến Kênh T1 thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
24	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Yên Lãng thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
25	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Yên Lãng	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645
26	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472
27	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472
28	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 (thuộc xã Quang Minh)	13.870	10.940	8.890	8.250	4.975	3.832	2.910	2.731	3.204	2.468	1.837	1.724
29	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiền Phong)	19.840	15.070	12.200	11.260	7.185	5.460	4.204	3.879	4.627	3.516	2.654	2.449

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đoạn từ giáp xã Quang Minh đến giáp Phúc Yên thuộc xã Tiến Thắng	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075
31	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà cũ đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc cũ	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
32	Đoạn từ giáp xã Yên Lãng đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
33	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
34	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Ngõ 86 Cao Lỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
35	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Nỗ cũ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
36	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngôi	17.990	13.710	11.140	10.290	6.387	4.899	3.736	3.449	4.113	3.154	2.359	2.177
37	Đoạn từ Ngã ba giao cắt đường đê sông Hồng qua Trường THCS Tiến Thịnh, Trạm y tế Tiến Thịnh đến giáp đường 308	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
38	Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận xã Thiên Lộc)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
39	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Tiến Thắng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
40	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Tiến Thắng	5.770	5.050	4.380	4.080	2.057	1.827	1.542	1.320	1.324	1.177	974	730
41	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Quang Minh (trục chính thôn Kim Tiền)	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
42	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
43	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Tiến Thắng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
45	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
46	Đoạn từ thôn Phú Tri đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Quang Minh	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
47	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác dề số 2 thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
48	Đoạn từ thôn Giai Lạc 3 (Bệnh viện Giao thông vận tải cơ sở 2) đến thôn Ấp Tre	13.870	10.940	8.890	8.250	4.975	3.832	2.910	2.731	3.204	2.468	1.837	1.724
49	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng (Bệnh viện Giao thông vận tải cơ sở 2) đến thôn Ấp Tre	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
50	Đoạn từ Xóm Tỏi (Khê Ngoại 5) thuộc xã Tiến Thắng đến thôn Nội Đồng xã Quang Minh	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
51	Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã tại cổng làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cổ Diên, xã Vĩnh Thanh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
52	Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Phúc Thịnh)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
53	Đường Bát Nàn: (Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở thanh tra)	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
54	Đường Cao Lỗ (đoạn từ hết Bệnh viện Đa khoa Đông Anh đến hết đường Cao Lỗ)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
55	Đường Cao Lỗ (đoạn từ ngã tư giao cắt Quốc lộ 3 đến hết bệnh viện đa khoa Đông Anh)	57.560	29.490	23.570	21.520	16.096	10.705	9.014	8.113	9.953	6.619	5.832	5.249

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đồ Sơn (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quân Âm, xã Phúc Thịnh đến thôn Tăng Mỹ, xã Phúc Thịnh)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
57	Đường Chi Đông: Điểm đầu từ Ngã tư giao đường tỉnh lộ 35 đến ngã ba giao đường Quang Minh	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
58	Đường Cổ Loa (Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xây sát)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
59	Đường Đại Thịnh: Điểm đầu từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến Ngã tư giao cắt Quốc lộ 23	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831
60	Đường Dân Dị (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
61	Đường Đào Cam Mộc	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
62	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ cũ, Việt Hùng cũ	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
63	Đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
64	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng:												
-	- Đoạn đường ngoài đê	6.620	5.350	4.370	4.080	2.157	1.870	1.495	1.402	1.528	1.324	1.038	974
-	- Đoạn đường trong đê	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.681	1.457	1.142	1.072
65	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba (thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	18.080	13.850	11.380	10.490	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
66	Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào Trường tiểu học Việt Hùng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
67	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà, xã Đông Anh đến ngã ba Cầu Dục Tú)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
68	Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thư Cưu, xã Đông Anh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Đường gom chân đê thuộc xã Mê Linh	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
70	Đường gom chân đê thuộc xã Yên Lãng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
71	Đường Hải Bối (Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Vĩnh Thanh (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
72	Đường Hồ Đê: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá đến ngã ba giao cắt vào trụ sở UBND xã Quang Minh)	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
73	Đường Hoàng Sa	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
74	Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết Bệnh viện đa khoa Đông Anh mặt đường Hùng Sơn)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
75	Đường Hùng Sơn (Từ hết bệnh viện Đa Khoa huyện Đông Anh mặt đường Hùng Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài Bì - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
76	Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
77	Đường Kính Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Đan Dị và Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
78	Đường kinh tế miền Đông (từ trường Trung học cơ sở Việt Hùng qua thôn Châu Phong đến điểm cuối UBND xã Dục Tú cũ)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
79	Đường Lâm Tiên	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
80	Đường Lê Chân: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba vào trụ sở UBND xã Quang Minh).	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tổ 3,4 đến giáp Chợ Đồng Anh)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
82	Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp chợ Đồng Anh đến đến ngã ba giao cắt đường Hùng Sơn, cạnh Nhà tang lễ Đồng Anh (Tổ dân phố 1, xã Đồng Anh))	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
83	Đường Lê Hữu Tụ (từ ngã tư Nguyễn Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
84	Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Đốc Quán ngói đến giáp đê Bồi thuộc xã Yên Lãng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
85	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Quang Minh)	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831
86	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Đồng Anh, Thụ Lâm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
87	Đường Nam Hồng (Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh - thôn Tăng Mỹ, xã Phúc Thịnh)	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
88	Đường Nguyễn Khê - Bắc Hồng (từ Nhà văn hoá thôn Khê Nữ đến đường Bắc Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
89	Đường Phúc Lộc:												
-	- Đoạn giao cắt với đường Cao Lỗ đến đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
-	- Đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp đến hết đường Phúc Lộc	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
90	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Văn Trì) đến đê Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
91	Đường Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã Ba giao cắt đường Chi Đông đến Ngã tư giao cắt đường Võ Văn Kiệt	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472
92	Đường Tâm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tâm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao cắt đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Vĩnh Thanh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
94	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
95	Đường Thụ Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
96	Đường Trường Sa	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
97	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Đông Anh đi xã Phú Đồng	24.180	17.420	14.190	13.080	7.564	5.446	4.377	4.024	5.225	3.901	2.994	2.741
98	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Vĩnh Thanh đến Quốc lộ 3	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
99	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
100	Đường từ ngã ba giao cắt đường Kinh Nỗ và đường Thụ Lâm qua thôn Lương Quy, xã Thụ Lâm lên đê sông Cà Lồ	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
101	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Thiên Lộc đến cổng làng thôn Bắc xã Thiên Lộc	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
102	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua Trường mầm non Mai Hiền đến đê sông Đuống	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
103	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua thôn Nguyên Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Thụ Lâm	17.910	13.440	11.060	10.190	6.135	4.663	3.778	3.493	3.793	2.882	2.445	2.260
104	Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
105	Đường từ ngã tư nhà máy ôtô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
106	Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Thiên Lộc)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.117	3.990	2.864	2.690	3.164	2.468	1.854	1.741

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
107	Đường từ Quốc Lộ 3 từ ngã tư 1/5 đi Công ty Đông Thành qua ga mới Bắc Hồng	45.020	30.140	24.350	22.230	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
108	Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
109	Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh) cũ	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
110	Đường Văn Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
111	Đường Văn Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Văn Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Phúc Thịnh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
112	Đường Văn Trì (Từ ngã ba chợ Văn Trì, xã Phúc Thịnh đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
113	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tó xã Đông Anh đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
114	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ đoạn giáp sông Cà Lồ đến Cầu Nhật Tân	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
115	Đường Võ Văn Kiệt:												
-	- Đoạn thuộc xã Quang Minh	30.030	21.880	19.090	17.500	10.819	7.898	5.550	4.972	6.664	4.865	3.351	3.003
-	- Đoạn từ giáp Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh đến Cầu Thăng Long	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
116	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dầu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
117	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Ấp Tó)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
118	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diêm đến đê Sông Hồng	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
119	Đường từ Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
120	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bãi của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương đến ngã ba thôn Thủ Lỗ xã Thư Lâm)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
121	Đường Uy Nỗ thuộc xã Uy Nỗ cũ (Từ Ngã ba Ga Đồng Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyễn Khế)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
122	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Tiến Thắng)	17.990	13.710	11.140	10.290	6.387	4.899	3.736	3.449	4.113	3.154	2.359	2.177
IV	Khu đô thị												
1	Khu nhà ở để bán Quang Minh												
-	Mặt cắt đường rộng 33m	18.730	13.590			6.510	4.622			4.212	2.990		
-	Mặt cắt đường rộng 27m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
-	Mặt cắt đường rộng 19,5m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
2	Khu đô thị Minh Giang												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
3	Khu đô thị Long Việt												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
4	Khu đô thị Hà Phong												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
5	Khu đô thị Cienco 5												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
6	Khu đô thị Chi Đông												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
7	Khu đô thị An Phát												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 8

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phù Đồng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng
(Kế hoạch nội bộ số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1												
-	- Đường Hà Huy Tập	85.470	48.600	38.000	33.690	23.515	14.991	12.071	10.699	15.925	10.152	8.554	7.582
-	- Đường Đặng Phúc Thông: Từ ngã ba giao cắt đường Hà Huy Tập tại số nhà 670 Hà Huy Tập đến hết địa phận Hà Nội (KM156+650)	67.280	45.780	37.090	33.800	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
2	Quốc lộ 5									-	-	-	-
-	- Đường Nguyễn Bình (Từ ngã 3 giao với đường Nguyễn Huy Nhuận đến hết đường)	72.070	42.510	32.900	29.540	21.248	12.747	7.272	6.446	13.138	7.882	4.705	4.170
-	- Đường Nguyễn Đức Thuận (Từ hết đường Nguyễn Văn Linh đến TDP Kiên Thành)	74.920	44.250	35.770	31.730	22.535	15.211	12.319	10.937	13.935	9.406	7.970	7.077
3	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội):									-	-	-	-
-	- Đường Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ý Lan tại số nhà 240 Ý Lan đến đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận phường Xuân Liều, tỉnh Bắc Ninh)	34.170	23.560	19.090	17.480	9.420	8.873	6.714	5.595	5.981	5.634	4.460	3.717
-	- Đường Nguyễn Huy Nhuận (Từ Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 29-02V đến Ý Lan)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
4	Quốc lộ 1B:									-	-	-	-
-	- Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	79.950	47.240	38.840	34.580	22.535	15.211	12.319	10.937	13.935	9.406	7.970	7.077

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	- Đoạn đầu giao cắt với đường đê Sông Hồng đến đầu đường Giáp Hải và từ đường giáp Hải đến đường vành đai QL5B	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
II	Đường địa phương									-	-	-	-
5	Đường Ý Lan:									-	-	-	-
-	- Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
-	- Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
6	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Kỳ	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.273	4.247	3.539	2.949
7	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phú Đồng (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
8	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phú Đồng												
-	+ Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL1B đến ngã 3 giao với đê Dá, xã Phú Đồng)	28.450	20.440	16.710	15.340	9.841	7.346	5.390	4.165	5.609	4.247	3.539	2.949
-	+ Đoạn từ ngã 3 giao với đê Dá, xã Phú Đồng đến hết địa Hà Nội	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
9	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến đường Lý Thánh Tông	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
10	Đường Bát Tràng: (Từ Ngã ba giao cắt với đường cống Bắc Hưng Hải-Hưng Yên đến cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường làng Giang Cao)	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
11	Đường Chính Trung	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
12	Đường Cổ Bi	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443
13	Đường Cửu Việt	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
14	Đường Đa Tốn (đoạn từ dốc đê Đa Tốn đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Động)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
15	Đường Đặng Công Chất	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
17	Đường đê Sông Hồng:												
-	- Đoạn đường ngoài đê	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
-	- Đoạn Đường trong đê (điểm đầu giao cắt với đường gom cầu Thanh Trì đến ngõ 10 (Ngõ cửa khẩu Hữu Nghị))	43.900	29.390	25.920	21.600	12.541	9.250	7.842	6.789	8.918	6.577	5.835	5.052
18	Đường Đình Xuyên												
-	+ Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (QL1A cũ) đến ngõ 15 đường Đình Xuyên	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
-	+ Đoạn từ ngõ 15 đường Đình Xuyên đến đường Dương Hà	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
19	Đường Đoàn Quang Dung: Từ đầu đường đến cuối đường	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
20	Đường Dương Hà (Từ Đình Xuyên cũ qua trạm y tế đến Đê sông Đuống)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
21	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị cũ đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	30.510	21.050	17.030	15.600	7.698	7.251	5.487	4.572	5.474	5.156	4.082	3.402
22	Đường Dương Xá	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
23	Đường Gia Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiều Kỵ tại Trường mầm non Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường quy hoạch nội khu đô thị Ecopark và Vinhomes Ocean Park tại thôn Xuân Thụy)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
24	Đường Giang Cao: (Từ dốc đê vào làng Giang Cao đến hết địa phận đường làng Giang Cao, tiếp giáp đường làng Bát Tràng)	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
25	Đường Giáp Hải:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	+ Đoạn giao cắt đường gom Cầu Thanh Trì đến Ngã tư đường Lý Thánh Tông	45.160	30.720	24.890	22.680	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
-	+ Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lý Thánh Tông đến vòng xoay Ecopark	37.670	26.030	21.100	19.290	10.056	9.014	6.595	5.486	5.501	4.931	3.775	3.140
26	Đường Kiều Kỳ	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
27	Đường Kim Lan: Cho đoạn từ cổng làng gồm Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường 179 (đường liên xã Văn Đức - Kim Lan cũ)	14.480	8.990	7.150	6.460	4.978	3.816	2.787	2.323	3.161	2.423	1.852	1.543
28	Đường Lê Chí (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tại cổng Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chi Đông)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
29	Đường Lý Thánh Tông												
-	- Đoạn ngã tư giao với đường Giáp Hải đến đoạn đầu giao với đường đê Sông Hồng	61.820	39.410	33.030	28.620	17.242	12.416	10.460	9.012	10.947	8.297	6.950	6.257
-	- Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Hà Nội - Hải Phòng	69.960	48.330	38.490	35.250	19.502	12.090	6.918	5.824	12.059	7.476	4.476	3.768
-	- Đoạn từ ngã tư giao đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư giao đường Giáp Hải	58.540	37.520	29.520	26.750	16.096	10.705	9.032	8.129	9.953	8.192	6.720	6.048
30	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phú Đồng đến dốc Lội):												
-	- Đoạn đường ngoài đê	28.450	20.440	16.710	15.340	9.841	7.346	5.390	4.165	5.609	4.247	3.539	2.949
-	- Đoạn đường trong đê	32.520	22.450	18.210	16.610	8.916	6.242	4.162	3.329	6.340	4.439	3.097	2.477
31	Đường Ngô Xuân Quảng	76.360	45.070	34.930	31.330	21.248	12.747	7.272	6.446	13.138	7.882	4.705	4.170
32	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 29-02V)	58.540	37.520	29.520	26.750	16.096	10.705	9.032	8.129	9.953	8.192	6.720	6.048
33	Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ý Lan tại thôn Yên Bình, xã Gia Lâm đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Thuận An)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
35	Đường Nguyễn Mậu Tài	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
36	Đường Nguyễn Quý Trĩ (Từ ngã tư giao cắt đường Kiều Kỵ tại chợ Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Bát Trảng)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
37	Đường Ninh Hiệp - Đình Xuyên	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
38	Đường Ninh Hiệp:												
-	- Đoạn từ Đốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cảnh Buồm Xanh	45.160	30.720	24.890	22.680	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
-	- Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cảnh Buồm Xanh đến cuối đường	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
39	Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Hà Huy Tập đến Xi nghiệp Gốm xây dựng Cầu đuồng, quốc lộ 3 cũ	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
40	Đường Phú Đồng	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
41	Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Thuận An)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
42	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
43	Đường Thiên Đức	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
44	Đường Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND xã Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đầu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, xã Gia Lâm)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường trong Học viện Nông nghiệp Việt Nam (nối từ đường Ngõ Xuân Quảng đến hết địa phận Học viện Nông nghiệp Việt Nam)	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
46	Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Trung Mậu tại thôn 2, xã Phú Đồng, cạnh chùa Hưng Đô đến ngã ba giao cắt chân đê tả Đuống tại thôn 3, xã Phú Đồng)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
47	Đường Trung Mậu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
48	Đường Trung Thành: (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Váng, xã Gia Lâm đến ngã ba giao cắt tại khu Địa 1, thôn Váng, xã Gia Lâm)	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443
49	Đường từ Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Đoạn đầu từ đường Ngõ Xuân Quảng đến đoạn cuối là đường Lý Thánh Tông)	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
50	Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
51	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua TDP Kiên Thành đến đường Lý Thánh Tông	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
52	Đường Yên Thường: Từ đoạn giao cắt QL1A cũ (22 Dốc Lã) đến Dốc Vân giao cắt QL3	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
53	Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
54	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (Ngã tư giao cắt đường 179 với đường liên xã Văn Đức - Kim Lan đến hết địa phận thôn Trung Quan)	12.710	7.860	6.270	5.660	4.396	3.370	2.461	2.052	2.791	2.140	1.636	1.363
55	Tuyến đường Phú Đồng Cầu Trục (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận thành phố Hà Nội)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Tuyến đường từ cửa khẩu Hữu Nghị về Bát Trảng (ngõ 10) đến đường Giang Cao	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
57	Đoạn đường nối từ đường Đê sông Hồng (Đoạn Đường trong đê) đến hết địa phận cụm Công nghiệp Bát Trảng	25.360	17.460	14.150	12.970	8.869	6.208	4.140	3.312	5.629	4.202	3.225	2.492
58	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỳ đến hết địa phận Hà Nội	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
59	Đường Lê Xá (xã Bát Trảng): Đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông đến ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
60	Đường Ngọc Động: Đoạn từ ngã ba giao đường Đa Tốn, đến ngã ba giao đường Xuân Thuy	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
61	Đường Xuân Thuy: Đoạn từ ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá, đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Xuân Thuy	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
62	Đường Chủ Đồng Tử: Đoạn đường tiếp nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng (QL5B), đến ngã ba giao đường Lý Thánh Tông	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
63	Đường Tiên Dung: Đoạn đường từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông, đến đoạn tiếp nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (QL5B)	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
64	Đường Lê Trần Cẩn: Đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Chu Xá	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
IV	Khu đô thị												
1	Khu đô thị Trâu Quỳ												
-	Mặt cắt đường rộng ≤ 30m	64.990	38.060			19.673	20.925			14.100	9.677		
-	Mặt cắt đường rộng ≤ 22m	61.980	34.920			18.637	18.144			13.935	9.406		
-	Mặt cắt đường rộng ≤ 19m	59.720	36.200			17.574	17.496			13.437	9.232		
-	Mặt cắt đường rộng ≤ 13,5m	56.770	35.050			17.107	18.196			12.939	9.057		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu đô thị Đặng Xá												
-	Mặt cắt đường rộng 35m	69.300	39.800			20.938	20.866			13.935	9.406		
-	Mặt cắt đường rộng 22m	65.020	38.010			19.673	20.925			14.100	9.677		
-	Mặt cắt đường rộng 17,5m	61.880	34.860			18.637	17.885			13.935	9.406		
-	Mặt cắt đường rộng 15m	54.940	34.400			17.326	17.706			10.949	7.764		
-	Mặt cắt đường rộng 13,5m	50.180	32.430			16.454	16.096			9.953	7.067		
-	Mặt cắt đường rộng 11,5m	44.750	29.280			14.774	14.487			8.958	6.450		

5

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 9**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Sơn Đồng, An Khánh
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 32:												
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ giáp phường Xuân Phương đến ngã ba đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch	64.674	40.057	29.631	26.726	19.316	12.877	10.516	8.764	11.944	7.963	6.804	5.670
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ ngã ba đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch đến giáp khu đô thị Tân Tây Đô	63.071	39.735	29.430	26.646	19.316	12.555	9.014	8.113	11.944	7.764	5.832	5.249
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ Khu đô thị Tân Tây Đô đến hết địa phận hết địa phận xã Hoài Đức giáp với xã Đan Phượng	51.725	34.104	25.524	23.826	14.751	10.917	8.699	6.884	9.121	6.750	5.628	4.454
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Tượng đài	55.771	36.214	27.078	25.068	20.657	12.808	7.326	6.169	12.773	7.920	4.740	3.992
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Phùng): Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (trước sắp xếp) - (đường QL32 cũ)	53.304	34.678	25.910	24.037	19.759	12.251	7.007	5.901	12.218	7.576	4.533	3.818
-	Đường quốc lộ 32: Đoạn từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng (trước sắp xếp) - (Đoạn QL32 mới)	48.468	31.967	24.540	22.353	17.963	11.310	6.487	5.475	11.108	6.995	4.199	3.542
-	Đường quốc lộ 32: Đoạn từ giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp) đến giáp xã Hát Môn	38.638	24.734	19.337	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.779
2	Đường đại lộ Thăng Long:												
-	Đường đại lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường Hoàng Tung đến ngã ba giao đường ĐH.05	61.923	38.338	28.344	25.524	18.476	12.317	10.059	8.383	11.944	7.963	6.804	5.670
-	Đường đại lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường ĐH.05 đến đê tả Đáy	50.308	32.604	24.977	23.164	10.393	9.915	8.047	7.243	6.718	6.410	5.443	4.899

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	40.222	27.426	17.419	16.001	8.160	6.574	6.036	5.030	5.275	4.249	4.082	3.402
II	Đường tỉnh lộ												
3	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ Đê Tiên Tân đến giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp)	43.658	29.650	22.888	20.890	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
-	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp) đến giáp đê sông Hồng	30.384	20.927	16.382	14.957	6.018	5.788	4.684	4.325	3.821	3.674	3.112	2.873
-	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp xã Phúc Lộc	24.372	17.645	13.761	12.395	4.573	4.376	3.563	3.304	2.903	2.779	2.368	2.196
4	Đường tỉnh lộ 422:												
-	Đường tỉnh lộ 422 (đường Tân Lập): Đoạn từ Quốc lộ 32 đến nghĩa trang Tân Lập	35.176	23.950	18.836	16.988	10.059	6.940	5.422	4.535	6.387	4.407	3.602	3.013
-	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ nghĩa trang Tân Lập đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà	30.384	20.927	16.382	14.957	7.377	6.898	5.556	5.114	4.684	4.379	3.691	3.398
-	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ giáp xã Ô Diên đến Đường Triệu Túc	43.658	29.650	22.888	20.890	12.877	8.628	4.808	4.206	7.963	5.335	3.110	2.722
-	Đường Triệu Túc (ĐT422): Đoạn qua xã Kim Chung (trước sắp xếp)	40.222	27.426	21.597	19.810	9.406	6.960	5.548	4.389	5.972	4.419	3.686	2.916
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Triệu Túc: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ - Kim Thiá - Sơn Đồng (ngã tư Sơn Đồng) đến đường 422 đoạn qua thị trấn Trầm Trôi (trước sắp xếp)	28.940	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Sơn Đồng: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao cắt với đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa	28.940	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864

62

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường tỉnh lộ 422; Đường Quế Dương: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực 1 tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa đến ngã ba giao cắt đê Tả Dầy	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường tỉnh lộ 422; Đường Bồ Quân: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Dầy đến sông Dầy (ngã ba giao cắt tại cầu kênh Yên Sở bắc qua sông Dầy)	16.626	12.586	9.786	9.204	5.487	4.169	2.599	2.225	3.484	2.647	1.727	1.478
-	Đường tỉnh lộ 422; Đoạn từ Sông Dầy đến giáp địa phận xã Quốc Oai	12.667	9.666	7.804	7.179	3.752	2.700	2.127	1.995	2.382	1.714	1.413	1.326
5	Đường tỉnh lộ 70 đoạn qua xã Sơn Đồng (đường Xuân Phương)	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
III	Đường địa phương												
6	Đường nối đoạn từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang Xá	31.967	22.084	17.201	15.757	8.853	6.463	4.545	4.048	5.474	3.997	2.940	2.619
7	Đường trục giao thông chính của làng Giang Xá: Đoạn từ cổng làng Giang Xá đến hết địa phận thị trấn Trôi (trước sắp xếp)	22.154	15.659	12.093	11.101	6.943	5.030	3.944	3.130	4.294	3.110	2.552	2.025
8	Đường Hoàng Tùng: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long đến ngã tư giao cắt đường Chùa Tổng	48.056	31.658	24.342	22.095	14.109	10.268	8.691	7.505	8.958	6.519	5.774	4.987
9	Đường Chùa Tổng: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn (đối diện đường Hữu Hưng) đến ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực 8 (km 4+460, tỉnh lộ 423) (đường Thượng Ốc)	31.658	22.442	17.642	16.189	7.141	4.998	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
10	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ Cầu Khum đến cầu vượt An Khánh)	42.507	28.865	22.353	20.365	12.541	9.250	7.842	6.789	7.963	5.872	5.210	4.510
11	Đường An Khánh: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến ngã ba giao cắt đường Chùa Tổng tại thôn Ngải Cầu, xã An Khánh	42.507	28.865	22.353	20.365	12.541	9.250	7.842	6.789	7.963	5.872	5.210	4.510
12	Đường Thượng Ốc: Đoạn từ cuối đường Chùa Tổng đến đê Tả Dầy	24.372	17.645	13.761	12.395	7.141	4.999	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
13	Đường ven đê Tả Dầy:												
-	Đường ven đê Tả Dầy; Bến Bãi	32.933	24.289	19.409	17.642	5.988	4.551	2.836	2.428	4.133	3.101	2.131	1.732

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường ven đê Tà Dậy: Bên Đồng	36.217	26.779	21.356	19.667	6.394	4.797	2.991	2.562	3.871	2.942	1.918	1.643
14	Đường Phương Quan: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tà Dậy tại địa phận xã An Khánh	18.141	13.603	10.512	9.690	6.240	4.743	2.964	2.540	3.960	3.012	1.969	1.688
15	Đường Văn Canh: Đoạn từ ngã tư giao với đường vành đai 3,5 đến ngã tư giao đường 70 (ngã tư canh)	48.062	31.658	24.342	22.095	14.109	10.268	8.691	7.505	8.958	6.519	5.774	4.987
16	Đường Cầu Khum- Đường Văn Canh (Đoạn từ Cầu Khum đến nghĩa trang thôn Kim Hoàng và đoạn từ Đường 3.5 đến đường Văn Canh)	33.609	22.823	17.719	16.189	9.406	6.960	5.548	4.389	5.972	4.420	3.686	2.916
17	Đường Kim Thía: Đoạn từ ngã tư giao với đường Sơn Đồng đến ngã tư giao với đường vành đai 3,5	42.507	28.865	22.353	20.365	12.541	9.250	7.842	6.789	7.963	5.872	5.210	4.510
18	Đường liên xã đi qua xã La Phù (Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Chúa Tổng qua Đình La Phù đến giao với đường đê Tà Dậy)	33.609	22.823	17.719	16.189	8.230	5.761	4.511	3.780	5.225	3.658	2.997	2.511
19	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Đoạn từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo):												
-	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Đoạn từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên đồng	25.571	18.141	14.186	12.713	7.698	5.542	4.311	3.593	4.977	3.583	2.916	2.430
-	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Đoạn từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên bãi	23.215	16.833	12.878	11.805	7.057	5.152	3.952	3.293	4.562	3.330	2.673	2.228
20	Đường Nguyễn Viết Thứ: Đoạn từ Ngã tư Sơn Đồng đến ngã ba giao cắt đường gom chân đê Tà Dậy	31.157	21.523	16.781	15.461	7.947	6.314	5.487	4.471	5.046	4.009	3.645	2.970
21	Đường Lại Yên: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Viết Thứ đến ngã ba Cầu Khum	24.467	17.719	13.761	12.395	7.141	4.999	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
22	Đường Tiền Lệ: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại ngã tư Phương Bàng, xã Song Phượng (trước sắp xếp) đến ngã ba giao cắt đê Tà Dậy tại thôn Tiền Lệ	22.154	15.659	12.093	11.101	4.573	3.520	2.195	2.093	2.903	2.236	1.458	1.391
23	Đường Văn Canh - An Khánh (đoạn từ xã An Khánh (trước sắp xếp) đến giáp xã Văn Canh (trước sắp xếp))	31.157	21.523	16.781	15.461	7.947	6.314	5.487	4.471	5.046	4.009	3.645	2.970

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường DH05:												
-	Đường DH05: Đoạn từ giáp xã Đan Phượng đến đường Kè Sấu	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường DH05: Đường Kè Sấu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Quê Dương tại xã Cát Quế (trước sắp xếp) đến ngã tư giao cắt với đường liên xã Đức Thượng - Dương Liễu (trước sắp xếp)	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường DH05: Đoạn từ đường kè sấu đến đường Đại lộ Thăng Long	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
25	Đường Đào Trục: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Việt Thử tại thôn Gạch, xã Sơn Đồng (trước sắp xếp) đến Trường Tiểu học Sơn Đồng	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
26	Đường Lý Đàm Nghiễn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Triệu Túc đến đường vào xóm Hai Hiên thôn Cao Trung	24.289	12.667	11.268	10.188	8.161	5.304	3.808	3.428	5.046	3.280	2.464	2.218
27	Đường An Thái: Đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Việt Thử tại thôn Chiêu đến ngã ba giao đường bờ trái sông Đan Hoài tại thôn Yên Thái	24.552	17.265	13.360	12.193	6.358	5.051	4.389	3.577	4.037	3.207	2.916	2.376
28	Đường Văn Côn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại thôn Quyết Tiến, xã Văn Côn (trước sắp xếp) đến ngã ba giao cắt đối diện trụ sở UBND xã Văn Côn và Công an xã Văn Côn	22.749	15.679	11.947	10.978	5.712	4.602	4.225	3.521	3.693	2.975	2.858	2.381
29	Đường Tân Hội: Đoạn từ đầu đường đến cuối đường (Từ ngã ba bệnh viện đa khoa Đan Phượng đến ngã tư ngân hàng nông nghiệp)	43.658	29.650	22.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
30	Đường từ Ngã tư giao cắt với quốc lộ 32 tại sân vận động Đan Phượng đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng	43.658	29.650	22.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
31	Đường Phùng Hưng: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Phùng) đến đường Quốc lộ 32 cũ	36.483	24.032	18.836	17.066	8.972	6.737	4.684	4.180	5.548	4.167	3.031	2.705
32	Đường Phụng Tri: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến đường Quốc lộ 32 cũ	36.895	24.734	19.409	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.778

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Thụy Ứng: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến ngã ba giao chân đê và Đáy	36.895	24.734	19.409	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.778
34	Đường Ô Diên: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 (đường Vạn Xuân) đến cổng làng Trùng Dịch	43.658	29.650	22.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
35	Đường Song Phượng: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại km20 (đường Vạn Xuân) đến Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất	36.895	24.734	19.409	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.778
36	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tổ (Đoạn đê quai Liên Hồng):												
-	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tổ (Đoạn đê quai Liên Hồng): Đoạn đường trong đê	27.872	19.488	15.185	13.900	8.083	5.658	4.431	3.712	5.748	4.024	3.297	2.762
-	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tổ (Đoạn đê quai Liên Hồng): Đoạn đường ngoài đê	25.286	17.719	13.761	12.395	7.348	5.144	4.028	3.375	5.225	3.658	2.997	2.511
37	Đường N12: Đoạn từ đường nối với đường quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến cầu Trùng Dịch xã Hạ Mỗ	36.895	24.734	19.409	17.567	7.377	6.898	5.557	5.114	4.684	4.379	3.691	3.398
38	Đường Văn Sơn: Đoạn từ ngã tư giao cắt tại điểm cuối phố Tân Hội (cạnh chùa Thượng Hội) đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà	30.384	20.927	16.382	14.957	4.704	4.523	3.676	3.403	3.041	2.924	2.487	2.302
39	Đường Hồng Thái: Đoạn từ di tích miếu Xương Rỗng ngã ba thôn Tổ đến đoạn ngã ba giao cắt đường đê Tiên Tân và đê hữu Hồng tại thôn Tiên Tân	27.872	19.488	15.235	13.900	8.083	5.658	4.431	3.712	5.748	4.024	3.297	2.762
40	Đường giao thông liên xã Liên Trung (trước sắp xếp)	27.872	19.488	15.167	13.900	8.083	5.658	4.431	3.712	5.225	3.658	2.997	2.511
41	Đường giao thông liên xã Tân Lập (trước sắp xếp)	32.933	22.372	17.419	16.001	9.238	6.836	5.449	4.311	5.972	4.420	3.686	2.916
42	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội (trước sắp xếp)	18.532	13.741	10.625	9.786	4.704	4.523	3.676	3.403	3.041	2.924	2.487	2.302

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng (trước sắp xếp)	14.799	10.938	8.755	8.158	3.892	3.678	3.000	2.786	2.516	2.378	2.030	1.885
44	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ (trước sắp xếp)	12.825	9.631	7.720	7.132	3.380	3.236	2.646	2.458	2.186	2.092	1.790	1.663
45	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu (trước sắp xếp)	9.104	7.166	5.752	5.349	2.611	2.415	1.981	1.846	1.688	1.561	1.341	1.249
46	Đường Ba Dâm Dạng: Đoạn từ ngã ba đê Tiên Tân tại di tích Quần Phường Trĩ đến ngã ba giao cắt đê Hữu Hồng	30.384	20.927	16.382	14.957	6.018	5.788	4.684	4.325	3.821	3.674	3.112	2.873
IV	Khu đô thị												
1	Khu đất sau huyện ủy: Mật cắt đường rộng 7,0m	35.176	23.950			10.059	6.940			6.387	4.407		
2	Khu đô thị Đồng Ông (DIA): Mật cắt đường rộng 7,0m	35.176	23.950			10.059	6.940			6.387	4.407		
3	Khu đô thị Tân Tây Đô: Mật cắt đường rộng 7,0m	35.176	23.950			10.059	6.940			6.387	4.407		
4	Khu đô thị LIDECO:												
-	Mật cắt đường rộng 31,0m	66.276	41.062			20.925	14.647			12.939	9.057		
-	Mật cắt đường rộng 24,0m	63.007	39.735			19.003	13.205			11.750	8.166		
-	Mật cắt đường rộng 21,0m	60.663	38.187			17.417	12.352			10.770	7.638		
-	Mật cắt đường rộng 19,0m	55.746	36.214			16.096	11.428			9.953	7.067		
-	Mật cắt đường rộng 13,5m	49.347	32.604			14.252	10.261			8.813	6.345		
-	Mật cắt đường rộng 10,5m - 11,5m	43.658	29.650			12.667	8.741			7.833	5.405		
-	Mật cắt đường rộng 8,0m	39.414	26.343			11.402	8.296			7.050	5.130		
5	Khu đô thị Văn Canh:												
-	Mật cắt đường rộng 30,0m	43.658	29.650			12.667	8.741			7.833	5.405		
-	Mật cắt đường rộng 21,5m	38.638	25.862			11.085	7.648			6.854	4.729		
-	Mật cắt đường rộng 17,5m	34.449	23.455			9.501	6.554			5.875	4.053		
-	Mật cắt đường rộng 12,0m - 13,5m	31.967	22.084			8.853	6.196			5.474	3.832		
-	Mật cắt đường rộng <12,0m	26.779	18.735			7.525	5.267			4.653	3.257		

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 10**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phú, Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín, Hồng Vân, Thanh Oai, Dân Hòa, Thượng Phúc, Chương Dương

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân).												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân). Phía đối diện đường tàu	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân). Phía đi qua đường tàu	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21).												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đi qua đường tàu	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đối diện đường tàu	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía)												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía); Phía đi qua đường tàu	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm dân cư kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tia); Phía đối diện đường tàu	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
4	Quốc lộ 21B												
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp phường Phú Lương đến cầu Thạch Bích	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ cầu Thạch Bích đến ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai đến ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai)	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai) đến hết địa phận xã Dân Hoà	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
II	Tỉnh lộ												
5	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Tam Hưng	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700
6	Đường 427A												
-	Đường 427A: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi đến hết xã Văn Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thư Phú)	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
-	Đường 427A: Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân từ giáp xã Văn Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thư Phú) đến hết xã Hồng Vân cũ.	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 427A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại Khu công nghiệp Hà Bình Phương) đến ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
7	Đường 427B: Đoạn từ cầu Thụy Ứng đến hết địa phận xã Thường Tín	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 429: Đoạn xã Tô Hiệu cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên cũ)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 429: Đoạn xã Nghiêm Xuyên cũ từ đầu thôn Công Xuyên đến hết địa phận xã Thượng Phúc (tại cạnh trạm bơm Công Xuyên)	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
-	Đường 429: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đốc Mộc xã Dân Hoà	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346
-	Đường 429: Đoạn giáp đốc Mộc xã Dân Hoà đến hết địa phận xã Dân Hoà	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
III	Đường địa phương												
9	Đường Bích Hoà - Cao Viên												
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên: Đoạn từ Quốc lộ 21B đến hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên: Đoạn từ hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà đến cầu Cao Viên	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700
10	Đường Bích Hoà - Cự Khê												
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê: Đoạn từ Quốc lộ 21B đến giáp dự án đường vành đai 4	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê: Đoạn từ giáp dự án đường vành đai 4 đến đê Sông Nhuệ	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
11	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: Đoạn từ chợ Bộ đến cổng xóm Làng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
12	Đường Cienco												
-	Đường Cienco: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco đến hết địa phận xã Bình Minh	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Cienco: Đoạn từ hết địa phận xã Bình Minh đến hết địa phận xã Dân Hoà	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
13	Đường Cổ Diển												
-	Đường Cổ Diển: Đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng	64.557	40.039	32.582	28.706	18.162	12.260	9.929	8.815	12.902	8.709	7.380	6.553
-	Đường Cổ Diển: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng đến xóm Kho làng Cổ Diển A	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
14	Đường Đại Hưng: Đoạn từ ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị đến hết địa phận xã Ngọc Hồi	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
15	Đường Đại Thanh: Đoạn từ giao cắt với đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận xã Đại Thanh	55.590	35.540	28.112	25.765	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
16	Đường Địa Muối												
-	Đường Địa Muối: Đoạn qua xã Thanh Oai	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường Địa Muối: Đoạn giáp địa phận xã Thanh Oai đến giáp tỉnh lộ 427	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346
-	Đường Địa Muối: Đoạn từ tỉnh lộ 427 đến giáp đường Cienco	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
17	Đường Đoàn Tuệ: Đoạn từ ngã tư giao đường Dương Trục Nguyễn và Lý Tử Tấn tại trụ sở Trung tâm Bảo hiểm xã hội Thương Tín, đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851
18	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa cũ	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851
19	Đường Đồng Mỹ: Đoạn từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đồng Mỹ	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
20	Đường Đồng Mỹ - Vạn Phúc: Đoạn từ hết đường Đồng Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Dương Chính: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Lý Tử Tấn tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch dự án đường Danh Hương giai đoạn 3	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
22	Đường Dương Trục Nguyễn												
-	Đường Dương Trục Nguyễn: Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh cạnh Trường THPT Thường Tín đến nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú cũ	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
-	Đường Dương Trục Nguyễn: Đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú đến hết xã Văn Phú cũ (hết cầu Thụy Ứng)	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
23	Đường gom chân đê Sông Hồng												
-	Đường gom chân đê Sông Hồng: Đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180
-	Đường gom chân đê Sông Hồng: Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phú	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
24	Đường gom chân Quốc lộ 1B												
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B: Đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	64.557	40.039	32.582	28.706	18.162	12.260	9.929	8.815	12.902	8.709	7.380	6.553
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B: Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phú	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
25	Đường Hồng Dương - Liên Châu												
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến nghĩa trang Từ Châu	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
26	Đường Hùng Nguyên - Trần Lư												
-	Đường Hùng Nguyên - Trần Lư: Đoạn từ giáp chùa Pháp Vân đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi); Phía đi qua đường tàu	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Hùng Nguyên - Trần Lư: Đoạn từ giáp chùa Pháp Vân đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi); Phía đối diện đường tàu	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180
27	Đường Kim Bài - Đỗ Động												
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới đến quân Chảo, thôn Động Giã, xã Đỗ Động	11.427	9.030	7.185	6.687	2.927	1.954	1.814	1.536	1.979	1.322	1.075	869
28	Đường Lê Công Hành: Đoạn từ ngã ba giao phố Thượng Phúc đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
29	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào trường mầm non Tân Ước, qua nghĩa trang Cầu Đình đến cầu Từ Châu	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
30	Đường Liên Ninh - Đại Áng: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Đại Hưng	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
31	Đường liên thôn Nhân Hòa- Thượng Phúc- Siêu Quần: Đoạn từ cổng làng Nhân Hòa đến cổng 6 cửa	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
32	Đường liên xã Đại Áng - Tá Thanh Oai: Đoạn qua xã Đại Áng cũ	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
33	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương: Đoạn từ Quốc lộ 1A qua trường TH Quất Động đến giáp xã Chương Dương	19.649	14.721	11.601	10.813	5.242	3.322	2.982	2.511	3.545	2.247	1.813	1.458
34	Đường liên xã Thăng Lợi - Dũng Tiến: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
35	Đường liên xã Văn Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Văn Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì (cũ)	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Lý Tử Tấn: Đoạn từ đối diện Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín (cũ) đến ngã ba giao cắt đường liên xã Văn Bình - Hòa Bình (cũ) cạnh Trạm điện 550kv	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851
37	Đường Ngô Hoàn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Thượng Phúc (cạnh Kho bạc Nhà nước huyện Thường Tín cũ) đến ngã ba giao đường Nguyễn Vĩnh Tích	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
38	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Diễn giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17												
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Diễn giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17: Phía đi qua đường tàu	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Diễn giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17: Phía đối diện đường tàu	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
39	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Diễn												
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Diễn: Phía đi qua đường tàu	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Diễn: Phía đối diện đường tàu	90.652	51.860	40.573	36.173	23.870	15.218	12.253	10.861	14.760	9.410	7.928	7.027
40	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi												
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi: Phía đi qua đường tàu	48.187	31.632	25.395	23.246	9.614	6.346	5.025	4.577	5.945	3.923	3.251	2.960
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi: Phía đối diện đường tàu	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
41	Đường Ngũ Hiệp: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến cầu Om	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
42	Đường Nguyễn Bặc: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến ngã tư giao cắt Nguyễn Bô (tại cầu Tử Hiệp)	72.823	45.102	37.343	32.421	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Nguyễn Bô: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương	79.118	45.867	35.998	32.398	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
44	Đường Nguyễn Phi Khanh												
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Đoạn từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 427 (đối diện đình, chùa Phúc Lâm thị trấn Thường Tín cũ) đến cổng UBND xã Thường Tín	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Đoạn từ cổng UBND xã Thường Tín đến ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà (Tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ)	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
45	Đường Nguyễn Quốc Trinh: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Đại Hưng đến ngã ba giao cắt với đường Đại Thanh	23.354	17.282	13.479	12.530	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
46	Đường Nguyễn Vĩnh Tích: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngô Hoan đến ngã ba lồi vào khu dân cư thôn Văn Trai, xã Văn Phú cũ	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
47	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B												
-	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B: Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Vân)	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
-	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B: Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hòa Bình)	11.003	8.666	6.894	6.379	2.801	1.870	1.736	1.470	1.897	1.267	1.030	953
-	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B: Đoạn Hòa Bình - 427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
48	Đường nối đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ (xã Dân Hoà)	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700
49	Đường nối đoạn từ đê sông Đáy đến ngã ba thôn Hoạch An (xã Thanh Oai)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
50	Đường nối đoạn từ giáp đường Ciencco đến đường dẫn qua đình làng Văn Quán	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Đường nối đoạn từ giáp đường Vác – Thanh Vân qua Nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết Thùng Lồ Gạch, thôn Hoàng Văn Thụ	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
52	Đường nối đoạn từ giáp ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
53	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B (cổng làng Chuông) đến đê sông Đáy (xã Thanh Oai)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
54	Đường Vác - Thanh Vân: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427 (Qua địa phận các xã: Dân Hoà, Tam Hưng)	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	1.346
55	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp trường THCS Thanh Mai (xã Thanh Oai)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
56	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh (xã Bình Minh)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
57	Đường nối đoạn từ giáp tỉnh lộ 427 qua giếng nhà văn hóa thôn Lê Dương, đường số 1 đến đường Địa Muối (xã Tam Hưng)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
58	Đường nối đoạn từ giáp trường THCS Thanh Mai đến đê sông Đáy	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
59	Đường nối từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy (xã Bình Minh)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
60	Đường nối từ giáp QL21B qua đình Minh Kha đến đường trục phía Nam Hà Nội	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
61	Đường nối từ Quốc lộ 21B qua cầu Kim Thư đến đê Tả Đáy	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
62	Đường Phan Trọng Tuệ												
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến Công ty Điện lực Thanh Trì	64.557	40.039	32.582	28.706	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ Công ty Điện lực Thanh Trì đến cổng chính Công ty phân lân Văn Điển	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ cổng chính Công ty phân lân Văn Điển đến hết địa phận xã Đại Thanh	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường Phương Dung: Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh												
-	Đường Phương Dung: Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh: Phía đối diện đường tàu	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618
-	Đường Phương Dung: Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh: Phía đi qua đường tàu	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
64	Đường Phương Nhị: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Phương Dung qua chợ Liên Ninh đến ngã ba giao hầm chui đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
65	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi												
-	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
-	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
66	Đường Quán Gánh - Ninh Sở												
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
67	Đường Quang Lai: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Diềm đến ngã ba giao cắt đường liên xã	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
68	Đường Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ: Đoạn từ cổng ba cửa đến giáp đường Đông Mỹ	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
69	Đường Tả Thanh Oai: Đoạn từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180
70	Đường Tam Hiệp: Đoạn từ ngã ba giao đường Phan Trọng Tuệ tại điểm đối diện cổng chính nghĩa trang Văn Điển đến ngã ba giao đường Yên Ngưu tại xóm 7B thôn Yên Ngưu	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:												
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn từ giáp tỉnh lộ 427 đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến thôn Quảng Minh, xã Tam Hưng	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
72	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào chùa Dấu thôn Dân Viên (xã Bình Minh)	11.003	8.666	6.894	6.379	2.801	1.870	1.736	1.470	1.897	1.267	1.030	953
73	Đường Thượng Phúc: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyễn (đối diện Bưu điện huyện cũ) đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại cổng UBND xã Thường Tín	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720
74	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)												
-	Đường Tía - Dấp: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
-	Đường Tía - Dấp: Đoạn từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
75	Đường Trần Trọng Liêu: Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Lư - Hùng Nguyễn đến giáp xã Văn Bình cũ (khu công nghiệp Hà Bình Phương)	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720
76	Đường trục phát triển kinh tế huyện (xã Thanh Oai)												
-	Đường trục phát triển kinh tế huyện (xã Thanh Oai): Đoạn từ Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Oai	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
-	Đường trục kinh tế huyện (xã Thanh Oai): Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Oai đến đường TL427	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
77	Đường trục phát triển kinh tế làng nghề: Đoạn từ giáp TL427 đến hết xã Thanh Thủy (cũ)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
78	Đường từ Cầu Hữu Hòa 2 đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
79	Đường từ Cầu Tổ đến Cầu Hữu Hòa 2	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Đường từ chùa Tráng chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến địa phận xã Bình Minh	19.649	14.721	11.601	10.813	5.242	3.322	2.982	2.511	3.545	2.247	1.813	1.458
81	Đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến cuối đường	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
82	Đường từ đình Văn Diễn đến chùa Văn Diễn	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
83	Đường từ đường Ngọc Hồi qua Ngân hàng Nông nghiệp, nhà văn hoá thôn Yên Ngưu đến hết chùa Yên Ngưu	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
84	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua trường THPT Ngọc Hồi đến đường Ngũ Hiệp	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
85	Đường Từ Giấy: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Nguyễn Du đến ngã ba giao cắt giáp Trường Cao đẳng Truyền hình	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
86	Đường từ hết chùa Yên Ngưu đến giáp vườn hoa Huỳnh Cung	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
87	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì (cũ)	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618
88	Đường Từ Hiệp												
-	Đường Từ Hiệp: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến đình làng Văn Diễn	79.118	45.867	35.998	32.398	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
-	Đường Từ Hiệp: Đoạn từ đình làng Văn Diễn đến giáp nghĩa trang Yên Mỹ	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
-	Đường Từ Hiệp: Đoạn từ giáp nghĩa trang Yên Mỹ đến đê sông Hồng	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
89	Đường từ trường tiểu học Thanh Cao đến ngã tư đi vào trường THCS Thanh Mai	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
90	Đường từ ngã tư giao cắt với đường đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến cuối đường đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ Vạn Phúc	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91	Đường Lê Công Hành vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
92	Đường từ đường Ngọc Hồi qua trạm y tế TT Văn Điển cũ đến đường Tú Hiệp	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
93	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi												
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ	12.729	9.849	7.834	7.185	3.496	2.692	2.111	1.981	2.365	1.821	1.476	1.385
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong (cũ)	10.095	7.995	6.315	5.890	2.201	1.717	1.390	1.288	1.489	1.161	972	901
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp cầu Xém đến UBND xã Thượng Phúc	8.256	6.603	5.240	4.883	1.813	1.469	1.212	1.137	1.226	993	848	795
94	Đường vào bệnh viện Thanh Oai												
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện Thanh Oai	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn từ bệnh viện Thanh Oai đến đầu đường rẽ đi thôn My Hạ	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
95	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Đại Hưng đến Máng dãi 4, thôn Lạc Thị	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
96	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi: Đường liên xã cũ Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
97	Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
98	Đường vào thôn Cát Động:												
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
99	Đường vào thôn Kim Bãi: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
100	Đường vào thôn Kim Lâm:												
-	Đường vào thôn Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B qua nhà Văn hóa đến hết đường	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào thôn Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B qua Tượng đài Liệt sỹ đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
101	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp đường vào thôn Kim Bãi (đê sông Đáy)	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
102	Đường Vĩnh Khang: Đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị	36.472	24.797	20.007	18.285	7.305	5.875	4.733	4.356	4.723	3.798	3.201	2.947
103	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng: Đoạn từ giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ đến ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
104	Đường Vĩnh Quỳnh: Đoạn từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ	55.590	35.540	28.112	25.765	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
105	Đường Vũ Lăng: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Điển đến ngã ba giao đường Ngũ Hiệp	72.823	45.102	37.343	32.421	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
106	Đường Yên Ngưu (xã Đại Thanh): Đoạn từ ngã tư giao đường Phan Trọng Tuệ (cạnh trường Mầm non Thị trấn Văn Điển) đến đầu cầu Yên Ngưu.	55.590	35.540	28.112	25.765	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000

Phụ lục số 11



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 11

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phương Dục, Phú Xuyên, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên
(kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường, phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ												
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đối diện đường tàu	22.292	15.578	12.344	11.337	7.263	5.841	4.681	4.309	4.792	3.853	3.192	2.939
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đi qua đường tàu	16.505	12.053	9.755	9.006	5.794	4.375	3.497	3.228	3.907	2.930	2.437	2.250
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đối diện đường tàu	15.770	11.831	9.319	8.603	5.912	4.493	3.568	3.294	3.900	2.964	2.434	2.246
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đi qua đường tàu	12.109	9.321	7.372	6.828	4.434	3.416	2.678	2.513	2.925	2.253	1.826	1.714
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nghĩa trang Vườn Thánh cạnh THPT Phú Xuyên đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên: Phía đối diện đường tàu	16.505	12.053	9.755	9.006	5.794	4.375	3.497	3.228	3.907	2.930	2.437	2.250

5

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên: Phía đi qua đường tàu	11.003	8.582	6.813	6.309	3.862	2.974	2.223	1.865	2.548	1.962	1.516	1.272
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đối diện đường tàu	12.109	9.321	7.372	6.828	4.434	3.416	2.678	2.513	2.925	2.253	1.826	1.714
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đi qua đường tàu	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
5	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đối diện đường tàu	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đi qua đường tàu	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179
II	Đường tỉnh lộ												
6	Đường 428: Đoạn từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần (xã Chuyên Mỹ)	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179
7	Đường 428B (xã Đại Xuyên)												
-	Đường 428B: Đoạn từ giáp quốc lộ 1A đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm	9.474	7.484	5.947	5.514	3.534	2.758	2.181	2.038	2.438	1.902	1.555	1.454
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc	6.072	4.916	3.924	3.643	2.159	1.764	1.337	1.271	1.463	1.195	936	890
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường 428B qua cổng giáo xứ Bái Đô đến giáp đê sông Hồng	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân	4.296	3.515	2.805	2.613	1.439	1.295	1.069	1.004	975	878	749	703

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân đến giáp chợ Lương tỉnh Ninh Bình	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585
8	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	16.505	12.053	9.755	9.006	5.794	4.375	3.497	3.228	3.907	2.930	2.437	2.250
-	Đường 429: Đoạn từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng, xã Phú Xuyên	12.843	9.887	7.818	7.241	4.414	3.378	2.664	2.460	2.912	2.228	1.817	1.677
-	Đường 429: Đoạn từ địa phận xã Phương Dục (tiếp giáp xã Thượng Phúc) đến Đường trục Phía Nam Hà Nội	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
-	Đường 429: Đoạn từ Đường trục Phía Nam Hà Nội đến giáp địa phận xã Ứng Thiên	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179
III	Đường địa phương												
9	Đường Thao Chính đi Sơn Hà: Đoạn từ giáp QL. 1A qua chùa Thao Chính đến hết nghĩa trang Tiểu Khu, cạnh trường TH thị trấn Phú Xuyên cũ	10.271	8.016	6.352	5.889	3.587	2.761	2.165	1.831	2.366	1.821	1.476	1.249
10	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
11	Đường từ giáp đường 429 qua chợ Phú Minh đến hết ngã ba giao cắt với đường dẫn ra đình Văn Nhân (cổng xóm Thái Học)	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
12	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên: Đoạn từ giáp QL. 1A đến cổng Bệnh viện	12.843	9.887	7.818	7.241	4.414	3.378	2.664	2.460	2.912	2.228	1.817	1.677
13	Đường vào sân vận động: Đoạn từ giáp QL. 1A đến sân vận động Phú Xuyên, xã Phú Xuyên	12.843	9.887	7.818	7.241	4.414	3.378	2.664	2.460	2.912	2.228	1.817	1.677
14	Đường nối từ ngã ba giao cắt với đường dẫn ra đình Văn Nhân (cổng xóm Thái Học) đến ngã ba giao cắt với đường dẫn ra trường tiểu học Nam Tiến B	7.367	5.884	4.699	4.350	2.476	2.171	1.787	1.672	1.708	1.498	1.274	1.192
15	Đường nối từ Cầu chui cao tốc xã Phú Xuyên đến trạm bơm Nam Liên	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường nối từ cầu Tân Dân (xã Chuyên Mỹ) đến giáp thôn Cổ Hoàng (xã Phụng Dực)	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585
17	Đường nối từ cây xăng Tân Dân đến cầu Tân Dân (xã Chuyên Mỹ)	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
18	Đường nối từ chùa Cổ Sư đến giáp đường 429 (xã Phụng Dực)	5.655	4.538	3.356	3.138	1.649	1.466	1.208	1.132	1.138	1.011	861	807
19	Đường nối từ đê sông Lương đến hết nghĩa trang Hoà Khê (xã Đại Xuyên)	3.164	2.591	2.069	1.925	1.062	953	788	738	732	658	562	527
20	Đường nối từ giáp chùa Phú Đồi đến đê Sông Nhuệ (xã Phụng Dực)	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585
21	Đường nối từ giáp đường 429 chợ Bông qua giếng đình thôn Tri Chỉ đến chùa Chùa Bến	6.796	5.451	4.058	3.687	2.487	1.990	1.570	1.454	1.684	1.347	1.099	1.018
22	Đường nối từ giáp nghĩa trang Tiểu Khu (cạnh chùa Thao Chính) đến cây xăng Tân Dân (xã Phú Xuyên)	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
23	Đường nối từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà máy gạch Nam Thăng Long Phú Xuyên	9.474	7.484	5.947	5.514	3.534	2.758	2.181	2.038	2.438	1.902	1.555	1.454
24	Đường nối từ ngã ba thôn Văn Hội đến thôn Xuân La (xã Phụng Dực)	4.296	3.515	2.805	2.613	1.439	1.295	1.069	1.004	975	878	749	703
25	Đường nối từ ngã ba giao cắt với đường nối qua trường tiểu học Đại Thăng đến chùa Phú Đồi (xã Phụng Dực)	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
26	Đường nối từ nhà máy gạch Nam Thăng Long Phú Xuyên đến giáp đê sông Hồng	3.164	2.591	2.069	1.925	1.062	953	788	738	732	658	562	527
27	Đường nối từ thôn Cổ Hoàng (xã Phụng Dực) đến điểm giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	4.296	3.515	2.805	2.613	1.439	1.295	1.069	1.004	975	878	749	703
28	Đường nối từ tỉnh lộ 428 đi qua đình thôn Tầm Thượng đến khu dân cư thôn Mai Xá (xã Đại Xuyên)	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
29	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A qua trạm bơm Thao Chính 1 đến Cầu Chui Cao tốc)	12.843	9.887	7.818	7.241	4.414	3.378	2.664	2.460	2.912	2.228	1.817	1.677

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường tránh từ đường vào cụm công nghiệp làng nghề Đại Thắng đến ngã ba giao cắt với đường nối từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua chùa Phú Dôi đến thôn Xuân La (xã Phương Dục)	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585
31	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông												
-	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Đoạn từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến đầu đường gom dẫn qua đình Thượng Duyên Yết	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
-	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Đoạn từ đầu đường gom dẫn qua đình Thượng Duyên Yết đến hết địa phận xã Phú Xuyên (giáp xã Đại Xuyên)	5.655	4.538	3.356	3.138	1.649	1.466	1.208	1.132	1.138	1.011	861	807
-	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Đoạn từ địa phận xã Đại Xuyên (giáp xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
32	Đường Trục vào thôn Vạn Diêm: Đoạn từ giao cắt tỉnh lộ 429 qua nhà văn hóa tiểu khu Phú Gia, Trạm y tế, Nhà máy nước đến giáp thôn Vạn Diêm	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
33	Đường Trục vào xóm Chùa: Đoạn từ giao cắt tỉnh lộ 429 qua Trường tiểu học Phú Minh, Nhà máy cơ khí, Nhà máy giấy đến giáp thôn Đặng Xá (xã Phú Xuyên)	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
34	Đường từ giáp quốc lộ 1A đến hết khu dịch vụ Văn Từ	3.164	2.591	2.069	1.925	1.062	953	788	738	732	658	562	527
35	Đường từ ngã ba giao cắt đường tỉnh 428B đến ngã ba giao cắt cạnh nghĩa trang giáo xứ thôn Thành Lập	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585
36	Đường từ nghĩa trang thôn Nhân Vực đến đê sông Hồng (xã Phú Xuyên)	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807
37	Đường từ Quốc lộ 1A: Đoạn từ đối diện cụm công nghiệp làng nghề Văn Tự đến đầu thôn Văn Lăng (xã Phú Xuyên)	9.474	7.484	5.947	5.514	3.534	2.758	2.181	2.038	2.438	1.902	1.555	1.454
38	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên: Đoạn từ cổng bệnh viện Phú Xuyên đến cầu chui cao tốc	9.474	7.484	5.947	5.514	3.534	2.758	2.181	2.038	2.438	1.902	1.555	1.454

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường vào thôn Đại Đồng (xã Phú Xuyên): Đoạn từ giao cắt đường Thao Chính - Sơn Hà đi Tân Dân đến hết địa phận thôn (giáp thôn Ứng Hòa)	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179
40	Đường xóm Đình Văn Nhân (xã Phú Xuyên): Đoạn từ giao cắt đường tỉnh lộ 429 đi qua Đình Nho Tổng, chùa Văn Minh đến đình Con cá thôn Văn Minh	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428
41	Đường xóm Vinh Quang đến ngã tư giao cắt với đường dẫn vào chùa Văn Minh	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 12**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường, xã: phường Sơn Tây, phường Tùng Thiện, xã Đoài Phương, xã Phúc Lộc, xã Phúc Thọ, xã Hát Môn

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 32:												
-	Đường Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp xã Đan Phượng đến ngã ba giao đường Phúc Hòa - Long Xuyên	21.795	12.490	9.952	8.869	6.134	4.601	3.702	3.418	3.969	2.976	2.476	2.286
-	Đường Quốc lộ 32 (Đường Lạc Trị)	27.544	20.047	14.503	13.327	8.033	5.986	4.700	4.328	5.198	3.873	3.144	2.894
-	Đường quốc lộ 32: Từ giáp đường Lạc Trị đến giáp phường Sơn Tây	24.378	17.965	13.062	12.084	5.550	4.218	3.350	3.092	3.591	2.730	2.241	2.068
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chùa Thông đến Chốt Nghệ	36.530	24.153	14.966	11.609	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
-	Quốc lộ 32: Đường từ Chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung cũ	36.530	24.153	14.966	11.609	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chốt Nghệ đến ngã tư Ngân Hàng	27.026	17.902	11.968	11.056	5.843	4.441	3.526	3.255	3.780	2.873	2.359	2.177
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã tư Ngân hàng đến ngã ba Ngô Quyền	27.026	17.902	11.056	8.625	8.951	5.909	3.739	3.334	5.792	3.823	2.501	2.230
-	Quốc lộ 32 (Đường Phú Thịnh): Đoạn từ Ngã ba Ngô Quyền đến Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	18.624	12.264	7.577	5.923	6.154	4.062	2.570	2.293	3.981	2.629	1.719	1.534
-	Quốc lộ 32: Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm cũ	17.902	13.071	10.303	9.464	3.742	2.931	2.362	2.218	2.420	1.896	1.580	1.484
2	Quốc lộ 21:												
-	Quốc lộ 21: Đoạn cầu Hòa Lạc đến Cầu Quan (thuộc địa phận xã Đoài Phương)	15.269	11.394	9.007	8.305	3.176	2.557	2.070	1.948	2.055	1.656	1.385	1.304
-	Quốc lộ 21 (Đường Trung Sơn Trầm): Đoạn từ Cầu Quan đến ngã tư Tùng Thiện	21.003	15.104	11.771	10.850	4.527	3.754	3.477	3.196	2.930	2.429	2.325	2.137

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Quốc Lộ 21: Đoạn từ ngã tư Tùng Thiện đến Ngã tư Viện 105	29.100	19.238	11.885	9.249	9.623	6.351	4.021	3.585	6.226	4.109	2.689	2.398
II	Đường tỉnh lộ												
3	Tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vĩ Thủy đến hết địa phận phường Tùng Thiện	14.229	7.553	6.004	5.543	2.073	1.734	1.412	1.335	1.402	1.173	987	933
4	Tỉnh lộ 414 (87A cũ): Đoạn từ Học viện Ngân hàng đến Ngã ba Vĩ Thủy	20.987	13.878	8.568	6.675	6.938	4.580	2.899	2.583	4.488	2.964	1.939	1.729
5	Tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn cũ	9.683	7.553	6.004	5.544	2.073	1.734	1.412	1.335	1.402	1.173	987	933
6	Tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận xã Đoài Phương	13.543	10.313	8.139	7.545	2.836	2.313	1.876	1.768	1.918	1.565	1.311	1.237
7	Đường tỉnh lộ 417:												
-	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn từ đường vào xóm Lầy đến kênh tưới Phú Xa	13.306	10.465	6.216	5.788	3.130	2.503	1.889	1.772	2.079	1.663	1.297	1.217
-	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Phúc Lộc	11.440	9.173	7.061	6.394	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029
8	Đường tỉnh lộ 418:												
-	Đường tỉnh lộ 418 (82): Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21 đến hết địa phận xã Đoài Phương	11.021	8.486	6.700	6.197	2.295	1.898	1.541	1.455	1.553	1.284	1.078	1.017
-	Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp xã Đoài Phương đến ngã tư Quốc lộ 32 - Phố Gạch	9.554	7.405	5.882	5.475	3.781	2.987	2.249	2.107	2.512	1.985	1.544	1.447
-	Đường tỉnh lộ 418 (Phố Gạch): Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết phố Gạch	24.378	17.965	13.062	12.084	7.420	5.526	4.068	3.386	4.800	3.575	2.722	2.266
-	Đường tỉnh lộ 418: Từ Phố Gạch đến giáp đê Vồng Xuyên	19.065	12.731	9.563	8.719	4.768	3.626	2.835	2.658	3.169	2.408	1.948	1.826
9	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận xã Phúc Thọ (giáp xã Thạch Thất)	22.100	16.447	12.084	11.121	6.719	5.072	3.742	3.119	4.347	3.282	2.503	2.087
10	Đường tỉnh lộ 420: Thuộc địa phận xã Hát Môn	9.022	7.211	5.267	4.879	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029
11	Đường tỉnh lộ 421: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Hát Môn (tiếp giáp địa phận xã Quốc Oai)	15.832	11.572	8.498	7.898	4.401	3.285	2.576	2.417	2.924	2.183	1.769	1.660

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường tránh Quốc lộ 32:												
-	Đường tránh Quốc lộ 32	19.823	13.071	8.110	6.311	3.892	2.569	1.625	1.265	2.895	1.912	1.251	973
-	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua phường Trung Hưng cũ	18.476	13.437	10.571	9.763	3.849	3.015	2.431	2.283	2.603	2.040	1.700	1.595
-	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Thanh Mỹ cũ	11.630	8.991	7.084	6.548	2.431	2.009	1.633	1.541	1.645	1.360	1.142	1.077
-	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Đường Lâm cũ	12.630	9.560	7.545	6.998	2.633	2.149	1.742	1.642	1.781	1.453	1.218	1.148
III	Đường địa phương												
13	Bùi Thị Xuân	24.313	16.106	10.003	7.752	8.056	5.319	3.365	3.000	5.212	3.441	2.251	2.008
14	Cầu Hạng: Đoạn từ đường tỉnh lộ 414 đến Trường cao đẳng Kỹ thuật và công nghệ ô tô	13.543	8.885	5.544	4.286	4.476	2.954	1.869	1.455	2.895	1.912	1.251	973
15	Cầu Trì	28.077	18.546	11.460	8.944	9.287	6.131	3.879	3.458	6.009	3.967	2.594	2.313
16	Cổng Ô	22.672	14.963	9.275	7.214	7.496	4.949	3.132	2.792	4.850	3.202	2.094	1.867
17	Đường Chùa Thông:												
-	Chùa Thông: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến Cầu Mỏ	42.300	27.862	17.240	13.401	13.987	9.233	5.843	5.209	9.049	5.973	3.909	3.485
-	Chùa Thông: Đoạn từ Cầu Mỏ đến hết bến xe Sơn Tây	36.530	24.070	14.894	11.573	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
18	Đá Bạc: Đoạn từ ngã ba Xuân Khanh đến giáp xã Suối Hai	14.912	9.809	6.067	4.690	4.923	3.250	2.057	1.601	3.186	2.104	1.376	1.070
19	Đền Và	12.264	8.681	6.914	6.381	2.567	1.953	1.588	1.498	1.737	1.322	1.109	1.048
20	Đỉnh Tiên Hoàng	30.408	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
21	Đốc Ngừ	30.442	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
22	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	15.780	7.417	5.414	5.005	4.469	2.052	1.660	1.539	2.892	1.327	1.110	1.029
23	Đường cụm 3: từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488
24	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc:												
-	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Ngoài đê	8.046	6.433	4.697	4.348	2.286	1.798	1.443	1.338	1.701	1.338	1.110	1.029
-	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Trong đê	8.869	7.089	5.159	4.786	2.514	1.977	1.588	1.472	1.872	1.472	1.221	1.132

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường đôi: Từ Quốc lộ 21 đến giáp Công ty du lịch Sơn Tây	14.229	10.706	8.446	7.752	2.970	2.392	1.935	1.822	2.010	1.618	1.354	1.274
26	Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng cũ	15.673	11.572	8.498	7.898	4.360	3.285	2.576	2.417	2.897	2.183	1.769	1.660
27	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Bấy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận xã Hát Môn	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.949	2.183	1.769	1.660
28	Đường Phúc Hòa- Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa cũ	20.047	11.842	8.833	8.088	4.360	3.285	2.576	2.417	2.897	2.183	1.769	1.660
29	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10	11.133	8.068	6.330	5.881	2.229	1.841	1.497	1.413	1.507	1.246	1.048	987
30	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916	11.130	8.068	6.330	5.881	2.026	1.674	1.361	1.285	1.507	1.246	1.048	987
31	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận cũ	15.673	9.230	6.850	6.394	4.530	2.766	2.087	1.958	3.065	1.872	1.459	1.368
32	Đường từ (tiếp giáp) Quốc lộ 32 qua trường Mầm non Hoa Mai đến hết địa phận xã Ngọc Tảo cũ	15.673	9.230	6.850	6.394	3.458	2.766	2.087	1.958	2.339	1.872	1.459	1.368
33	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phụng	13.049	10.178	7.459	6.993	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029
34	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	11.094	8.063	6.359	5.866	2.229	1.841	1.497	1.413	1.507	1.246	1.048	987
35	Đường từ Quốc lộ 21 vào trường Học viện Phòng không – Không quân	19.254	10.746	8.139	7.356	3.754	3.113	2.883	2.649	2.429	2.013	1.928	1.771
36	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ:												
-	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ đầu đường Quốc lộ 21 đến hết trường THCS Sơn Lộc	27.228	17.772	10.888	8.478	8.056	5.319	3.365	3.000	5.212	3.441	2.251	2.008
-	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ trường THCS Sơn Lộc đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	19.004	10.571	6.528	5.135	5.371	3.546	2.244	1.745	3.475	2.294	1.501	1.167
37	Đường từ tỉnh lộ 418 (đường DT82) đi qua đình Làng Bào Lộc đến hết địa phận làng Bào Lộc 3, xã Võng Xuyên cũ	15.673	11.315	8.392	7.806	4.191	3.227	2.529	2.374	2.835	2.183	1.769	1.660

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua khu đầu giá Đồng Tre - Lỗ Giỏ đến đê Ngọc Tào, xã Võng Xuyên cũ	15.673	11.315	8.392	7.806	4.191	3.227	2.529	2.374	2.835	2.183	1.769	1.660
39	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.948	2.183	1.769	1.660
40	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488
41	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488
42	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn cũ)	17.965	10.607	7.898	7.297	5.280	3.149	2.354	1.974	3.416	2.037	1.575	1.321
43	Đường vào xóm Minh Tân:												
-	Đường vào xóm Minh Tân: Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	20.658	15.622	11.514	10.601	6.134	4.632	3.418	2.848	3.969	2.997	2.286	1.905
-	Đường vào xóm Minh Tân: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	15.780	11.842	8.833	8.088	4.514	3.592	2.662	2.224	2.921	2.325	1.781	1.488
44	Đường xã Hiệp Thuận cũ: Từ dốc đê Hữu Dáy (rặng Nhãn) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.948	2.183	1.769	1.660
45	Đường xã Liên Hiệp cũ: Từ dốc đê Hữu Dáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	10.833	8.758	6.333	5.896	3.202	2.562	1.932	1.813	2.165	1.732	1.352	1.268
46	Đường xóm Mỏ Gang:												
-	Đường xóm Mỏ Gang: Từ QL. 32 đến đường vành đai quy hoạch	20.308	15.315	11.249	10.376	5.843	4.441	3.255	2.713	3.780	2.873	2.177	1.814
-	Đường xóm Mỏ Gang: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	15.780	11.842	8.833	8.088	4.514	3.523	2.593	2.165	2.921	2.279	1.734	1.449
47	Hoàng Diệu	43.276	28.532	17.696	13.779	14.323	9.454	5.983	5.334	9.266	6.117	4.002	3.568
48	Hữu Nghị	12.264	8.035	4.949	3.849	4.069	2.659	1.683	1.309	2.633	1.720	1.126	876
49	Lê Lai	30.446	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Lê Lợi:												
-	Lê Lợi: Đoạn từ Trung tâm vườn hoa đến ngã tư giao quốc lộ 32	39.920	26.262	16.253	12.626	13.203	8.717	5.516	4.918	8.543	5.639	3.689	3.290
-	Lê Lợi: Đoạn từ ngã tư giao quốc lộ 32 đến giáp cảng Sơn Tây	27.049	17.902	10.991	8.625	8.951	5.909	3.739	3.334	5.792	3.823	2.501	2.230
51	Lê Quý Đôn	45.362	29.938	18.488	14.393	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
52	Mỹ Trung: Đoạn từ Ngã ba giao cầu phố Hữu Nghị, đối diện số nhà 119 Hữu Nghị đến Công Công ty TNHH MTV Thông tin M3)	12.264	8.035	4.949	3.849	4.069	2.659	1.683	1.309	2.633	1.720	1.126	876
53	Ngô Quyền	20.298	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
54	Nguyễn Thái Học	45.362	29.938	18.488	14.342	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
55	Phạm Hồng Thái	49.034	32.336	20.007	15.540	19.666	12.981	7.854	6.393	12.723	8.398	5.253	4.276
56	Phạm Ngũ Lão	56.443	37.256	23.110	17.932	22.650	14.948	8.412	7.361	14.655	9.671	5.627	4.924
57	Phan Chu Trinh	30.449	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
58	Phó Đức Chính	37.512	24.733	15.278	11.891	12.420	8.198	5.187	4.626	8.035	5.304	3.471	3.095
59	Phố Phủ Sa:												
-	Phố Phủ Sa: Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đình Phủ Sa	17.836	11.920	8.222	7.549	3.039	2.446	1.980	1.864	2.260	1.821	1.523	1.434
-	Phố Phủ Sa: Đoạn từ đình Phủ Sa đến chân đê Đại Hà	13.225	9.938	7.826	7.200	2.763	2.224	1.800	1.695	2.055	1.656	1.385	1.304
60	Phố Tiên Huế	17.956	11.921	8.232	7.515	3.039	2.446	1.980	1.864	2.055	1.656	1.385	1.304
61	Đường Phú Hà:												
-	Phú Hà: Đoạn từ phố Đình Tiên Hoàng đến Quốc lộ 32	20.298	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
-	Phú Hà: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến chân đê Đại Hà	13.543	8.885	5.544	4.286	4.476	2.954	1.869	1.455	2.895	1.912	1.251	973
62	Phủ Nhi: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến ngã tư đường Lê Lợi	17.902	11.130	6.914	5.389	5.910	3.694	2.338	1.820	3.822	2.390	1.563	1.217
63	Phùng Hưng	30.442	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
64	Đường Phùng Khắc Khoan:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ Ngã tư bưu điện đến số nhà 76 (vườn hoa chéo)	56.443	37.256	23.110	17.932	22.650	14.948	8.412	7.361	14.655	9.671	5.627	4.924
-	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ số nhà 76 (vườn hoa chéo) đến Chốt Nghệ	47.842	32.802	20.308	15.769	15.812	10.437	6.606	5.888	9.411	6.213	4.064	3.623
65	Đường Quang Trung:												
-	Quang Trung: Từ đầu phố đến đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	45.371	29.947	18.488	14.342	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
-	Quang Trung: Đoạn từ đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký đến cuối phố	35.278	24.153	14.955	11.653	11.677	7.708	4.877	4.349	6.950	4.588	3.001	2.676
66	Sơn Lộc	19.254	10.188	7.779	7.175	2.836	2.313	1.876	1.768	1.918	1.565	1.311	1.237
67	Thanh Vy: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	29.112	19.238	11.808	9.249	9.623	6.351	4.021	3.585	6.226	4.109	2.689	2.398
68	Thuần Nghệ	36.636	21.692	13.140	10.254	7.274	4.801	3.039	2.710	4.707	3.106	1.877	1.673
69	Trạng Trình	14.229	9.324	5.804	4.470	4.700	3.102	1.963	1.527	3.040	2.008	1.313	1.023
70	Trần Hưng Đạo	20.238	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
71	Trung Vương: Đoạn từ phố Phạm Ngũ Lão đến Quốc lộ 32	37.498	22.293	13.769	10.800	12.383	7.386	4.674	4.168	8.013	4.779	3.128	2.787
72	Vân Gia	17.848	11.917	8.221	7.549	3.039	2.446	1.980	1.864	2.055	1.656	1.385	1.304
73	Xuân Khanh: đoạn từ ngã ba Vị Thủy đến ngã ba Xuân Khanh	18.629	12.264	7.577	5.923	6.154	4.062	2.570	2.293	3.981	2.629	1.719	1.534
IV	Khu đô thị												
1	Khu đô thị Thiên Mã: Mặt cắt đường rộng 17,5m	13.225	9.938			2.753	2.246			1.781	1.453		
2	Khu nhà ở Phú Thịnh: Mặt cắt đường rộng 13,5m - 19,5m	12.218	8.035			4.028	2.659			2.607	1.720		
3	Khu nhà ở Thuần Nghệ: Mặt cắt đường rộng 14,5m - 17,6m	21.957	14.536			7.274	4.801			4.707	3.106		
4	Khu nhà ở Đồi Dền: Mặt cắt đường rộng 13,5m	37.619	24.812			12.420	8.198			8.035	5.304		
5	Khu đô thị Mai Trai - Nghĩa Phú: Mặt cắt đường rộng 35m	37.619	24.812			12.420	8.198			8.035	5.304		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Khu nhà ở Sơn Lộc: Mặt cắt đường rộng 16,5m	24.397	16.106			8.056	5.319			5.212	3.441		
V	Khu dân cư nông thôn												
1	Khu dân cư nông thôn xã Đoài Phương	2.255				843				590			
2	Khu dân cư nông thôn xã Phúc Thọ	2.706				875				615			
3	Khu dân cư nông thôn xã Phúc Lộc	2.300				812				568			
4	Khu dân cư nông thôn xã Hát Môn	2.706				875				615			

68

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 13**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bát Bạt, Suối Hai, Yên Bài, Ba Vì

Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Quốc lộ 32:												
-	Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp phường Sơn Tây đến giáp siêu thị Lặc Tiến	13.714	10.571	7.375	6.908	4.382	3.418	2.278	2.197	2.835	2.211	1.524	1.470
-	Quốc lộ 32: Từ giáp siêu thị Lặc Tiến đến ngã tư giao với đường ĐT 412	15.421	11.615	8.113	7.451	4.382	4.031	2.604	2.522	3.402	2.608	1.742	1.687
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã tư giao với đường ĐT 412 đến hết địa phận xã Quảng Oai	17.781	13.235	9.243	8.490	6.134	4.644	2.929	2.685	3.969	3.005	1.960	1.796
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Oai đến trạm điện ngã ba giao cắt đường 411C	13.714	10.571	7.375	6.908	4.382	3.418	2.278	2.197	2.835	2.211	1.524	1.470
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường 411C đến trạm thuế Ba Vì	10.571	8.221	5.955	5.511	2.690	2.170	1.640	1.558	1.740	1.404	1.098	1.042
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ trạm thuế Ba Vì đến hết địa phận xã Vật Lại	11.382	8.743	6.267	5.821	3.535	2.794	1.960	1.878	2.288	1.808	1.311	1.256
2	Đường Quốc lộ: Đại Lộ Thăng Long đoạn qua xã Yên Bài	9.253	7.021	5.286	4.829	2.391	1.928	1.458	1.384	1.546	1.247	976	925
II	Đường tỉnh lộ												
3	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ): Đoạn từ giáp QL32 đến tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - QL32	10.571	6.723	4.891	4.538	2.688	1.800	1.362	1.291	1.786	1.196	934	888
-	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ): Tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - QL32 đến đê sông Hồng	8.572	5.632	4.094	3.804	2.220	1.505	1.140	1.083	1.475	1.000	784	744
4	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ): Đoạn từ ngã tư giao cắt xã Vật Lại đến hết Trường THCS Vạn Thắng	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ): Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	5.632	4.576	3.275	3.040	1.480	1.204	914	868	984	799	627	596
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ): Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây đa Bắc Hồ	10.571	8.013	5.756	5.341	2.689	2.113	1.598	1.517	1.786	1.404	1.098	1.042
-	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ): Từ cây đa Bắc Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Bất Bạt)	8.474	6.533	4.708	4.379	2.191	1.744	1.321	1.255	1.456	1.158	907	862
6	Đường DT 412:												
-	Đường DT 412: Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng cũ, bên cạnh Trường mầm non Tây Đằng	13.714	10.539	7.375	6.908	4.510	3.458	2.235	2.164	2.919	2.237	1.494	1.448
-	Đường DT 412: Từ UBND thị trấn Tây Đằng cũ, bên cạnh Trường mầm non Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	10.571	8.191	5.955	5.511	2.688	2.170	1.640	1.556	1.740	1.404	1.098	1.042
-	Đường DT 412: Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường TL412 (đoạn ngã ba giao với đường DT 413)	8.474	6.697	4.891	4.538	2.191	1.791	1.356	1.288	1.418	1.158	907	862
7	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai Nối từ đường DT 413 đến đường DT 414C	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636
8	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413):												
-	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn qua địa phận xã Quảng Oai: Từ giáp phường Tùng Thiện đến hồ suối Hai	9.138	6.723	4.891	4.538	2.230	1.800	1.362	1.291	1.483	1.197	934	888
-	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn qua giáp xã Quảng Oai đến hết thôn Chi Phú	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744
-	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn từ thôn Chi Phú đến hết đê sông Đà	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636
9	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414):												
-	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ tiếp giáp xã Tùng Thiện đến hết xã Tân Lĩnh cũ	8.990	7.025	5.129	4.708	2.328	1.878	1.420	1.348	1.546	1.247	976	925

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ giáp xã Tân Lĩnh cũ đến ngã ba giao đường ĐT 414C	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744
-	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ ngã ba giao đường ĐT 414C đến hết địa phận xã Suối 2	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636
10	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ): Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường ĐT 414 qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744
-	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ): Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636
11	Đường tỉnh lộ 414C:												
-	Đường tỉnh lộ 414C: Từ giáp đường ĐT 414 (đường 414) đến hết xã Suối Hai	5.192	4.296	3.062	2.842	1.358	1.123	852	811	902	747	586	557
-	Đường tỉnh lộ 414C: Từ giáp xã Suối Hai đến điểm số 1 Đê sông Đà thuộc địa phận xã Bất Bạt	4.527	3.725	2.639	2.449	1.163	975	741	706	774	648	509	485
12	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn từ giáp xã Suối 2 đến Chợ Chẹ (thuộc địa phận xã Ba Vì)	5.295	3.971	2.830	2.639	1.387	1.043	791	753	920	693	544	517
13	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam đến giáp đại lộ Thăng Long	7.446	5.632	4.094	3.804	1.920	1.505	1.140	1.083	1.277	1.000	784	744
III	Đường địa phương												
14	Đường Chùa Cao: Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại trụ sở Công ty điện lực Ba Vì đến chân chùa Cao	13.235	9.659	6.824	6.396	2.959	2.170	1.641	1.556	1.916	1.404	1.097	1.042
15	Đường Công Ái: Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại số nhà 158 đến ngã ba giao cuối Chùa Cao tại chân chùa Cao	13.235	9.659	6.824	6.396	2.959	2.170	1.641	1.556	1.916	1.404	1.097	1.042
16	Đường Đông Hưng: Từ khu dân cư giáp chùa Đông, cạnh trường THPT Quảng Oai đến cổng vào đình Tây Đằng	13.341	10.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406

8

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Vũ Lâm (đường tránh Quốc lộ 32): đoạn từ ngã tư Quốc lộ 32 – điểm giao cắt Tỉnh lộ 412 đến ngã tư Quốc lộ 32 điểm giao cắt tại Chi cục thuế Ba Vì cũ (hết địa phận xã Quảng Oai)	13.341	10.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406
18	Đường Gò Sóc: Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại Chi cục thuế Ba Vì cũ (hết địa phận xã Quảng Oai) đến tiếp giáp đường Chùa Cao	13.235	9.700	6.824	6.396	2.959	2.170	1.641	1.556	1.916	1.404	1.097	1.042
19	Đường Phú Mỹ:												
-	Đường Phú Mỹ: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến ngã tư tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32	13.341	10.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406
-	Đường Phú Mỹ: Từ ngã tư tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32 đến giáp đê Sông Hồng	10.571	8.191	5.955	5.511	2.688	2.170	1.640	1.556	1.740	1.404	1.098	1.042
20	Đường Tây Đằng: Từ tiếp giáp QL32 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Ba Vì đến ngã ba Xóm Nam tiếp giáp đường TL 412	13.341	10.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406
21	Đường Ba Vành-Suối Mơ tại xã Yên Bái	5.632	4.576	3.275	3.040	1.386	1.103	837	797	936	746	585	557
22	Đường giao thông liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến đoạn giao cắt đường ĐT 413	10.571	7.299	5.233	4.829	2.958	1.921	1.453	1.379	1.786	1.300	1.016	964
23	Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Vân Hòa	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557
24	Đường từ Bãi rác Tân Lĩnh đến giáp đường ĐT 414 (Cây xăng Tân Lĩnh)	5.650	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557
25	Đường từ Công Viên Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557
26	Đường từ Công viên Quốc gia đến Suối Ôi	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557
27	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ tiếp giáp đường ĐT 414 đến giáp khu du lịch Ao Vua	7.053	5.632	4.094	3.804	1.715	1.401	1.061	1.009	1.160	948	743	705

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Núi Vằng Tráng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	5.817	4.784	3.424	3.192	1.523	1.261	958	910	1.031	853	669	636
29	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp cổng Vườn Quốc gia	7.053	5.632	4.094	3.804	1.715	1.401	1.061	1.009	1.160	948	743	705
30	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng:												
-	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng: Trong đê	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	1.030	821	644	613
-	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng: Ngoài đê	4.730	3.827	2.735	2.509	1.213	1.002	761	724	902	747	586	557
31	Tuyến đường nối cầu Văn Lang và Quốc lộ 32	10.571	6.723	4.891	4.538	2.688	1.800	1.362	1.291	1.786	1.196	934	888
32	Đường Văn Trai: Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 32 đến giáp đường đi thôn Kim Bí	13.235	9.700	6.824	6.396	2.689	1.921	1.454	1.379	1.819	1.300	1.016	964
33	Đường từ Tỉnh lộ 415 qua chợ Mộc đến đường đê Minh Khánh	5.295	3.971	2.830	2.639	1.262	1.043	791	753	837	693	544	517
34	Đường từ Tỉnh lộ 414 đi khu du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà: Từ Cổng vườn Quốc gia Ba Vì đi du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà	5.295	4.210	3.003	2.797	1.334	1.103	837	797	902	747	586	557
IV	Khu dân cư nông thôn												
1	Xã Quảng Oai	2.032				799				584			
2	Xã Vật Lại	2.032				799				584			
3	Xã Cổ Đô	2.032				799				584			
4	Xã Minh Châu	1.357				779				544			
5	Xã Bất Bạt	1.767				698				488			
6	Xã Suối Hai	1.604				656				458			
7	Xã Ba Vì	1.357				584				408			
8	Xã Yên Bái	1.357				584				408			

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 14**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Thạch Thất, Hoà Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Phú Cát, Kiều Phú, Hưng Đạo, Quốc Oai, Hạ Bằng
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 21A												
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Đoài Phương) đến cầu Hoà Lạc km12+300QL21	15.269	11.394	9.007	8.305	3.176	2.557	2.070	1.948	2.055	1.656	1.385	1.304
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ cầu Hoà Lạc km12+300QL21 đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	14.547	11.053	8.731	8.063	5.004	3.902	2.602	2.376	3.219	2.511	1.731	1.581
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Phú Cát)	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
-	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn địa phận xã Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
2	Đường QL 32 (qua xã Thạch Thất)	21.795	12.490	9.952	8.869	6.134	4.601	3.702	3.418	3.969	2.976	2.476	2.286
3	Đại lộ Thăng Long												
-	Đại lộ Thăng Long: đoạn từ Cầu Sông Đáy đến hết địa phận xã Quốc Oai (giáp xã Kiều Phú)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
-	Đại lộ Thăng Long: đoạn địa phận xã Kiều Phú và xã Hạ Bằng	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đại lộ Thăng Long: từ địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Hạ Bằng) đến đường rẽ vào xóm Trại Mới thôn 6 Tiến Xuân	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đại Lộ Thăng Long: Từ đường rẽ vào xóm Trại Mới thôn 6 Tiến Xuân đến ngã 4 Miếu thôn 7 Tiến Xuân xã Yên Xuân	11.827	8.801	6.760	6.265	4.101	3.201	2.133	2.057	2.759	2.153	1.483	1.431
-	Đại lộ Thăng Long: Từ ngã 4 Miếu thôn 7 Tiến Xuân xã Yên Xuân đến đường Cao tốc Hoà Lạc – Hoà Bình	9.554	7.559	5.999	5.564	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
4	Đường cao tốc Hòa lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Xuân)	9.554	7.559	5.999	5.564	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	Đường tỉnh lộ												
5	Đường tỉnh lộ 419												
-	Đường 419: Đoạn từ giáp xã Phúc Thọ đến ngã ba Khu đất giãn dân Lâm Nghiệp	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 419: Đoạn từ ngã 3 khu đất giãn dân Lâm Nghiệp đến hết địa phận thôn Phú Nghĩa, xã Thạch Thất	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
-	Đường 419: Đoạn từ giáp thôn Phú Nghĩa qua Chợ Sân đến giáp ngã tư giao đường đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10)	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường 419: Đoạn từ ngã tư giao đường đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10) đến đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đường 419: Đoạn từ đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất đến hết trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đường 419: Đoạn từ trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội đến Đại Lộ Thăng Long	21.862	15.323	12.300	11.306	7.623	5.565	4.133	3.614	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường Phố Huyện (Đường 419): Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến Cổng Cầu Hà	20.284	14.870	11.664	10.735	7.098	5.276	4.018	3.535	4.567	3.396	2.673	2.352
-	Đường Phố Huyện (Đường 419): Đoạn từ Cổng Cầu Hà đến hết địa phận xã Quốc Oai (giáp xã Hưng Đạo)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
-	Đường 419: Đoạn địa phận xã Hưng Đạo	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
6	Đường 420												
-	Đường 420: Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến hết địa phận xã Hạ Bằng (giáp xã Thạch Thất)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đường 420: Đoạn từ địa phận xã Thạch Thất (giáp xã Hạ Bằng) đến hết thôn 84 xã Thạch Thất (xã Kim Quan cũ)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn 420: Đoạn từ giáp thôn 84, xã Thạch Thất (xã Kim Quan cũ) đến đường 419	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đường 420: Đoạn từ đường 419 qua địa phận xã Thạch Thất đến hết địa phận xã Tây Phương (giáp xã Hát Môn)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
7	Đường 421A (đê 46 cũ):												
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn)												
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn) đường trong đê	17.201	12.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn) đường ngoài đê	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ												
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ đường trong đê	17.201	12.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352
+	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ đường ngoài đê	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đường 421A, đoạn từ thôn Đình Tổ đến ngã 3 cây xăng đường Phố Huyện (đường 419)	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405
8	Đường 421B												
-	Đường Chùa Thầy (Đường 421B cũ): Đoạn dốc Phúc Đức B đến giáp cây xăng Sài Khê	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 421B: Đoạn từ cây xăng Sài Khê đến cầu vượt Sài Sơn	17.201	12.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352
-	Đường Hoàng Xá (Đường 421B): Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đến đường Phố Huyện (Đường 419)	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 421B: Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 giao đường Phố Huyện (Đường 419) đến ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai	21.862	15.323	12.300	11.306	7.623	5.565	4.133	3.614	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường 421B: Đoạn đường từ ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến cầu Thạch Thán (Máng 7)	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đường 421B: Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến cổng Trại Đồng Dơi	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 421B: Đoạn từ cổng Trại Đồng Dơi đến Cầu Đông Thượng	10.265	8.016	6.350	5.879	3.579	2.756	2.162	2.028	2.365	1.821	1.476	1.385
-	Đường 421B: Đoạn từ Cầu Đông Thượng đến hết địa phận xã Phú Cát (giáp xã Xuân Mai)	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A đến hết địa phận xã Quốc Oai	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (gần lối vào Long Quan Tự) đến hết địa phận xã Hưng Đạo	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
11	Đường 446												
-	Đường 446: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp (lối vào Đồng Âm)	11.827	8.801	6.760	6.265	4.101	3.201	2.133	2.057	2.759	2.153	1.483	1.431
-	Đường 446: Đoạn từ giáp ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp đến đường vào Mỏ đá Gò Chối	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
-	Đường 446: Đoạn từ đường vào Mỏ đá Gò Chối đến Cầu Dục	7.203	5.324	4.628	4.298	2.386	2.020	1.665	1.559	1.577	1.335	1.136	1.064
-	Đường 446: Đoạn từ Cầu Dục đến đường vào Thác Bạc Suối Sao	5.369	4.017	3.207	2.975	1.591	1.431	1.181	1.108	1.051	946	807	757
-	Đường 446: Đoạn từ đường vào Thác Bạc Suối Sao đến hết địa phận xã Yên Xuân	4.034	3.191	2.550	2.371	1.193	1.073	887	832	788	709	605	568

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	Đường địa phương												
12	Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Địa Lở	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
13	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	18.590	13.726	10.792	9.950	6.534	4.933	3.944	3.520	4.204	3.174	2.623	2.341
14	Đoạn đường 17/8 từ giáp đường 421B (đường phủ Quốc) đến khu tập thể Huyện ủy Quốc Oai cũ	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405
15	Đoạn đường từ đường Phủ Quốc đến Trụ sở Trung tâm Văn hóa thể thao xã Quốc Oai	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
16	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai												
-	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai (từ Cầu vượt Hoàng Xá đến ngã tư giao đường Phố Huyện)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
-	Đường Phủ Quốc (đường Bắc - Nam) đoạn từ ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến ngã 4 giáp đường 421B (đường 6 cây)	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405
17	Đường từ ngã tư giao đường tỉnh lộ 421B đến Đại lộ Thăng Long	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
18	Đường Kiều Phú (Từ Cổng Ngã Tư, thuộc địa phận xóm 6, thôn Đồng Bụt, xã Kiều Phú (cạnh Dự án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) đến ngã ba giao cắt đường để tả Tịch tại thôn Đình Tú xã Kiều Phú)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
19	Đường thôn Khoang Mái: đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến địa phận xã Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
20	Đường trục Tân Xã (từ đường ĐH10 qua đình Đào Viên đến hết địa phận xã Hạ Bằng)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
21	Đường từ cầu Bến Nghé đến đường 420	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
22	Đường từ đường trục Tân Xã qua thôn Khoan Mè	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Đỗ Cảnh Thạc: (Từ ngã 3 Sài Khê đến ngã 3 thôn Thụy Khuê)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
24	Đường Vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc - Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Đĩa Lở thôn 5 Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
	Đường nhánh đường Quốc lộ 21												
25	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết thôn Yên Thái	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
26	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú Cát												
-	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Nông Lâm	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đoạn giáp Cầu Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
27	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến cổng Trại Đồng Dơi												
-	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến cầu Hoà Thạch	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đoạn từ cầu Hoà Thạch đến cổng Trại Đồng Dơi	13.001	9.895	7.765	7.133	3.125	2.500	1.885	1.770	2.102	1.682	1.312	1.231
28	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp Hoà Trúc	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
29	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
30	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uầy	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
	Đường nhánh của đường 419												
31	Đoạn giáp đường 419 đến chợ Chàng Sơn	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
32	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng (cũ)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
33	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Tân Hòa cũ đến hết địa phận xã Hưng Đạo	8.115	6.391	5.092	4.695	2.734	2.226	1.651	1.549	1.839	1.498	1.148	1.077

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đoạn từ giáp đường 419 (đường Phố Huyện) đi vào UBND xã Quốc Oai	22.910	16.499	12.949	11.536	8.003	5.843	4.340	3.796	5.150	3.760	2.886	2.525
35	Đường 419 đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghé (đường ĐH10)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
36	Đoạn từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long												
-	Đoạn từ đường 419 qua thôn Yên Lỗ đến hết địa phận xã Thạch Thất (giáp xã Hạ Bằng)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
-	Đoạn từ địa phận xã Hạ Bằng (giáp xã Thạch Thất) đến đường Đại Lộ Thăng Long (gần cầu vượt Đồng Trục)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
37	Đoạn từ đường 419 qua xã Hạ Bằng												
-	Đoạn từ đường 419 đến chùa Cục Lạc	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đoạn từ chùa Cục Lạc đến hồ Hạ Bằng	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
38	Đoạn từ ngã tư đường 419 (có lối rẽ vào nhà văn hóa thôn 3, xã Thạch Thất) đến Quốc lộ 32	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
39	Đoạn từ đường 419 đi thôn Tây Trống đến thôn Hương Lam	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
40	Đoạn từ đường 419 đi thôn Hoàng Xá (Đường Cần Thơ)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
41	Đoạn từ đường 419 qua UBND xã Lại Thượng cũ đến điểm nối với đường 419 đến đại lộ Thăng Long												
-	Đoạn từ đường 419 (chợ Săn) đến đường rẽ vào trạm bơm Săn - Thạch Thất	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
-	Đoạn từ đường rẽ vào trạm bơm Săn -Thạch Thất đến qua đường vào thôn Bách Kim	13.001	9.895	7.765	7.133	3.125	2.500	1.885	1.770	2.102	1.682	1.312	1.231
-	Đoạn từ Thôn Bách Kim đến đường từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
	Đường nhánh của đường 420												
42	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 tới Sân vận động Thạch Thất	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phụng Xá cũ, Hữu Bằng cũ)	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
44	Đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
45	Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá cũ, Dị Nậu cũ)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
	Đường nhánh của đường 446												
46	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia												
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến cầu Bãi Dài	5.843	4.632	3.687	3.430	1.965	1.613	1.083	1.049	1.299	1.066	740	717
-	Đoạn từ cầu Bãi Dài đến Đại học Quốc Gia	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059
47	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chỏi đến Đại lộ Thăng Long												
-	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chỏi đến đường vào Thung lũng Ngọc Linh	5.843	4.632	3.687	3.430	1.965	1.613	1.083	1.049	1.299	1.066	740	717
-	Từ từ đường vào Thung lũng Ngọc Linh đến Đại lộ Thăng Long	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
48	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông Đà)	4.249	3.486	2.784	2.588	1.474	1.225	824	799	973	810	562	545
49	Đoạn giáp đường 446 đến Đại lộ Thăng Long kéo dài (qua trường THPT Bắc Lương Sơn)												
-	Đoạn giáp đường 446 đến UBND xã Yên Xuân	5.369	4.017	3.207	2.975	1.591	1.431	1.181	1.108	1.051	946	807	757
-	Đoạn từ UBND xã Yên Xuân đến Đại lộ Thăng Long	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059
50	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	4.249	3.486	2.784	2.588	1.474	1.225	824	799	973	810	562	545
51	Đoạn từ cầu Đá Mài đến đường 446	3.538	2.906	2.316	2.294	795	716	591	554	526	473	404	378
V	KHU ĐÔ THỊ												
1	Khu đô thị Ngõ Nhà Mới												
-	Đường 20,5m-24m	26.642	19.722			9.576	7.453			6.542	5.168		
-	Đường 13,5m	23.608	16.703			8.167	6.044			5.284	3.910		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 10,25m-11,5m	22.118	15.835			7.673	5.678			4.963	3.674		
-	Đường 8,5m-9m	20.710	14.913			7.177	5.312			4.644	3.436		
-	Đường 5,75m	18.175	13.369			5.600	3.977			3.623	2.573		
2	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn												
-	Đường 42m	26.642	19.722			9.576	7.453			6.542	5.168		
-	Đường 20,5m	23.608	16.703			8.167	6.044			5.284	3.910		
-	Đường 11,5m-15,5m	20.710	14.913			7.177	5.386			4.644	3.485		
3	Khu công nghệ cao Hòa Lạc												
-	Đường từ 50m trở lên					4.213				3.133			
-	Đường từ 42m đến dưới 50m					4.072				3.007			
-	Đường từ 34m đến dưới 42m					3.931				2.881			
-	Đường từ 29m đến dưới 34m					3.790				2.755			
-	Đường từ 21,5m đến dưới 29m					3.650				2.629			
-	Đường dưới 21,5m					3.509				2.504			
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Thạch Thát	2.542				912				614			
2	Xã Hạ Bằng	2.521				912				614			
3	Xã Tây Phương	2.904				1.173				789			
4	Xã Hòa Lạc	2.468				912				614			
5	Xã Yên Xuân	2.292				912				614			
6	Xã Quốc Oai	2.871				1.016				684			
7	Xã Hưng Đạo	2.542				1.016				684			
8	Xã Kiều Phú	2.898				1.016				684			
9	Xã Phú Cát	2.090				625				420			

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 15

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường, xã: Chương Mỹ, Quảng Bì, Hoà Phú, Xuân Mai, Phú Nghĩa, Trần Phú
(kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc Lộ												
1	Đường Biên Giang : Đoạn từ Cầu Mai Lĩnh đến hết đường Biên Giang (giáp đường Chúc Sơn)	42.717	28.586	22.697	20.748	11.985	8.030	6.405	5.843	8.593	5.929	4.401	3.911
2	Đường Chúc Sơn (Cho đoạn từ điểm cuối đường Biên Giang đến ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm)	36.342	23.800	19.149	17.531	11.343	7.940	6.320	5.266	7.424	5.197	4.276	3.564
3	Đường Chúc Sơn (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm đến ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Cống, Phường Chương Mỹ)	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
4	Đường Quốc lộ 6 cũ đoạn qua địa bàn xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
5	Quốc lộ 6 từ ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Cống, Phường Chương Mỹ đến Cầu Tân Trượng	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
6	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ập trữing CP Group	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
7	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận xã Xuân Mai (tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ))	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
8	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Trại ập trữing CP Group đến Lối rẽ kho 897	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	Đường Tỉnh lộ												
9	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
10	Tỉnh lộ 419: Đoạn giáp phường Chương Mỹ hết địa phận xã Quảng Bị	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
11	Tỉnh lộ 419: Đoạn giáp xã Quảng Bị hết địa phận xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143
12	Tỉnh lộ 419: Đường Hòa Sơn (từ nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ đến ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giả, phường Chương Mỹ)	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
13	Tỉnh lộ 419: Đường Yên Sơn (đoạn từ điểm kết TDP Yên Sơn đến hết địa phận phường Chương Mỹ)	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
14	Tỉnh lộ 419: Từ ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giả, phường Chương Mỹ đến hết địa phận phường Chương Mỹ (đoạn qua xã Tiên Phương Cũ)	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
15	Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trượng đi Quốc Oai)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
16	Tỉnh lộ 421B (Đường vào nhà máy Z119)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
III	Đường địa phương												
17	Đường Chùa Trầm (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại di tích chùa Vô Vi, thôn Long Châu Sơn, phường Chương Mỹ)	26.713	18.681	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300
18	Đường Chương Đức (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường đi tổ dân phố Bình Sơn, tại Ban Chỉ huy Quân sự phường Chương Mỹ)	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300
19	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi đến tỉnh lộ 419 phường Chương Mỹ	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
20	Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đầm xã Quảng Bị	5.418	4.397	3.495	3.256	1.828	1.547	1.240	1.176	1.228	1.039	862	817

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ) đến hết địa phận phường Chương Mỹ												
-	Đoạn đường ngoài đê	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
-	Đoạn đường trong đê	23.319	16.296	12.704	11.645	7.306	5.114	3.394	3.084	4.782	3.348	2.296	2.087
22	Đường Đê đáy nối từ phường Chương Mỹ đi tỉnh lộ 419 qua các xã Quảng Bị, xã Hòa Phú.												
-	Đoạn đường ngoài đê	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
-	Đoạn đường trong đê	6.831	5.481	4.363	4.060	2.321	1.833	1.488	1.380	1.748	1.380	1.157	1.074
23	Đường Đồng Dâu (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang cạnh cầu Mai Lĩnh đến ngã ba giao cắt tại điểm cuối đường Ninh Kiều, cạnh Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội)	35.206	24.218	19.406	17.711	9.870	6.810	5.459	4.997	6.875	4.743	3.520	3.134
24	Đường Hòa Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại Bưu điện phường Chương Mỹ đến nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ)	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.334	3.734	2.561	2.328
25	Đường Hoa Trà (Từ đường Hồ Chí Minh qua chợ Xuân Mai đến đường vào Sân vận động trung tâm xã Xuân Mai)	19.498	14.395	11.328	10.440	6.825	5.086	3.745	3.116	4.468	3.329	2.535	2.108
26	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Cầu Sắt (cầu Xuân Mai) đến nhà máy xi măng Nam Sơn	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
27	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận xã Xuân Mai	18.325	12.493	9.861	8.063	6.217	4.642	3.386	2.759	4.069	3.037	2.292	1.868
28	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ nhà máy xi măng Nam Sơn đến hết địa phận xã Trần Phú	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
29	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt (cầu Xuân Mai)	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199
30	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Hồ Chí Minh: Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
32	Đường liên khu đoạn từ Quốc lộ 6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
33	Đường liên khu Tân Bình (Từ ngã ba đường vào Sân vận động qua đường vào Trường THPT Xuân Mai, đường vào Lữ đoàn 201 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
34	Đường liên xã đoạn từ chợ Rừng đi đến làng Thượng Phúc (lối rẽ vào nghĩa trang thôn Thượng Phúc)	5.057	4.086	3.263	3.042	1.710	1.368	1.111	1.032	1.150	920	773	718
35	Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua Chùa Góm xã Trần Phú đến đường Chợ Sẻ xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143
36	Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương, xã Trần Phú đi qua cầu Yên Trình đến Trạm bơm Nhân Lý xã Xuân Mai	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
37	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Rừng xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143
38	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng phường Chương Mỹ đi xã Hưng Đạo	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
39	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 đi qua lối rẽ vào Trung Tâm GDNN Thành An đến hết địa phận xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
40	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi												
-	Đoạn từ đầu Quốc lộ 6 đến hết xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên)	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
-	Đoạn từ giáp xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên) đến ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định	12.273	9.466	7.476	6.920	4.154	3.159	2.546	2.356	2.791	2.123	1.769	1.637
41	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định đến đường Nguyễn Văn Trỗi	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Ninh Kiều (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Sơn và đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ khuyết tật phường Chương Mỹ)	24.543	17.471	13.635	12.548	6.512	4.558	3.326	3.023	4.901	3.431	2.588	2.353
43	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai												
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6 đến Trường mầm non Đông Sơn	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.769	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
-	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Phú Nghĩa	7.971	6.333	5.057	4.678	2.687	2.124	1.722	1.599	1.807	1.428	1.197	1.110
-	Đoạn từ Trường mầm non Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	10.089	7.912	6.233	5.790	3.422	2.634	2.130	1.971	2.300	1.770	1.479	1.369
44	Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hòa Phú đi xã Phúc Sơn	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
45	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ)												
-	Đoạn đường ngoài đê	24.543	17.471	13.635	12.548	6.512	4.558	3.326	3.023	4.902	3.431	2.588	2.353
-	Đoạn đường trong đê	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199
46	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ giáp đường 419, phường Chương Mỹ đến đường Hồ Chí Minh	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
47	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Chương Mỹ												
-	Từ đường Biên Giang đến Khu dân cư tổ dân phố 18, phường Chương Mỹ	30.066	21.048	16.878	15.485	8.460	5.922	5.309	4.867	6.002	4.141	3.527	3.134
-	Từ đường Biên Giang đến Tổ dân phố Phú Mỹ, phường Chương Mỹ	30.066	21.048	16.878	15.485	8.460	5.922	5.309	4.867	6.002	4.141	3.527	3.134
48	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm, xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
49	Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Hòa Phú	7.971	6.333	5.057	4.678	2.687	2.124	1.722	1.599	1.807	1.428	1.197	1.110

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến giáp địa phận tỉnh Phú Thọ	12.273	9.466	7.476	6.920	4.154	3.159	2.547	2.357	2.791	2.123	1.769	1.637
51	Đường từ Nguyễn Văn Trỗi qua thôn Công An, xã Trần Phú đến đường Hồ Chí Minh	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
52	Đường từ Quốc lộ 6 đi qua trường tiểu học Thủy Xuân Tiên, thôn Chỉ Thủy đến đường Hồ Chí Minh	12.983	10.001	7.935	7.310	4.400	3.343	2.698	2.495	2.957	2.247	1.874	1.733
53	Đường Trục huyện từ giao cắt đường Quốc lộ 6 đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phụng đến đường Du lịch Chùa Trầm												
-	Đoạn từ đường Phụng Bài (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang (đối diện ngõ 139 đường Biên Giang) đến trường Đại Học Sư Phạm Thể Dục Thể Thao)	35.206	24.218	19.406	17.711	9.870	6.810	5.459	4.997	6.875	4.743	3.520	3.134
-	Đoạn từ trường Thể dục thể thao qua chợ Phụng đến đường Du lịch Chùa Trầm	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199
54	Đường vào Lũr đoàn 201	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
55	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
56	Đường Xuân Mai - Phú Nghĩa: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Cốc đi Quốc lộ 6	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.769	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
57	Đường Yên Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hòa Sơn tại điểm đối diện Hiệu sách nhân dân phường Chương Mỹ đến hết địa phận TDP Yên Sơn)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
58	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú												
-	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hòa Phú	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
-	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hòa Phú đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	5.795	4.696	3.748	3.480	1.967	1.617	1.305	1.240	1.322	1.086	907	862
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	5.057	4.086	3.263	3.042	1.710	1.368	1.111	1.032	1.150	920	773	718

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Đường Dương Viết Điển (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Quốc lộ 6 tại Km33+600 (đường Xuân Mai), đến ngã ba giao đường Quốc lộ 6 (đường Xuân Mai) tại Km34+200.	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Phú Nghĩa	2.985				1.009				683			
2	Xã Xuân Mai	2.985				1.009				683			
3	Xã Trần Phú	2.621				776				525			
4	Xã Hòa Phú	2.621				776				525			
5	Xã Quảng Bị	2.891				944				639			

58

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 16**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phúc Sơn, Ứng Thiên, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Vân Đình, Hồng Sơn, Hoà Xá, Hương Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc Lộ												
1	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp địa phận xã Dân Hòa đến giáp xã Vân Đình.	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	2.703	2.055	1.713	1.584
2	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp tỉnh lộ 424 đến hết địa phận xã Hòa Xá.	16.462	9.438	7.511	6.922	3.255	2.540	2.056	1.905	2.110	1.646	1.377	1.276
3	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp xã Vân Đình đến đường tỉnh lộ 424.	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	2.703	2.055	1.713	1.584
4	Quốc lộ 21B: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Vân Đình	21.531	15.947	12.508	11.513	7.940	5.994	4.793	4.277	5.147	3.886	3.212	2.866
5	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp xã Ứng Thiên đến sân vận động xã Vân Đình	23.004	17.084	13.402	12.341	8.687	6.340	5.082	4.678	5.631	4.110	3.405	3.135
6	Quốc lộ 21B: Đoạn từ sân vận động xã Vân Đình đến đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình	26.468	18.553	14.397	13.225	7.276	6.280	5.368	4.565	4.717	4.071	3.598	3.312
7	Quốc lộ 21B: Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	14.718	11.173	8.922	8.114	5.554	4.164	3.350	3.092	3.600	2.699	2.245	2.072
II	Đường Tỉnh lộ												
8	Đường 419												
-	Đoạn từ ngã tư đường 429 và đường 419 đến nhà Văn hóa thôn Phú Yên, xã Phúc Sơn; Đoạn từ giáp Xã Phúc Sơn đến ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn; Đoạn từ đường 419 giao cắt lối rẽ vào đường Hùng Tiến đến hết địa phận xã Hương Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phú Yên, xã Phúc Sơn đến hết địa phận xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn đến đường 419 giao cắt lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Trung Hòa	7.391	5.894	4.710	4.357	1.701	1.441	1.176	1.113	1.131	959	809	766
9	Đường 424												
-	Đoạn giáp nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức đến giáp đập tràn xã Hồng Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
-	Đoạn từ đập tràn xã Hồng Sơn đến hết địa phận xã Hồng Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
10	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
11	Đường 425: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
12	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ và Đoạn từ Cầu xóm 8, thôn Yên Vĩ đến đoạn giao cắt với đường Tam Chúc	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
13	Đường 426: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Hòa	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
14	Đường 428: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến thôn Hậu Xá, xã Văn Đình	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	2.703	2.055	1.713	1.584
15	Đường 428: Đoạn từ đầu thôn Hậu Xá, xã Văn Đình đến hết địa phận xã Ứng Hòa.	13.225	10.142	8.011	7.465	4.557	3.487	2.750	2.539	2.954	2.260	1.843	1.702
16	Đường 429												
-	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 4 đường 429 và đường 419	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
-	Đoạn từ ngã 4 đường 429 và đường 419 đến hết địa phận xã Phúc Sơn	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829
17	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Thiên	11.858	9.168	7.250	6.722	3.170	2.473	2.002	1.855	2.110	1.646	1.377	1.276

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường 429B												
-	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Ứng Thiên	11.858	9.168	7.250	6.722	3.170	2.473	2.002	1.855	2.110	1.646	1.377	1.276
-	Đoạn từ dốc đê xã Ứng Thiên đến Đình Ba Thá	9.231	7.250	5.790	5.342	2.477	1.957	1.587	1.472	1.648	1.303	1.093	1.013
-	Đoạn từ Đình Ba Thá đến hết địa phận xã Ứng Thiên	10.289	8.026	6.376	5.886	2.774	2.163	1.751	1.622	1.846	1.440	1.205	1.117
III	Đường địa phương												
19	Đường Bình Lạng, xã Hồng Sơn	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
20	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận Làng Xuân Quang, xã Hòa Xá	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
21	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến lối rẽ vào nghĩa trang thôn Hậu Xá, xã Văn Đình	11.333	8.857	6.982	6.500	3.987	3.070	2.295	1.984	2.585	1.990	1.538	1.329
22	Đường Cống Hạ, xã Hồng Sơn	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
23	Đường Đại Nghĩa												
-	Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nò đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	11.333	8.857	6.982	6.500	3.987	3.070	2.295	1.984	2.585	1.990	1.538	1.329
-	Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nò đến Trạm bơm 1 Phú Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
24	Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa (trước đây)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
25	Đường Đại Nghĩa - An Tiến (đoạn từ giáp thôn Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến hết địa phận các thôn: Vạn Thắng, An Đà, Hiền Lương, Hiền Giáo, Đông Mỹ, xã Hương Sơn)	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
26	Đường đê đáy												
-	Đường đê đáy: Đoạn ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) đến hết địa phận thôn Đàng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba Dốc Nứa (thôn Doan Nở) đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn												



TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đoạn đường trong đê	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
-	Đường đê dáy: Đoạn từ thôn Khám Lâm giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Dâng Hạ, xã Phúc Sơn đến ngã ba Dốc Nứa (thôn Đoan Nữ); Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức												
+	Đoạn đường trong đê	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
+	Đoạn đường ngoài đê	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
-	Đường đê dáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cổng Đồng Dày xã Hương Sơn												
+	Đoạn đường trong đê	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
27	Đường đê sông Mỹ Hà												
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn												
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
+	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn												
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
+	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
28	Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến chùa Ngộ Xá, xã Vân Đình	16.462	9.438	7.511	6.922	5.554	4.164	3.350	3.092	3.600	2.699	2.245	2.072
29	Đường Đục Khê, xã Hương Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Hà Xá (từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Đại Nghĩa tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức (Km61+700 đường 419) đến ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
31	Đường hai bên sông Nhuệ												
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cổng Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	14.034	10.774	8.563	7.934	2.848	2.221	1.798	1.666	1.846	1.440	1.205	1.117
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cổng Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	14.718	11.173	8.922	8.114	5.411	4.113	3.166	2.764	3.508	2.667	2.122	1.852
32	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	18.635	13.710	10.781	9.962	6.836	5.161	4.126	3.682	4.431	3.346	2.765	2.467
33	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã Mỹ Đức	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
34	Đường Hồng Sơn - Phúc Sơn: Đoạn giáp đường 419 đi Tuy Lai - Thượng Lâm đến đường 429.	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
35	Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn)	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
36	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận xã Ứng Hòa	10.289	8.026	6.376	5.886	2.698	2.132	1.729	1.604	1.796	1.419	1.189	1.103
37	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức)												
-	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
-	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
38	Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Mỹ Đức (cạnh di tích đình Thượng))	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Văn Đình	18.635	13.710	10.781	9.962	6.836	5.161	4.126	3.682	4.431	3.346	2.765	2.467
40	Đường Sặt Nô (Từ giáp địa phận thôn Tế Tiểu đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Hà tại Chợ Vải, thôn Vải, xã Mỹ Đức)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
41	Đường Sặt Nô (Từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sặt Nô đến địa phận thôn Tế Tiểu)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
42	Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
43	Đường từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoàn Phúc Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
44	Đường từ Cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến đường Hồ Chí Minh	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
45	Đường từ cầu Phùng Xá đến ngã tư Trúc Lâm Viên, xã Hồng Sơn	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
46	Đường Phùng Xá: Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21B tại Văn Đình đến hết ngã ba đường Phùng Xá - Phù Lưu Tế (cạnh khu vực nghĩa trang thôn Hạ)	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
47	Đường từ cổng làng Hoàn đi qua trụ sở Đình Làng Hoàn, xã Phúc Sơn đến TL429	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
48	Đường từ đầu đường 429 (trạm xăng dầu Phúc Lâm) đi qua nghĩa trang liệt sĩ Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoàn Phúc Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
49	Đường từ đầu đường Đại Nghĩa (đường 419) đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
50	Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Phúc Sơn đến địa phận thôn Bụa xã Phúc Sơn	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
51	Đường Thượng Tiết (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại Km63+300 thuộc thôn Thượng Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại đường liên thôn Hưng Nông, xã Hương Sơn tại đội 11, thôn Thượng Tiết)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại cổng làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên "Trung Nghĩa" tại ngã ba chợ Sêu)	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
53	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi qua nghĩa trang thôn Thọ Sơn đến hết địa phận xã Mỹ Đức)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
54	Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Hương Sơn)	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
55	Đường Yên Vỹ, xã Hương Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
56	Phố Đại Đồng												
-	Đoạn từ bến xe buýt đến hết nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
-	Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	13.225	10.142	8.011	7.465	4.557	3.487	2.750	2.539	2.954	2.260	1.843	1.702
57	Phố Tế Tiêu	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
58	Phố Thọ Sơn	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
59	Phố Văn Giang	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
60	Đường Hùng Tiến: Đoạn từ ngã tư đường Trinh Tiết và Tỉnh lộ 419 tại Km 63+750 đến ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại Km 69+150 (Ngã ba Bạch Tuyết - Hùng Tiến)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
61	Đường An Phú (Xã Mỹ Đức): Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hồ Chí Minh tại Km 457+800 (cạnh trụ sở UBND xã An Phú cũ) đến hết địa phận xã Mỹ Đức, giáp ngã ba giao đường vào thị trấn Ba Dội (tỉnh Hòa Bình cũ)	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829
62	Đường Mỹ Xuyên: Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại thôn Vĩnh Lạc đến ngã tư cầu Mỹ Hòa thôn Lai Tảo	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường Phúc Lâm: Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 429 tại thôn Phúc Lâm, gần trạm y tế Phúc Lâm đến ngã tư đường liên xã tại cổng làng Khâm Lâm	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829
64	Đường Tam Đức: Đoạn từ ngã ba giao đường Xuy Xá - Lê Thanh (cạnh trụ sở UBND xã Xuy Xá cũ) đến ngã ba giao đường Phú Lưu Tế	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
IV	KHU DẪN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Vân Đình	2.068				768				520			
2	Xã Ứng Thiển	2.639				1.068				717			
3	Xã Hòa Xá	2.068				768				520			
4	Xã Ứng Hòa	2.068				768				520			
5	Xã Mỹ Đức	2.219				1.019				690			
6	Xã Hồng Sơn	2.219				1.019				690			
7	Xã Phúc Sơn	2.219				1.019				690			
8	Xã Hương Sơn	2.219				1.019				690			

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 17

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Sóc Sơn, Nội Bài, Trung Giã, Đa Phúc, Kim Anh

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 2:												
-	- Đoạn từ ngã 3 giao cầu Quốc lộ 3 đến cây xăng Phú Minh, thôn Thăng Lợi	17.500	13.070	10.350	9.500	6.441	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
-	- Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	15.180	11.550	9.130	8.410	5.477	4.090	2.984	2.306	3.544	2.646	1.996	1.542
-	- Đoạn từ xã Nội Bài mới đến hết địa bàn thành phố Hà Nội	17.500	13.070	10.350	9.500	6.162	4.601	3.357	2.595	3.987	2.977	2.246	1.735
2	Quốc lộ 3:												
-	- Đường Quốc lộ 3 qua địa phận xã Sóc Sơn mới (điểm đầu tại ngã 4 xã Sóc Sơn mới đến địa phận thôn Phú Mã, xã Sóc Sơn mới)	30.240	20.990	16.250	14.880	9.970	6.980	4.629	3.702	6.450	4.516	3.096	2.477
-	- Đoạn thuộc các xã Sóc Sơn mới, Trung Giã mới	18.970	14.042	11.040	10.178	7.002	5.157	3.756	2.897	4.529	3.337	2.512	1.938
-	- Đoạn từ Sông Cà Lồ địa phận xã Sóc Sơn đến hết xã Sóc Sơn (không bao gồm đường Ngõ Chỉ Lan)	23.830	16.940	13.230	12.200	7.595	5.672	4.137	3.197	4.914	3.669	2.767	2.138
II	Tỉnh lộ												
3	Đường 131 (không bao gồm đoạn đường Đa Phúc và đường Núi Đồi; điểm đầu từ địa phận xã Sóc Sơn mới, điểm cuối kết thúc tại đường Quốc lộ 2, địa phận xã Nội Bài mới)												
-	- Đoạn điểm đầu từ Ngã tư giao đường Quốc lộ 2 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
-	- Đoạn từ Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đến doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam xã Sóc Sơn	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
4	Tỉnh lộ 35	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	Đường địa phương												
5	Đường 131 đi qua Trung đoàn 921, qua thôn Đông Lai, xã Nội Bài; điểm cuối giao với đường nối đường 131 (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội) đi xã Kim Anh mới, đến cầu Thái Lai, xã Kim Anh mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
6	Đường 131 điểm đầu từ đường 131 (điểm rẽ vào UBND xã Quang Tiến cũ) đến hết địa phận xã Hiền Ninh cũ	10.550	8.230	6.520	6.040	3.632	2.654	1.946	1.622	2.457	1.796	1.361	1.134
7	Đường 14: Từ Đường 35 đến Sân Hanoi Golf Club Sóc Sơn	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
8	Đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn (điểm đầu từ đường 35 đi qua thôn Phú Hạ, xã Kim Anh mới, qua trường Mầm non xã Kim Anh mới, UBND xã Kim Anh mới, điểm cuối tại cổng trường Tiểu học xã Kim Anh mới)	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
9	Đường 35 - Vinh Hà - hồ Đồng Quan (điểm đầu tại đường 35 đi qua thôn Vinh Hà, xã Nam Sơn, điểm cuối giao với Đường đến Sóc đi hồ Đồng Quan nối đường 131)	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
10	Đường 35 đi qua Nhà Văn hóa thôn Hiền Lương, qua trụ sở UBND xã Hiền Ninh cũ, qua thôn Yên Ninh, thôn Tân Thái, xã Nội Bài đến đường băng cũ	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872
11	Đường Đa Phúc	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
12	Đường Dền Sóc (Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 3 tại thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn đến cổng di tích đền Sóc, thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
13	Đường Dục Hạ (Đoạn từ ngã ba giao quốc lộ 3 tại địa phận Xóm Ngoài, thôn Dục Hạ đến ngã ba giao cắt đường ra khu tái định cư Tiên Dục - Sóc Sơn tại cổng Lữ đoàn 971)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
14	Đường Khuông Việt	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
15	Đường Lưu Nhân Chú	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Ngô Chí Lan	30.240	20.990	16.250	14.880	9.970	6.980	4.629	3.760	6.450	4.516	3.096	2.477
17	Đường Nội Bài (Từ ngã tư giao cắt quốc lộ 3 và đường đi xã Sóc Sơn mới tại thôn Dược Hạ, xã Sóc Sơn đến ngã ba giao cắt đường Tỉnh lộ 131 tại xã Sóc Sơn)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
18	Đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp (điểm đầu tại nút giao với đường Quốc lộ 18, đi qua thôn Mai Nội, thôn mai Đoài, xã Sóc Sơn mới, đi qua Khu Tái định cư Tiên Dược - xã Sóc Sơn mới, điểm cuối giao với đường 131)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
19	Đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn (điểm đầu tại Quốc lộ 3, đi qua cánh đồng Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ, qua thôn Hương Đình, xã Sóc Sơn và Cụm công nghiệp CN3 nối với đường Nội Bài).	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
20	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương - nhánh đi Nam Cương (Điểm đầu tại đường 131 đi thôn Đồng Giá, xã Nội Bài và thôn Hiền Lương, xã Nội Bài; điểm cuối tại Đường 35 đi qua xã Nội Bài đến đường băng cũ.	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872
21	Đường nối từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao cắt giữa đường dẫn nút giao phía Nam Quốc lộ 18 với đường Võ Nguyên Giáp	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
22	Đường Núi Đồi	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
23	Đường Núi Đồi đi UBND xã Bắc Phú cũ	10.550	8.230	6.520	6.040	3.632	2.654	1.946	1.622	2.457	1.796	1.361	1.134
24	Đường Phú Lỗ - Đồ Lo (đường 16)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
25	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Nội Bài mới)	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
26	Đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35 (điểm đầu tại Quốc lộ 3 đi thôn Kim Sơn, xã Trung Giã mới đến đường Tỉnh lộ 35)	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
27	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 - Xuân Tỉnh	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe (đoạn qua thôn Miếu Thờ, thôn Đồng Lạc). Kết thúc tại điểm giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thả	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
29	Đường quốc Lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi qua thôn Thanh Huệ, xã Đa Phúc mới kết thúc tại điểm giao với Đường 16 qua xã Đa Phúc mới đến cổng Thả	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
30	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
31	Đường Trần Nhân Chung	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
32	Đường Trần Thị Bắc (Tứ ngã ba giao đường Ngô Chí Lan đối diện trụ sở Công an cơ sở Sóc Sơn (tổ dân phố 5 xã Sóc Sơn mới) đến ngã ba giao cầu tại ngã 60 đường Núi Đồi (tổ dân phố 2 xã Sóc Sơn))	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
33	Đường trục chính liên thôn xã Kim Anh (điểm đầu từ cầu Thái Lai, xã Minh Trí cũ đi theo kênh làng Lấp Trĩ đến địa phận phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ)	4.970	3.880	3.070	2.820	1.406	1.097	888	821	1.175	916	767	709
34	Đường từ đền Sóc đi qua đập Đồng Quan đến đường 131	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
35	Đường từ đường 16 đi qua thôn Thượng và thôn Đức Hậu, xã Đa Phúc mới đến ngã tư khu Thả, xã Đa Phúc mới	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
36	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên); + Đoạn từ Cầu Lai đến ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công tỉnh Thái Nguyên	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
37	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên); + Đoạn từ điểm đầu đường 35 đến Cầu Lai	14.410	9.610	8.670	7.970	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường từ đường Núi Đồi đi đến cổng Thá, xã Đa Phúc mới	19.930	14.540	11.470	10.520	6.889	4.712	3.419	2.831	4.660	3.187	2.391	1.980
39	Đường từ đường Quốc lộ 2 (qua trường THPT Kim Anh) đi cầu Thống Nhất	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
40	Đường từ ngã 3 trạm điện thôn Được Hạ (điểm đầu giao với đường QL 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá) đi qua nhà văn hóa thôn Thượng xã Sóc Sơn nối Đường 16	5.660	4.960	3.900	3.320	1.594	1.406	1.132	958	1.331	1.175	977	827
41	Đường từ ngã ba chợ Châu - Đô Tân đi xã Thành Công mới, Thái Nguyên	4.650	3.960	3.000	2.400	1.312	1.125	870	696	1.096	940	752	601
42	Đường từ ngã ba Đò Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên	4.650	3.960	3.000	2.400	1.312	1.125	870	696	1.096	940	752	601
43	Đường từ ngã ba thôn Tiên Chu, xã Trung Giã mới đến ngã tư công trường FAO, thôn Phúc Xuân, xã Trung Giã mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
44	Đường từ ngã ba thôn Yên Tăng (Trạm TBA Yên Tăng 4) đến đê Hữu Cầu (Trạm bơm Đồng Bắc)	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
45	Đường từ ngã tư Thá đến UBND xã Xuân Giang, UBND xã Việt Long (trước sắp xếp)	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
46	Đường từ Quốc lộ 2 đi Kim Anh, Xuân Hòa	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
47	Đường từ thôn Minh Tân (điểm đầu tại đập Bến Rủ) nối với đường Quốc lộ 2 đi Minh Trí - Xuân Hòa	4.970	3.880	3.070	2.820	1.406	1.097	888	821	1.175	916	767	709
48	Đường từ UBND xã Bắc Phú cũ đến UBND xã Tân Hưng cũ	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
49	Đường vành đai thị trấn (từ điểm đầu nối với đường Quốc lộ 3, đi qua Trường THPT Lạc Long Quân đến đường Núi Đồi)	18.970	14.042	11.040	10.178	7.002	5.157	3.756	2.897	4.529	3.337	2.512	1.938
50	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ sân bay Nội Bài hướng đi cầu Thăng Long đoạn qua thôn Diên Xá	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
51	Đường Võ Văn Kiệt: Đoạn qua xã Nội Bài	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
52	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Quốc lộ 3 đi thôn Thống Nhất (đoạn chợ Ný): Điểm đầu tại đường Quốc lộ 3, địa phận xã Trung Giã; điểm cuối kết thúc tại ngã tư thôn Thống Nhất (đi thôn Thống Nhất, thôn Trung Kiên, thôn Phong Mỹ)	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
54	Tuyến đường nối đường 131 (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội) đi xã Kim Anh mới đến cầu Thái Lai xã Kim Anh mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
55	Đường kết nối cầu vượt sông Cầu (Cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên.	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
56	Đường từ Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143-418-Xuân Tỉnh đến Đường từ UBND xã Bắc Phú đến UBND xã Tân Hưng	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
57	Đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
58	Đường từ đường 16 đi qua UBND xã Xuân Thu (cũ) qua chợ Xuân Lai, Trường Tiểu học Xuân Thu đến đê tả sông Cà Lồ	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872
59	Đường ngoài hàng rào cụm công nghiệp CN2 (điểm đầu từ ngã ba giao cắt với đường 131 đi ven hàng rào khu công nghiệp CN 2 qua phía Bắc thôn Hương Đình nối với đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
60	Đường từ trạm bơm Mai Đoài đi Quốc lộ 3 (điểm đầu tại ngã tư Nội Phất; điểm cuối nối với Đường từ Ngã ba Hoàng Dương qua UBND xã Mai Đình cũ đi Thái Phú)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
61	Đường từ Ngã ba Hoàng Dương qua UBND xã Mai Đình cũ đi Thái Phú (điểm cuối giao với đường Võ Nguyên Giáp)	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
62	Đường từ Đường 131 (điểm đầu thôn Đặc Tải) đến đường nối Quốc lộ 3 - cụm CN tập trung Sóc Sơn, qua Khu đầu giá Tây Bắc thôn Hương Đình Đoài	14.410	9.610	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường Quốc lộ 3 đi Học viện Chính trị Công an nhân dân (điểm đầu giao cắt với Quốc lộ 3 tại UBND xã Tiên Dược cũ;điểm cuối cổng Học viện Chính trị Công an nhân dân).	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
IV	Khu dân cư nông thôn												
1	Xã Đa Phúc	2 370				838				635			
2	Xã Trung Giã	2 600				921				699			
3	Xã Kim Anh	2 600				921				699			
4	Xã Nội Bài	3 250				1 154				874			
5	Xã Sóc Sơn	3 250				1 154				874			

**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Phạm vi	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
I	Giá đất trồng lúa nước và trồng cây hàng năm			
1	- Các phường thuộc các quận (trước sắp xếp): Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân	290.000		
2	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	186.000		
	- Các phường thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp): Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung			
	- Các huyện (trước sắp xếp): Hoài Đức, Đan Phượng			
3	- Các xã còn lại thuộc các huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	155.000		
	- Các huyện (trước sắp xếp): Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
4	- Các xã, phường còn lại thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp)	155.000	121.000	82.000
	- Các huyện (trước sắp xếp): Thạch Thất, Quốc Oai			
5	- Huyện Sóc Sơn (trước sắp xếp)	154.000	121.000	
6	- Các huyện (trước sắp xếp): Mỹ Đức, Ba Vì	154.000	120.000	81.000
II	Giá đất trồng cây lâu năm			
1	- Các phường thuộc các quận (trước sắp xếp): Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân	290.000		
2	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	218.000		
	- Các phường thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp): Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung			
	- Các huyện (trước sắp xếp): Hoài Đức, Đan Phượng			
3	- Các xã còn lại thuộc các huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	182.000		
	- Các huyện (trước sắp xếp): Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			

STT	Phạm vi	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
4	- Các xã, phường còn lại thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp)	182.000	113.000	78.000
	- Các huyện (trước sắp xếp): Thạch Thất, Quốc Oai			
5	- Huyện Sóc Sơn (trước sắp xếp)	180.000	112.000	-
6	- Các huyện (trước sắp xếp): Mỹ Đức, Ba Vì	180.000	112.000	78.000
III	Giá đất nuôi trồng thủy sản			
1	- Các phường thuộc các quận (trước sắp xếp): Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hà Đông, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân	290.000		
2	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	186.000		
	- Các phường thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp): Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung			
	- Các huyện (trước sắp xếp): Hoài Đức, Đan Phượng			
3	- Các xã còn lại thuộc các huyện (trước sắp xếp): Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	155.000		
	- Các huyện (trước sắp xếp): Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
4	- Các xã, phường còn lại thuộc thị xã Sơn Tây (trước sắp xếp)	155.000	97.000	50.000
	- Các huyện (trước sắp xếp): Thạch Thất, Quốc Oai			
5	- Huyện Sóc Sơn (trước sắp xếp)	154.000	121.000	
6	- Các huyện (trước sắp xếp): Mỹ Đức, Ba Vì	154.000	120.000	51.000
IV	Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất			
1	- Các huyện, thị xã (trước sắp xếp): Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và Sơn Tây	69.000	52.000	41.000
2	- Các huyện (trước sắp xếp): Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	68.000	55.000	43.000